

THÍCH THẮNG HOAN
Dịch Giả

**BIÊN
TRUNG
BIÊN
LUẬN
TỤNG THÍCH**

(Giải thích những bài tụng của
bộ luận Biên Minh Trung Đạo và Nhị Biên
Trích từ trong Thái Hư Toàn Thư)

Phật Lịch 2559 – Dương Lịch 2015

LỜI DỊCH GIẢ

Biện Trung Biên Luận Tụng Thích, theo sử liệu, các nhà nghiên cứu ai cũng đều biết là tác phẩm của Bồ Tát Di Lặc sáng tạo với nhan đề là Biện Trung Biên Luận. Bồ Tát Vô Trước thọ giáo với Bồ Tát Di Lặc tạo thành bộ Luận gọi là Biện Trung Biên Luận Tụng. Kế đến Bồ Tát Thiên Thân chọn bộ Biện Trung Biên Luận Tụng của Bồ Tát Vô Trước giải thích sâu rộng thêm với danh xưng là Biện Trung Biên Luận Tụng Thích. Tam Tạng Pháp Sư Huyền Trang đời Đường dịch bộ Biện Trung Biên Luận Tụng Thích của Bồ Tát Thế Thân sang tiếng Trung Quốc để truyền bá sâu rộng tư tưởng Trung Đạo Thắng Nghĩa của Đại Thừa. Theo Luận này, Trung Đạo Thắng Nghĩa là cảnh giới thù thắng y báo của chư Phật, nguyên vì hai chữ Thắng Nghĩa mà Luận này giải thích chính là chỉ cho cảnh giới thù thắng. Trung Đạo Thắng Nghĩa đích thực là quả của Bồ Tát Đạo, chư Phật nhờ tu nhân Bồ Tát Đạo mà chứng được đạo quả Pháp Thân chánh báo và cảnh giới Niết Bàn y báo của chư Phật an trụ. Cảnh giới Niết Bàn y báo cũng chính là cảnh giới Trung Đạo Thắng Nghĩa; điều đó không khác nào như người học ngành y khoa là nguyên nhân và thi đậu thành Bác Sĩ là kết quả chánh báo, đồng thời nhà thương hay phòng mạch là cảnh giới y báo của bác sĩ sinh hoạt. Trung Đạo Thắng Nghĩa không phải là Tánh Không của chân vọng và cũng không phải là Tướng Không của vạn pháp, nhưng ngoài Tánh Không của chân vọng và Tướng Không của vạn pháp không tìm thấy Trung Đạo Thắng Nghĩa nên gọi là Trung Đạo Thắng Nghĩa. Tại sao thế?

Trước hết Tướng Không đây là nhân tướng của vạn pháp nằm trong tánh không nên gọi là Tướng Không, có chỗ gọi là Chủng Tử; hiện tượng vạn pháp thì thuộc về Quả Tướng của Nhân Tướng trong

Tánh Không. Tướng Không của vạn pháp là ảnh tử phát xuất từ Trung Đạo Thắng Nghĩa; Trung Đạo Thắng Nghĩa cũng như mặt trăng trên không, còn Tướng Không của vạn pháp cũng như mặt trăng dưới nước; mặt trăng trên không không phải là mặt trăng dưới nước, nhưng không có mặt trăng trên không thì nhất định không có mặt trăng dưới nước và không có mặt trăng dưới nước thì không tìm thấy mặt trăng trên không. Thì đây cũng vậy, Trung Đạo Thắng Nghĩa không phải là Tướng Không của vạn pháp, nhưng không có Trung Đạo Thắng Nghĩa thì nhất định không có Tướng Không của vạn pháp và không có Tướng Không của vạn pháp thì không tìm thấy được Trung Đạo Thắng Nghĩa.

Còn Tánh Không của chân và vọng, cả hai đều trống rỗng, nhằm diễn tả hoàn toàn không có một chút hình ảnh cảnh giới vọng hiện nào trong đó. Tánh Không này mặc dù chân thật bất hư, nhưng không phải Trung Đạo Thắng Nghĩa. Nguyên vì Trung Đạo Thắng Nghĩa chính là cảnh giới diệu hữu trong Tánh Không do Tạng Như Lai của Chân Tâm thể hiện. Có thể khẳng định, Trung Đạo Thắng Nghĩa không phải là Tánh Không, nhưng không có Tánh Không thì Trung Đạo Thắng Nghĩa không thể nương vào đâu để hiện hữu. Tóm lại, Trung Đạo Thắng Nghĩa quan hệ với Tướng Không của vạn pháp và Tánh Không của chân vọng, cho nên gọi là Trung Đạo Thắng Nghĩa. Đây là tư tưởng đặc thù của Biện Trung Biên Luận Tụng Thích. Các học giả Duy Thức Trung Hoa đều chọn lấy bộ Biện Trung Biên Luận Tụng Thích của Pháp sư Huyền Trang dịch thuật làm nền tảng phát huy thành tông phái gọi là Pháp Tướng Duy Thức Tông.

Nhơn đọc Pháp Tướng Duy Thức Học trong Thái Hư Toàn Thư, Thắng Hoan tôi bắt gặp Biện Trung Biên Luận Tụng Thích của Pháp Sư Huyền Trang dịch thuật vô cùng thích thú tư tưởng cao thâm của

Phật Giáo Đại Thừa trong Luận này. Sau khi đọc xong tôi cảm thấy cần phải phổ biến sâu rộng trong nhân gian tư tưởng siêu phàm thoát tục đây liền mạo muội dịch ra tiếng Việt để làm tư liệu nghiên cứu cho nền văn học Phật Giáo Việt Nam trên lãnh vực Pháp Tướng Duy Thức Học. Để tiện cho việc nghiên cứu nơi bản tiếng Việt, tôi chia bộ Biện Trung Biên Luận Tụng Thích ra ba phần: Phần Duyên Khởi tức là phần lý do có bộ Luận, Phần Lưu Thông là phần nội dung của bộ Luận và Phần Kết Luận. Hơn nữa mỗi đề mục trong bộ Luận, tôi tách bản dịch ra thành hai đoạn và mỗi đoạn cho nó một nhãn hiệu là “Bài Tụng” và “Giải Nghĩa” giúp cho đọc giả dễ phân biệt đoạn nào là văn Tụng và đoạn nào là văn giải thích. Những đoạn văn nào nằm trên nó nhãn hiệu “Bài Tụng” và nằm trong dấu ngoặc kép“.....” này, đó chính là chỉ cho văn Tụng của Biện Trung Biên Luận Tụng Thích; còn những đoạn văn nào nằm trên nó nhãn hiệu “Giải Nghĩa”, đó chính là chỉ cho văn giải thích ý nghĩa của văn Tụng nói trên. Ngoài ra trong các văn Tụng cũng như trong các văn Giải Thích, tôi cũng có thêm vào các chữ nghiêng nằm trong dấu ngoặc đơn (.....) này với mục đích làm sáng tỏ thêm ý nghĩa sâu xa ẩn chứa khó hiểu trong các danh từ chuyên môn cho dễ nhận thức.

Nhằm giới thiệu một phương trời bất sanh bất diệt của Trung Đạo Thắng Nghĩa ở ngoài vòng vô thường sanh diệt do bộ Biện Trung Biên Luận Tụng Thích diễn tả, tôi cấp tốc chuyển ngữ sang tiếng Việt xin chân thành gửi đến quý đọc giả bốn phương một dịch phẩm phi thường để rộng đường tham khảo. Dịch phẩm này có chỗ nào thiếu sót hoặc sai trái ý nghĩa thâm sâu trong bản chính Hán Tạng của bộ Biện Trung Biên Luận Tụng Thích, xin quý đọc giả cao kiến hoan hỷ chỉ bảo để tôi tu chỉnh cho được vẹn toàn hơn.

Cẩn bút,

Dịch giả Thích Thắng Hoan.

I.- PHẦN DUYÊN KHỞI:

a.- Tiểu Sử Phiên Dịch của Luận.-

Biện Trung Biên Luận Tụng, trên Sử Học Phật Tạng ở Ấn Độ và Trung Hoa thì rất có giá trị. Dường như ngay khi Phật nhập diệt chín trăm năm, các giới Phật học của Ấn Độ có kẻ chấp Có, có kẻ chấp Không. Bồ Tát Vô Trước nương vào tâm đại bi tu hành nhiều kiếp chứng được năng lực thần thông trí tuệ và độ khắp quần sanh, cầu thỉnh Thế Tôn Từ Thị thuyết giảng các bài tụng của Luận này, trải qua bao nhiêu gian nan khổ sở mới lưu hành đến được nơi nhân gian. Cho nên lúc bấy giờ tại Ấn Độ, các học giả nhờ Luận này khéo lia khởi chấp một bên và đều quan trọng là dùng nó làm mẫu mực. Về sau vấn đề phiên dịch được truyền đến Trung Quốc, các học giả tông phái Pháp Tướng Duy Thức, vâng theo những bài Tụng nói trên làm thành một bộ Luận, đó là một trong sáu bộ Kinh và mười một bộ Luận. Những ai nghiên cứu Pháp Tướng Duy Thức Học lẽ tất nhiên đều phải nghiên cứu bộ Luận này. Sau đó Ấn Độ truyền vấn đề phiên dịch đến Tây Tạng và ở đây liền tôn vinh Bồ Tát Từ Thị là một trong năm Luận Sư. Chúng tôi hôm nay có duyên được giảng những bài Tụng của bộ Luận này, thật là một sự kiện đáng vui mừng biết bao.

Tại Trung Hoa, chỗ truyền bá Tạng Luận đều liên hệ bộ Luận đã được Bồ Tát Thiên Thân giải thích. Dĩ nhiên những bài Tụng căn bản của bộ Luận chính là do Bồ Tát Di Lặc sáng tạo. Hôm nay giảng những văn Tụng của bộ Luận tức là giảng những bài Tụng do Tam Tạng Pháp Sư Huyền Trang phụng mạng Hoàng Đế Đường Triều dịch

thành. Ngoại trừ văn dịch đây, lại có một thứ bản dịch khác gọi là Trung Biên Phân Biệt Luận do Tam Tạng Chân Đế Trần Triều phiên dịch, tác phẩm này cũng có thể tham khảo nghiên cứu.

b.- Tên Đầu Đề của Luận:

Danh xưng Biện Trung Biên có nghĩa rằng: chữ Biện chính là phân biệt rành rõ, chữ Trung chính là trong chánh đạo không lạc vào biên kiến, chữ Biên chính là chấp một bên có lỗi lầm không chánh đáng hiểm thấy. Nguyên vì người đời phần nhiều khó khăn lý giải Trung Đạo, cho nên rất dễ sanh khởi chấp một bên, chẳng nghiêng về nơi Không thì cũng ngã vào nơi Có. Lý do cần phải trừ bỏ sự chấp một bên của con người, để quán chiếu cảnh Trung Đạo, tu hành Trung Đạo, chứng quả Trung Đạo, đặc biệt ở chỗ là biện minh ý nghĩa Trung Đạo cùng Nhị Biên (*hai bên*). Tông chỉ của bài Tụng đây đúng với nhân danh là Biện Trung Biên.

c.- Văn Tụng của Luận:

Toàn văn của bài Tụng đây, nơi bản dịch của Trung văn thì chia làm bảy phẩm, bản dịch của Tạng văn chỉ chia làm năm phẩm, nhân vì nơi Tạng văn đem ba phẩm: bốn, năm và sáu bắt đầu hợp lại làm một phẩm, cho nên mặc dù giảm bớt hai phẩm, nhưng nội dung của nó thì giống nhau. Toàn văn cộng chung là một trăm mười bảy bài Tụng, tổng quát chia làm ba phần để giảng: Bài Tụng thứ nhất là Phần Thiết Lập An Định Thể Của Luận, một bài Tụng sau cùng là Phần Đúc Kết Danh Nghĩa Hiển Bày Của Luận, còn chính giữa là một trăm mười lăm bài Tụng đều là Phần Phân Biệt Nghĩa Của Luận. Bài Tụng thứ nhất của Phần Thiết Lập An Định Thể Của Luận, tổng quát bao gồm bảy phẩm danh xưng, chính là Phẩm Tướng, Phẩm

Chương, Phẩm Chân Thật, Phẩm Tu Đối Trị, Phẩm Tu Phần Vị, Phẩm Đắc Quả, Phẩm Vô Thượng Thừa. Cho nên bài Tụng thứ nhất là đề mục chung của bảy phẩm, cũng chính là toàn thể đại cương của bốn Luận An Lập. Trong bảy phẩm này, sáu phẩm trước là nghĩa thông suốt của Biện Trung Biên, phẩm thứ bảy là phân biệt sáng tỏ Vô Thượng Thừa. Trong khoa của Nghĩa Thông Suốt Biện Trung Biên lại phân ra thêm ba khoa nữa là: Biện Cảnh, Biện Hành, Biện Quả. Ba phẩm Biện Tướng, Biện Chương và Biện Chân Thật đều thuộc về Cảnh. Hai phẩm Biện Tu Đối Trị, Biện Tu Phần Vị thì thuộc về Hạnh. Biện Đắc Quả thì thuộc về Quả. Dùng sáu phẩm này phân biệt ba Thừa: Thịnh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát; còn phẩm thứ bảy là phân biệt Vô Thượng Thừa. Đây là chuyên làm sáng tỏ Đại Thừa đến cao tột vô thượng.

II.- PHẦN LƯU THÔNG:

A.-THIẾT LẬP AN ĐỊNH THỂ CỦA LUẬN (Phẩm biện minh thứ nhất)

Bài Tụng:

“Chỉ vì Tướng làm chương ngại chân thật và tu tập các pháp đối trị, tức là tu tập Phần Vị này thì đắc quả Vô Thượng Thừa.”

Giải Nghĩa:

*- Chỗ gọi là Tướng trong bài Tụng thứ nhất, chính là Phẩm Biện Tướng, nghĩa là phẩm biện minh tất cả pháp tướng của hữu lậu và vô lậu.

*- Chỗ gọi Chương, chính là các pháp phiền não chương và sở tri chương của hữu lậu.

*- Chỗ gọi Chân Thật, chính là pháp chân thật thanh tịnh của vô lậu.

*- Chỗ gọi Tu Đối Trị, chính là các pháp Ba Mười Bảy Phần Bồ Đề của hành giả ba Thừa cần phải tu.

*- Chỗ gọi Tu Phân Vị, chính là giai đoạn phải trải qua khi tu tập đoạn trừ phiền não.

*- Chỗ gọi Đắc Quả, chính là quả báo chỗ chứng đắc sau khi đoạn trừ xong phiền não.

*- Chỗ gọi Vô Thượng Thừa, chính là chuyên phân biệt kết quả hành trì của Đại Thừa Vô Thượng.

B.- PHÂN BIỆT NGHĨA CỦA LUẬN.

1.- THÔNG SUỐT BIỆN TRUNG BIÊN.

A.- BIỆN MINH CẢNH:

1/- Biện Minh Tướng:

Ngoại trừ bài Tụng thứ nhất, văn tụng của Phẩm Biện Minh Tướng cộng chung có hai mươi hai bài Tụng. Mười một bài Tụng trước biện minh Pháp Tướng, mười một bài Tụng sau biện minh Tánh Không. Pháp Tướng cũng gọi là Thức Tướng, Tánh Không cũng gọi là Pháp Tánh. Nói chung lại là biện minh đạo lý tướng và tánh của các pháp.

a)- Biện Minh Pháp Tướng: (gồm 7 biện minh)

a/1- Biện Minh Tướng Trung Đạo.

Bài Tụng:

“Hư vọng phân biệt thì có (1), ở nơi hai năng thủ và sở thủ thì không, trong năng thủ sở thủ đó chỉ có cái Không. Ở nơi tánh không của hai thủ kia cũng có hư vọng phân biệt đây. Cho nên nói tất cả pháp không phải không và không phải chẳng không, có tánh không và có hư vọng phân biệt, chính là tương hợp (*quan hệ*) với Trung Đạo.”

Giải Nghĩa:

Bài Tụng đây, căn cứ theo chín thứ Tướng của Luận giải thích phân làm hai: một bài tụng nói về Tướng Có và một bài tụng nói về Tướng Không. Văn tụng đây nếu quán chiếu thẳng vào chính là trình bày rõ Tướng Trung Đạo. Ở đây, Tướng Có và Tướng Không hợp nhau lại trên lãnh vực hư vọng chính là Tướng của năng thủ sở thủ biến hiện tựa hồ giống như chân thật, dùng để hình dung không chân thật của Tâm Thức phân biệt. Nhân vì sự sanh khởi của Tâm Thức phân biệt là do duyên nơi cảnh sở thủ, cho nên mới có sự phân biệt của năng thủ, pháp năng thủ và pháp sở thủ đều là hư vọng không thật, chỉ cái chỗ Có đây chính là Tâm Thức Phân Biệt, vì thế nên gọi là Có. Ở nơi Hai đều không đây, nghĩa là ở trong cái Có của hư vọng phân biệt, hai thể của năng thủ và sở thủ đều là không; nguyên vì hai thủ nói trên chỉ là nương nơi Tâm Thức Phân Biệt mà giả hiện, cho nên đều không có thể tánh thật tại. Còn trong đó chỉ có cái Không mà thôi, nghĩa là trong cái Có của hư vọng phân biệt, thể tánh tồn tại của năng thủ và sở thủ thì không có thật và cái Thật Có ở đây chính là Tánh Không, trong đó không có mặt năng thủ và sở thủ. Ở nơi kia

cũng có ở nơi đây, nghĩa là ở nơi trong tánh hai không của hai thủ đều không kia thì cũng chỉ có hư vọng phân biệt ở nơi đây mà thôi. Cho nên nói tất cả pháp không phải không không phải chẳng không, nghĩa là chỉ cho tất cả pháp thuộc hữu vi và vô vi, nguyên vì hữu vi là của hư vọng phân biệt và vô vi là của hai không, không phải là không có, cho nên gọi là Không Phải Không. Lại nữa nguyên vì thật thể của hai thủ tuyệt đối là không, nhưng hư vọng phân biệt thì cũng có mà không phải chân thật, cho nên gọi là Không Phải Chẳng Không. Có (*Tánh*) Không và Có (*hư vọng phân biệt*), nghĩa là: Vì Có, chính là chỉ cho có Tánh Không của trống nghĩa và có hư vọng phân biệt của thế tục. Vì Không, tức là chỉ cho hai thủ thì không và hư vọng phân biệt thì có không thật. Vì Có, tức là trong phân biệt thì có cái Không và trong cái không thì có Phân Biệt, đây chính là tương hợp (*quan hệ*) với Trung Đạo, nghĩa là tất cả pháp đã không phải là hoàn toàn thiên về Không, cũng không phải là hoàn toàn thiên về Không Phải Không (*Có*). Thật tế không phải không mà đích thực chính là không, lý do vì đã lìa khỏi hai bên (*nhị biên*) cho nên mới tương hợp với Trung Đạo.

(1) Cảnh giới hư vọng phân biệt sở dĩ có là do Tâm Thức phân biệt nương nơi nhân mượn nơi duyên xây dựng nên. Cảnh giới hư vọng phân biệt đây chính là Cảnh Sở Thủ bao gồm sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp do sáu Căn Năng Thủ thấu nhận.

a/2- Biện Minh Tự Tướng.

Bài tụng:

“**Thức sanh biến nghĩa** (*Thức sanh khởi biến hiện cảnh giới sáu trần*) **Tợ** (*tựa hồ*) **hữu tình, ngã và liễu** (*hiểu biết*); **cảnh** đây thật không phải có; cảnh đã không cho nên Thức cũng không. Tánh hư

vọng phân biệt; do nghĩa (*cảnh giới*) đây được thành, không phải thật có, hoàn toàn là không; mong đợi diệt phiền não để giải thoát.”

Giải Nghĩa:

Bài Tụng đây chính là biện minh Tự Tướng của Thức hư vọng phân biệt. Nói đến Thức sanh khởi biến hiện nghĩa (*cảnh giới*) tựa hồ: chữ Thức ở đây thông thường là chỉ cho Nhãn Thức, Nhĩ Thức..v..v..... gồm có tám Tâm Thức và các Tâm Sở. Tám Tâm Thức này khi sanh khởi phải nương nơi Nhân và mượn nơi Duyên để biến hiện cảnh giới sáu Trần hơi giống Biến Kế Sở Chấp, đồng thời chấp cảnh giới sáu trần biến kế này cho là thật có, nên gọi là Biến Tợ Nghĩa (*biến hiện tợ hồ cảnh giới*); chữ Nghĩa đây chính là chỉ cho cảnh giới. Ngã và liễu (*hiểu biết*), câu này nên đem hai chữ biến tợ của câu trước nối lại với nhau để đọc thì có nghĩa là biến hiện tợ hồ hữu tình, biến hiện tợ hồ ngã, biến hiện tợ hồ liễu biệt (*phân biệt hiểu biết*). Biến Hiện Tợ Hồ Hữu Tình, nghĩa là biến hiện tợ hồ có thân thể thật của hữu tình, của mình và của người. Biến Hiện Tợ Hồ Ngã (*biến hiện tợ hồ Ngã thật của mình*), nghĩa là nguyên do Thức thứ bảy của Ý Căn, suốt tất cả thời gian và tương ứng không gián đoạn với bốn thứ phiền não ngã si, ngã ái, ngã mạn, ngã kiến mà chấp sai lầm Kiến Phần của Thức thứ tám làm Nội Ngã của mình. Biến Tợ Hồ Liễu, nghĩa là sáu Thức trước duyên nơi sáu Trần mà biến hiện tợ hồ của Năng Liễu Biệt (*công năng phân biệt hiểu biết*). Nhưng sáu Trần, năm Căn, Ý Căn và bốn cảnh của sáu Thức (*Bốn cảnh gồm có: Tánh Cảnh, Chân Đối Chất Cảnh, Tợ Đối Chất Cảnh và Độc Ảnh Cảnh*), quán chiếu triệt để, xét đến cùng đều là không, xác thực là không phải có; nhân vì những cảnh đây đều do Thức hư vọng phân biệt sanh khởi mà biến hiện tợ hồ có đích thực, cho nên nói những cảnh đây thật không phải có. Cảnh đã không thì Thức cũng không, nghĩa là tất cả Tâm Thức mỗi khi sanh khởi đều nương nơi

cảnh mà sanh, nhưng hiện tại cảnh sở duyên đã hoàn toàn không có thì năng duyên của Thức làm sao có độc lập được? Thức hư vọng phân biệt căn cứ nơi văn nghĩa của một bài Tụng trước đây có thể thành lập là đã không phải có thật, nhưng cũng không phải là không hoàn toàn, nguyên vì Tâm phân biệt hữu lậu của chúng sanh nơi ba cõi có khả năng tu các hạnh Bát Nhã và nhờ đó để diệt hết phiền não sớm được giải thoát, cho nên gọi là mong đợi diệt phiền não để giải thoát. Thức hư vọng phân biệt nếu như có thật thì không thể nào dùng nó để đối trị diệt được phiền não, còn như nếu không hoàn toàn thì không cần phải đợi đối trị để diệt phiền não. Vì chấp có thật và chấp hoàn toàn không của hai thứ (*Cảnh sở duyên và Thức năng duyên*) đều có lỗi cả.

a/3- Biện Minh Tướng Thâu Nhiếp.

Bài Tụng:

“Chỉ có chỗ chấp trước tánh Y Tha; và tánh Viên Thành Thật; vì Cảnh, vì Phân Biệt; và vì Hai Không mà thuyết minh.”

Giải Nghĩa:

Bài Tụng đây là thuyết minh đạo lý Tướng Thâu Nhiếp (*Tướng thâu nhận*). Cái gì gọi là Tướng thâu nhiếp? Chính là Pháp Hữu (*Pháp có hình tướng*) thuộc hư vọng phân biệt đã giảng ở trước, trong đó có năng lực thâu nhận và trùm bọc ba thứ Tự Tánh. Hôm nay ý kiến của bài tụng đây chính là trình bày rõ năng lực Pháp Hữu (*là Pháp Tướng*) thuộc hư vọng phân biệt thâu nhiếp ba Tự Tánh. Các pháp đây đúng ra chỉ thâu nhiếp hai thứ Tự Tánh là Y Tha và Viên Thành Thật, nhưng thông thường hay gọi ba thứ Tự Tánh là Biến Kế Sở Chấp Tánh, Y Tha Khởi Tánh và Viên Thành Thật Tánh. Do ba thứ tánh này liền có thể thâu nhiếp tận cùng tất cả pháp hữu lậu vô lậu, hữu vi

vô vi và cũng chỉ có ba tánh này mới có thể thâm nhiếp được tận cùng tất cả pháp, nhưng vì ở đây bài tụng chỉ nói: do chỗ chấp trước tánh Y Tha và tánh Viên Thành Thật.

a,- Chỗ gọi Biến Kế Sở Chấp Tánh: chữ Biến, nghĩa là biến khắp tất cả sắc, tâm, vũ trụ vạn pháp; chữ Kế, nghĩa là tính toán so lường, biểu thị đối với nơi cảnh của mỗi mỗi pháp, cân nhắc tính toán so lường. Hợp nhau lại để trình bày, Biến Kế chính là tính toán so lường biến khắp tất cả Tâm Thức có thể tưởng đến được, ngôn ngữ có thể nói đến được, thấy đều là loại phân biệt tính toán so lường. Thường các pháp chấp ở nơi các sắc như sáu Trần, sáu Căn, sáu Thức đều có thật thể riêng biệt nên gọi là Biến Kế Sở Chấp.

b,- Y Tha Khởi Tánh: nghĩa là trình bày rõ tất cả vạn pháp vũ trụ, trên căn bản đều không có tự tánh, sự sanh khởi của chúng nó đều nương nơi nhân duyên mà sanh, chỗ gọi là duyên tụ lại thì có, nhân ly tán thì không. Thí dụ như vạn pháp thế gian trước mắt, chúng nó sanh khởi đều nương nơi nhân và mượn nơi duyên, nếu như không nhân duyên thì trên căn bản không có pháp thế gian này. Trở lại thí dụ con người! Con người là do nương nơi tứ đại, ngũ uẩn, máu huyết của cha mẹ, các chất ăn uống dinh dưỡng mà sanh khởi trưởng thành, nếu lìa khỏi những điều kiện này thì con người sống như thế nào? Quán sát con người đã là như thế, cho đến một cộng cỏ, một thân cây..v..v..... không ai là không như thế, cho nên tất cả đều là Y Tha Khởi, không có tánh cố định, không có tánh tự nhiên.

c,- Viên Thành Thật Tánh: chữ Viên tức là viên mãn, nghĩa là không luận lúc nào chỗ nào pháp nào cũng đều đầy khắp; chữ Thành nghĩa là thành tựu vĩnh viễn không biến, quá khứ là như thế và vị lai cũng là như thế; chữ Thật nghĩa là chân thật; hợp nhau lại để giải

thích chính là lý tánh viên mãn thành tựu chân thật, nên gọi là Viên Thành Thật Tánh. Trong đây thì căn cứ nơi tất cả pháp để biện minh ba tánh và chỗ kia thì cũng căn cứ nơi ba tánh để biện minh tất cả pháp. Tóm lại, tất cả pháp không ra ngoài ba tánh này, cho nên câu Tụng thứ nhất trình bày chỉ có, tức là chỉ có ba tánh đây, không có tánh nào khác.

Nhưng ba tánh này là thế nào? Tụng nói rằng: Vì cảnh, vì phân biệt và vì hai không mà trình bày rõ. Vì Cảnh là giải thích Biến Kế Sở Chấp, Vì Phân Biệt là giải thích Y Tha Khởi, Vì Hai Không là giải thích Viên Thành Thật, đây rất là thấu triệt.

Thứ nhất, chỗ gọi Vì Cảnh, nghĩa là Thức sanh khởi biến hiện tợ hồ cảnh giới và vấn đề này đã được giải thích ở Tụng thứ hai; còn biến hiện tợ hồ hữu tình, biến hiện tợ hồ ngã, biến hiện tợ hồ cảnh của công năng liễu biệt tức là chỉ cho sáu Trần, sáu Căn, sáu Thức, những hiện tượng đây hoàn toàn là do Duy Thức biến hiện mà không có thật thể; sở dĩ có các thứ Tướng tợ hồ này là nguyên nhân do Tâm năng chấp, chính tâm vọng chấp cho hoàn toàn có thật. Tánh của thứ vọng chấp đây hoàn toàn hư vọng không có mà lại cho là thật có, đây chỉ là vọng chấp mà sự thật nơi chân lý thì mảy may không bao giờ có, nên gọi là Biến Kế Sở Chấp .

Thứ hai, chỗ gọi Vì Phân Biệt, nghĩa là trình bày Thức sanh khởi công năng biến hiện tợ hồ Thức (*Kiến Phân tợ hồ của Thức*) để biến hiện tợ hồ các pháp, Thức muốn sanh khởi công năng thì phải nương nơi Nhân và mượn nơi Duyên để sanh khởi, nên gọi là Y Tha Khởi. Như bài Tụng có nói: “Nhãn Thức có chín duyên để sanh, Nhĩ Thức chỉ theo tám duyên để sanh, ba Thức: Tỷ, Thiệt, Thân thì theo bảy duyên để sanh, ba Thức sau: Ý Thức nương năm duyên để sanh, Mạt

Na Thức nương ba duyên để sanh, A Lại Da Thức nương bốn duyên để sanh.” Các Thức đây là Thức Tâm Phân Biệt có mặt trong ba cõi; các Phân Biệt này của Thức Tâm vẫn mang Tướng Hư Vọng có mặt tự hồ năng phân biệt và sở phân biệt, tức là nương nơi cảnh giới phân biệt để sanh khởi, cho nên gọi là Y Tha Khởi. Cảnh giới Y Tha Khởi ở trước đã giải thích qua, chính là nương nơi các duyên mà sanh khởi và các pháp không lìa Thức để hiện hữu. Nếu như ở nơi các pháp này mà chấp cho là thật thể, hoặc mỗi mỗi chấp cho là Tự Ngã thì đều thuộc về Biến Kế Sở Chấp. Thật ra sự sanh diệt vi tế của các pháp đều do Thức hư vọng phân biệt này cả; Thức lại nương nơi nhân duyên mà sanh khởi, cho nên Thức Phân Biệt đây thì thuộc về Y Tha Khởi.

Thứ ba, Và Vì Hai Không, nghĩa là trình bày rõ Tánh Không của Hai Không (*không Năng Thủ Sở Thủ*) chính là chỉ cho Viên Thành Thật, nguyên vì Viên Thành Thật do Hai Không Chân Như hiển hiện biến khắp tất cả pháp, cho nên nói căn cứ Hai Không mà gọi là Viên Thành Thật.

Như là căn cứ nơi sự chấp trước cảnh thật để giải thích Biến Kế Sở Chấp, căn cứ nơi sự phân biệt của Thức để giải thích Y Tha Khởi, căn cứ nơi cái Không Năng Thủ và Sở Thủ trong các pháp của Thức để giải thích Viên Thành Thật. Hai Không đây nơi trong Biệt Chứng Kinh Luận gọi là Sanh Không và Pháp Không, thật sự chính là chỉ cho cái Không năng thủ và sở thủ của bản Luận giải thích. Do vì Cảnh Không của Sở Thủ, cho nên gọi Tâm của Năng Thủ cũng là không, đây chính là trình bày rõ tất cả Cảnh Sở Duyên đều do Duy Thức biến hiện, mà Thức thì lại nương các duyên khác để sanh khởi, vì thế Sở Thủ đã không thì Năng Thủ cũng không. Thí dụ như vải trắng trên cái bàn, do Thức năng tri cho vải hoàn toàn là màu trắng,

nếu màu trắng của sở tri căn bản vốn không có thì cùng lúc đó Thức năng tri biết màu trắng cũng không thể thành lập. Chân lý Hai Không này có mặt khắp trong tất cả pháp Y Tha, vì căn cứ nơi nguyên lý Tánh không chân thật của các pháp Y Tha nên gọi là Viên Mãn Thành Tự Chân Thật. Như Tâm Kinh nói rằng: “Đây các pháp không Tướng, không sanh không diệt, không nhớ không sạch, không tăng không giảm”: Ý đây chính là nói Tánh Không khắp nơi các pháp, bản lai như thế, chẳng phải hiện tại là không mà quá khứ là có, cũng chẳng phải quá khứ là có mà hiện tại là không, mà là tất cả thời đều hoàn toàn không nên gọi là không sanh không diệt ; Tánh Không đây có mặt khắp tất cả chỗ nên gọi là không tăng không giảm và không chuyển biến nên gọi là không nhớ không sạch. Nguyên vì Tánh Không luôn luôn lúc nào cũng như thế, vì có mặt khắp tất cả chỗ, vì không chuyển biến nên gọi là Viên Thành Thật Tánh. Căn cứ nơi các nghĩa như thế nên biết vọng Thức (*là Tướng hư vọng*) có thể thâm nhiếp ba tánh. Nghĩa là Vọng Thức chấp cảnh thuộc Biến Kế, chấp bản thân thuộc Y Tha, chấp Tánh Không thuộc Viên Thành.

a/4- Biện Minh Tướng Phương Tiện:

Bài Tụng:

“Nương nơi Thức có chỗ chứng đắc, cảnh không chỗ chứng đắc sanh khởi; nương nơi cảnh không chỗ chứng đắc, Thức không chỗ chứng đắc sanh khởi. Do Thức có tánh chứng đắc, cũng thành không chỗ chứng đắc, nên biết hai Tánh có chứng đắc và không chứng đắc đều bình đẳng.”

Giải Nghĩa:

Bài Tụng đây đều là trình bày rõ Tướng Phương Tiện. Tướng phương tiện chính là nương nơi Thức Tướng đã trình bày ở trước để

chứng vào pháp môn phương tiện của cái Không Vô Tướng (*cái Không không có tướng*). Pháp môn phương tiện đây theo Bồ Tát Thiên Thân giải thích thì chỉ có một bài Tụng và một bài Tụng kế tiếp là trình bày rõ Tướng Sai Biệt của các pháp không giống nhau. Hiện tại cái Ngã căn cứ theo tư tưởng nhất quán của văn Tụng, đem hai pháp môn đầu tiên hợp lại làm một pháp môn, cho nên chín Tướng của pháp tướng đầu tiên đã trình bày qua, hiện tại chỉ còn lại bảy Tướng mà thôi.

Nương nơi Thức có chỗ chứng đắc và cảnh không chỗ chứng đắc sanh khởi, nghĩa là do có Thức Năng Biến, biến hiện ngay cảnh tợ hồ sáu Trần và tợ hồ sáu Căn tợ của hữu tình..v..v....., nhờ đó các thứ Năng Thủ và Sở Thủ mới có chỗ để chứng đắc; suy cứu căn nguyên của sáu trần và sáu căn hoàn toàn là nương nơi Tâm Thức biến hiện thành hình tợ hồ như có Năng Thủ và Sở Thủ hiện hữu ở trong, mà kỳ thật không phải có. Như cảnh thật không phải có đây của văn trước đã giải thích chính là cảnh vật nương nơi Thức để biến hiện mà thật tế không hề có thật, nghĩa là không có nguyên nhân cho nên không có chỗ để chứng đắc. Do cảnh không có chỗ để chứng đắc thì ý nghĩa của tất cả vạn pháp Duy Thức đồng thời cũng không thể thành lập. Tức là cái Có của các pháp là do Thức mà có, có tợ hồ mà không phải chân thật, nhờ khả năng thấu rõ cảnh không có chỗ chứng đắc mà trí tuệ liền được sanh khởi. Nhờ trí tuệ sanh khởi cho nên mới biết rõ cảnh là không, chẳng hề có. Lại tiến thêm một bước nữa, tất cả vũ trụ vạn hữu chứng tỏ đều không có chỗ chứng đắc, xét cho cùng đều là không, Thức năng biến của chúng cũng là không và nhờ đó trí tuệ thấu rõ Thức năng biến là không liền được sanh khởi. Ý đây chính là nói: Thức Năng Thủ sở dĩ sanh khởi đều do nơi Sở Thủ và Sở Thủ đã là không thì Năng Thủ đương nhiên cũng là không; hai Thủ đã không liền chứng được Viên Thành Thật của tất cả vô tướng. Do Thức có

tánh chứng đắc cũng thành không có chỗ chứng đắc, nghĩa là nói các pháp hư vọng của năng thủ sở thủ để có chứng đắc, những pháp hư vọng đây đều do Thức giả hiện, xét cho cùng đều không thật thể để có chứng đắc, cho nên nói pháp có chỗ chứng đắc đó chính là trở thành không có chỗ chứng đắc. Nên biết hai tánh có chứng đắc và không chứng đắc đây là hai câu văn kết thúc, nghĩa là chỉ cho hai thứ năng thủ và sở thủ mặc dù có khả năng chứng đắc, nhưng vì hai thứ này mà thể của các pháp không thể thành lập. Tại sao thế? Lý do hai thứ này thuộc về loại hư vọng phân biệt, xét cho cùng chúng nó đều là không, không có thật thể, cho nên chúng nó mặc dù có chứng đắc lại trở thành không chứng đắc, nguyên vì sự chứng đắc cái không thật cho nên trở thành không chứng đắc, do đó gọi là chứng đắc cái không chỗ chứng đắc.

Hơn nữa hai cái không trong chỗ không chứng đắc của năng thủ và sở thủ chính là chỉ cho các pháp duyên sanh hư vọng phân biệt, nguyên vì các pháp này cũng do Thức giả hiện đều không thật thể để có chứng đắc; từ đó cho thấy hai tánh có chứng đắc và không chứng đắc đều bình đẳng hoàn toàn không thật thể nên gọi là Không. Vấn đề này như trước đã giải thích, nơi đây chỉ có cái không của năng thủ sở thủ và nơi kia cũng có pháp hư vọng phân biệt nơi đây là nghĩa giống nhau. Nếu có thể hiểu rõ cái Có của hư vọng phân biệt đây xét cho cùng không có chỗ chứng đắc, vì ngoại cảnh đều là không, ý nghĩa rất ráo Cảnh và Thức Phân Biệt cũng đều không, do nhờ thể nhập được phương tiện vô tướng cho nên có thể đạt đến được chỗ có chứng đắc chính là không chứng đắc, trong không chứng đắc cũng chỉ có pháp hư vọng để có thể chứng đắc, nhờ đó đi đến trong chỗ chứng ngộ hoàn toàn của đạo thật tướng.

a/5- Biện Minh Tướng Dị Môn:

Bài Tụng:

“Tâm và Tâm Sở trong ba cõi đều là hư vọng phân biệt, chỉ hiểu được cảnh đích danh là Tâm, cũng biệt danh là Tâm Sở.”

Giải Nghĩa:

Tướng Dị Môn nghĩa là ở trên cùng một thứ pháp nào đó mà kiến lập các thứ tên riêng. Như trên Luận đây nói hư vọng phân biệt, lại có khi gọi là Thức..v..v..... Thí dụ như một ngôi nhà mở riêng từng cửa khác nhau, cho nên gọi là Dị Môn Tướng. Tâm và Tâm Sở trong ba cõi đều là hư vọng phân biệt, nghĩa là chỉ cho tám Thức Tâm Vương và các Tâm Sở. Tâm Sở là chỉ cho các pháp thuộc sở hữu của Tâm Vương, lại nữa Tâm Vương là tên gọi chung và Tâm Sở là tên gọi riêng. Tâm Sở là thuộc tánh của Tâm Vương, như trên Nhãn Thức có cảm thọ tiếp thu khổ lạc, nắm lấy, xả bỏ tốt xấu là những chỗ phát khởi tham sân..v..v....., đây là những Tâm Sở lệ thuộc nơi Nhãn Thức. Tâm Sở thì có rất nhiều gồm năm mươi một thứ, như năm Biến Hành, năm Biệt Cảnh..v..v..... đều gọi là Tâm Sở. Tâm Sở Hữu Pháp lại tùy theo hữu tình trong ba cõi mà có sai khác, như người và trời..v..v..... những chúng sanh trong sáu đường chỗ có Tâm Vương và Tâm Sở đều thuộc về Tâm Vương và Tâm Sở của cõi Dục. Vượt qua cõi Dục Tâm Vương và Tâm Sở của hữu tình trong cõi Sắc so cùng với cõi Dục thì không giống nhau. Bởi vì cõi Dục thì nhàn tản, mà cõi Sắc thì luôn luôn ở trong định. Từ Nhị Thiền trở lên, năm Tâm Thức thì lại không có, chỉ có ba loại Thức là Ý Thức, Mạt Na Thức và A Lại Da Thức, cho đến các Tâm Sở ở đó so sánh cõi Dục thì thiếu rất nhiều, nhân vì ở đó không có cái khổ của sân của ưu sầu. Còn đến cõi Vô Sắc kể cả căn thân và khí giới cũng không có, chỉ có Tâm Vương và pháp Tâm Sở. Các Tâm Vương và Tâm Sở hư vọng phân biệt đây nếu như phân tích vi tế thì sâu xa khó lường, do chỗ ranh giới

phân biệt rất phiền phức, cõi Dục và cõi Sắc đã khác nhau thì cõi Vô Sắc lại càng không giống nhau. Như Tâm Vương và pháp Tâm Sở trong ba cõi đã trình bày đều là hư vọng phân biệt, cho nên bao hàm rất thâm sâu và rộng lớn. Giờ đây sự sai biệt của Tâm Vương và các Tâm Sở xin trình bày rõ như sau: Tâm Vương đây chỉ duyên nơi tướng chung, như Nhãn Thức duyên nơi sắc, chỉ duyên tướng chung của sắc. Như khi duyên nơi sắc liền sanh khởi các tâm lý của khổ lạc, tốt xấu, thiện ác, những tâm lý đây chính là các Tâm Sở. Còn Nhĩ Thức, Tỷ Thức, Thiệt Thức, Thân Thức, Ý Thức..v..v..... thì cũng giống như thế, đều duyên tướng chung của cảnh nên gọi là Tâm Vương, còn những tướng riêng của cảnh được gọi biệt danh là Tâm Sở.

a/6- Biện Minh Tướng Sanh Khởi:

Bài Tụng:

“Một là gọi Thức duyên, hai là gọi Thọ giả, trong đây công năng thọ dụng, phân biệt chỉ Tâm Sở.”

Giải Nghĩa:

Chỗ gọi là Tướng Sanh Khởi, nghĩa là biện minh Tâm và Pháp Tâm Sở lần lượt sanh khởi như thế nào; còn Thức Duyên, nghĩa là công năng làm cho các Tâm và Pháp Tâm Sở sanh khởi Thức để duyên các pháp, nên gọi là Thức Duyên. Thức Duyên đây tương đương nơi Thức thứ tám của các Kinh Luận khác, văn của Luận đây rõ ràng tuy không đề cập đến Thức thứ tám, nhưng ở trong ý nghĩa thì lại có. Hơn nữa, Thức thứ tám chính là Thức tàng trữ và bảo dưỡng chủng tử của bảy Chuyển Thức Trước huân tập kết thành và có thể sanh khởi nhân duyên của các pháp, cho nên gọi A Lại Da là công

năng khiến cho Thức phát sanh các duyên và tái hợp trực tiếp không lầm lỗi. Giả sử soi sáng tinh tế duyên sanh của các pháp đều là nương nơi chủng tử trong Thức thứ tám, Thức thứ tám giống như đại địa, ngoài ra các pháp sanh khởi thì cũng giống như cỏ cây mà thôi. Tuy nhiên Luận xét tinh tế nói rằng, chỗ sanh ra chủng tử chính là bảy Hiện Hành Trước (*bảy Chuyển Thức Trước*) và lại cũng có thể huân tập sanh ra chủng tử, như là công năng huân tập và sanh khởi của bảy Chuyển Thức Trước cùng Thức thứ tám quanh co lẫn nhau làm nhân quả không dứt. Hôm nay Luận này chỉ cần trình bày phương diện chủng duyên của công năng sanh khởi và vấn đề đây cần phải biết rõ. Thứ hai gọi là Thọ Giả, ý nghĩa hai chữ Thọ Giả bao gồm bảy Chuyển Thức Trước, như Nhân Thức, Nhĩ Thức..v..v..... đều gọi là Thọ Giả. Đạo lý đây thế nào? Nhân vì chữ Thọ ở chỗ này không riêng chỉ nói Tâm Sở Thọ, mà còn chung chung chỉ cho nghĩa chữ Thọ của lãnh thọ, nghĩa là bảy Chuyển Thức đều có công năng lãnh thọ cảnh riêng, thọ dụng riêng các thứ pháp cảnh giới, như Nhân Thức chỉ duyên cảnh sắc, Nhĩ Thức chỉ duyên cảnh âm thanh..v..v..... đều gọi là Thọ Giả. Trong đây công năng thọ dụng, nghĩa là trong tám Thức Tâm Vương có công năng thọ dụng những cảnh thọ khổ lạc, không khổ không lạc..v..v....., chữ Thọ này chính là chỉ riêng Tâm Sở Thọ. Còn câu Phân Biệt chỉ Tâm Sở đây, danh từ Phân Biệt chính là Tưởng, nghĩa rộng có thể chỉ cho tất cả Tâm và Tâm Sở. Định nghĩa chữ Tưởng, trong Kinh gọi là chọn lấy cảnh đều bằng nhau, đây là tác dụng của Tâm, như Nhân Thức duyên cảnh chọn lấy các Tướng đều bằng nhau, chính là đối với cảnh kia và cảnh đây có hạn định bằng nhau, đó gọi là Tưởng; cái có ở nơi đây thì không phải ở bên này và bên kia, căn cứ nơi cái có này mà thành lập các thứ danh ngôn, tất cả đều là Tưởng. Chữ Thôi là thúc đẩy, chính là chỉ cho Hành, tự thể của Hành là Tư, thế gian thông thường gọi là Tư Tưởng, hoặc gọi là Tưởng, hoặc giống nơi Tâm Sở Tầm và Tâm Sở Tứ, nơi Phật Học Tư

Diễn gọi Tư là tác động của Tâm, chính là chỉ cho Hành Uẩn một trong Ngũ Uẩn. Nhưng Hành Uẩn thì rất rộng lớn, như Tâm Sở Thiện, Tâm Sở Phiền Não, Dục, Thắng Giải..v..v..... đều nương nơi Tư để tạo tác. Sự hoạt động của tâm lý tác dụng gọi là Thôi, là thúc đẩy cũng bao quát cả Tâm Sở Tác Ý..v..v.....

a/7- Biện Minh Tướng Tạp Nhiễm:

Bài Tụng:

“ **Phúc chương (Vô Minh) và an lập (Hành); tương đạo (Thức), nhiếp (Danh Sắc), viên mãn (Lục Nhập); ba phân biệt (Xúc), thọ dụng (Thọ); dẫn khởi (Ái) bao gồm liên tiếp trói buộc (Thủ). Hiện tiền (Hữu), vì quả khổ (Sang và Lão Tử); do đây não thế gian (Mười hai Hữu Chi); ba (Vô Minh, Ái, Thủ), hai (Hành, Hữu), bảy (Thức, Danh Sắc, Lục Nhập, Xúc, Thọ, Sanh, Lão Tử) tạp nhiễm; (Mười hai Hữu Chi sanh ra đều) do hư vọng phân biệt.**”

Giải Nghĩa:

Giảng chỗ này chính là giảng Tướng Tạp Nhiễm của Thức thứ bảy. Tạp gọi là hỗn tạp không thanh tịnh; nhiễm gọi là cấu nhiễm, nghĩa là bản thân sự vật có bị nhớ bản; nhưng có những thứ sự vật bản thân của chúng nó không bị nhớ bản, nhưng có những vật nhớ bản xen lẫn vào trong chúng nó, một số này đều gọi là Tạp Nhiễm. Những pháp hữu lậu tạp nhiễm của thế gian có phải là hư vọng phân biệt hay không, hôm nay bài Tụng đây sẽ thuyết minh tường tận.

Hiện tại chỗ giải thích chính là Mười Hai Nhân Duyên, cũng gọi là Mười Hai Duyên Khởi hoặc gọi là Mười Hai Hữu Chi. Chữ Hữu

nghĩa là côi, tức là chỉ cho ba côi, chín côi, hai mươi lăm côi, vũ trụ vạn pháp đều gọi là Hữu; vũ trụ tập hợp thành, cấu tạo thành nhân tố của vạn hữu, gọi là Hữu Chi. Tất cả vạn hữu chắc chắn do các Chi Phần này cấu tạo thành, mà nổi bật nhất sanh mạng nhân loại của chúng sanh hữu tình đều là tập đoàn của Hữu Chi. Mười Hai Hữu Chi đây gồm có:

*- Thứ nhất là Vô Minh. Vô Minh nghĩa là ngăn che, ngăn che không cho hiểu rõ chân lý các pháp, cho nên gọi là Vô Minh. Nguyên do Vô Minh chính là mờ tối, che kín chân lý không cho biến bày, ngăn cản chân Trí không cho phát sanh, đây đều là Vô Minh phá hại. Những chữ dưới đây, ở trong mỗi câu đều có thể dùng như là An Lập, và Tương Đạo, và Nhiếp..v..v..... là hiển bày nó có mười hai thứ, mà không phải là một thứ.

*- Thứ hai là An Lập. An Lập nghĩa là do Vô Minh làm Tăng Thượng Duyên để phát khởi ra Hành mà Hành đây bình thường gọi là hành vi; như hành vi tốt gọi là thiện, hành vi không tốt gọi là ác; hành vi thiện cảm thọ quả báo đáng thương gọi phước nghiệp, hành vi bất thiện cảm thọ quả báo không đáng thương gọi là không phải phước nghiệp. Hơn nữa trong ba côi lại có một thứ hành vi bất động, tức là Nghiệp Thiên Định; Nghiệp Thiên Định đây không có trí tuệ xuất thế, ở nơi Sắc Giới và Vô Sắc Giới cảm thọ phước báo của côi Trời thường ở trong Định Bất Động, cảm thọ quả báo này gọi là Nghiệp Bất Động. Như hành vi của ba nghiệp là phước, không phải phước và bất động: Phước thì cảm thọ quả nhân thiên, không phải phước thì cảm thọ quả khổ trong ba đường, Bất động thì cảm thọ quả của Định trên hai côi: Sắc và Vô Sắc. Các hành vi này gọi là An Lập, nghĩa là hành vi phước thiện thì có thể an lập phước báo côi người và côi trời, hành vi hung ác thì an lập ba đường, còn hành vi bất động thì an lập

cõi Sắc và cõi Vô Sắc. Nói cách khác An Lập tức là có năng lực chi phối để cảm thọ quả báo của ba cõi sáu đường.

*- Thứ ba là Tương Đạo. Tương Đạo nghĩa là sẽ bảo hộ đường trước, tức là chỉ cho Thức Chi trong mười hai Chi. Nguyên do Thức Chi chính là bảo hộ đường trước thứ nhất của chúng sanh cảm thọ quả báo, như nhân loại khi đầu thai, kể đầu tiên trong sát na đi trước chính là Thức Chi. Đây chỉ nói tổng quát là Thức, phân tích chi ly chính là Thức thứ tám, do Thức thứ tám bảo hộ đường trước và giữ gìn tất cả pháp thọ báo.

*- Thứ Tư là Nhiếp. Nhiếp chính là Danh Sắc; Danh Sắc là danh xưng của năm Uẩn; Danh chính là Thọ, Tưởng, Hành, Thức của bốn Uẩn; Sắc tức là Sắc Uẩn; Danh Sắc là danh từ gồm chung của năm Uẩn, cũng là gồm chung tất cả pháp hữu vi duyên sanh, cho nên Danh Sắc gọi là Tổng Nhiếp.

*- Thứ năm là Viên Mãn. Viên Mãn tức là chỉ cho Lục Nhập. Lục Nhập đây quan hệ nơi căn và trần; nhưng chữ Xứ ở đây là chỉ cho sáu Xứ là thuộc về Căn mà không phải thuộc về Trần. Còn Trần của sáu Trần là chỗ thâm vào của Căn, như con người thọ quả báo đến trong thai khi sáu Căn viên mãn gọi Lục Nhập.

*- Thứ sáu là Ba Phân Biệt. Ba Phân Biệt tức là chỉ cho Xúc, nghĩa là ba pháp Căn, Trần, Thức tiếp xúc và lẫn nhau phân biệt, như Nhãn Căn khi duyên Sắc Cảnh có thể phát khởi Nhãn Thức; lại nữa như con người duyên cảnh liền có tác dụng phân biệt, chính là nương nơi ba pháp tiếp xúc lẫn nhau. Như ngày nay Tâm Lý Học cũng nói đầu tiên có cảm giác, rồi sau đó mới phát khởi tâm lý tác dụng.

*- Thứ bảy là Thọ Dụng. Thọ Dụng nghĩa là Xúc duyên cảnh liền phát sanh ra Cảm Thọ. Nguyên do ba pháp khi tiếp xúc liền có cảm giác vui thích, cảm giác khổ sở và cảm giác bình thường sanh khởi.

*- Thứ tám là Dẫn Khởi. Dẫn Khởi nghĩa là dùng Thọ làm duyên để phát sanh ra Ái. Ái Chi tức là tham ái, nguyên do bởi Tham cho nên dẫn khởi tạo tác, như đối với người nào có lòng tham thì lòng tham dẫn khởi họ đi tìm cầu, như đối với sự việc nào có lòng tham thì lòng tham dẫn khởi tác dụng, cho nên Ái nghĩa là dẫn khởi, nếu không có chỗ Ái thì không có chỗ tạo tác. Chữ Xứ đây cũng giống như chữ Xứ ở phía trước giải thích là hiển bày nó không phải một.

*- Thứ chín là Liên Tiếp Trói Buộc. Liên Tiếp Trói Buộc nghĩa là liên tiếp che lấp trói buộc không cho giải thoát, đây tức là chỉ cho Ái làm duyên mà sanh ra Thủ. Thủ nghĩa là đối với sự vật của ái nắm lấy chấp trước, như chưa được thì muốn được và đã được thì sợ mất; sự chấp trước đây không luận đối với con người hay đối với sự việc đều hiển bày sự liên tiếp trói buộc.

*- Thứ mười là Hiện Tiền. Hiện Tiền nghĩa là do Thủ làm duyên mà sanh ra Hữu. Hữu Chi tức là có hạt giống nhân sẽ thọ quả báo tương lai, cũng tức là nhân đã đạt được của các quả ba cõi, chín địa. Hữu Chi đây chính là do Ái Thủ của phía trước thấm nhuần, như hạt giống đã thấm nhuần liền phát khởi mầm giá để sanh ra cây, chẳng qua còn chưa sanh ra khỏi mặt đất, xét cho cùng là hạt giống cần phải hiện tiền (*có mặt*), nên gọi Hiện Tiền là Hữu.

*- Thứ mười một là Quả Khổ. Quả Khổ nghĩa là chỉ cho hai Chi Sanh và Lão Tử, hai Chi này đều là quả khổ. Mặc dù Oán Tắng Hội, Ái Biệt Ly..v..v..... cũng là khổ, nhưng cái khổ nặng nhất ở đây chính

là sanh và tử; sanh tử tức là trong đó có quả khổ. Câu Chỉ Não Thế Gian đây nghĩa là chỉ cho Mười Hai Hữu Chi này làm não hại thế gian, khiến cho thế gian khổ não không yên, ngoài Mười Hai Hữu Chi không có pháp nào khác có khả năng sáng tạo, cho nên đức Phật nói tất cả là duyên sanh, ngoài đây không có riêng vị Thần nào có khả năng sáng tạo cả, đó mới đúng là ý nghĩa.

Ba Hai Bảy Tạng Nhiễm đây: Ba Tạng Nhiễm tức là chỉ cho ba thứ Tạng Nhiễm, ba thứ tạp nhiễm gồm có: Phiền não tạp nhiễm, Nghiệp tạp nhiễm và Sanh tạp nhiễm. Ba thứ: Vô Minh, Ái, Thủ trong Mười Hai Duyên Khởi là thuộc về Phiền Não Tạp Nhiễm. Hành và Hữu là thuộc về Nghiệp Tạp Nhiễm. Ngoài ra bảy Chi sau gồm có Thức..v..v..... cho đến Lão Tử là thuộc về Sanh Tạp Nhiễm. Hai Tạp Nhiễm đây gồm có: Nhân tạp nhiễm và Quả tạp nhiễm. Năm Chi ở trước là Phiền não tạp nhiễm và Nghiệp tạp nhiễm thì thuộc về Nhân Tạp Nhiễm; Bảy Chi sau của Sanh Tạp Nhiễm thì thuộc về Quả Tạp Nhiễm. Bảy Tạp Nhiễm đây cũng từ Mười Hai Hữu Chi mà phân chia:

+ Thứ nhất, Vô Minh gọi là Nhân điên đảo tạp nhiễm, nguyên do Vô Minh không rõ chân lý, vô thường thì chấp thường, vô ngã thì chấp ngã, là khổ thì chấp cho là vui, không thanh tịnh thì chấp cho là tịnh, nên gọi là Điên Đảo.

+ Thứ hai, Hành là Nhân tạp nhiễm lôi kéo, nghĩa là Hành tạo tác như thế nào thì lôi kéo thọ lấy quả báo như thế đó.

+ Thứ ba, Thức là Nhân tạp nhiễm bảo hộ đường trước, nghĩa là bảo hộ đường trước của thọ báo.

+ Thứ tư, Danh Sắc và sáu Nhập là Nhân tạp nhiễm thân nhận, nghĩa là Pháp năm Uẩn sẽ thân nhận hợp thành báo thân năm Ấm.

+ Thứ năm, Xúc và Thọ là Nhân tạp nhiễm thọ dụng, nghĩa là do xúc cảnh mà sanh khởi cảm giác.

+ Thứ sáu, Ái, Thủ và Hữu là Nhân tạp nhiễm dẫn khởi, nghĩa là do ba thứ năng lực dẫn khởi này sẽ mang đến khổ báo.

+ Thứ bảy, Sanh và Tử là Nhân tạp nhiễm ghét sợ, nghĩa là như biết thế gian là vô thường, do biết vô thường mà khởi tâm ghét sợ.

Mười Hai Hữu Chi như thế, từ Vô Minh sanh cho đến Lão Tử sanh là thuộc về Lưu Chuyển Môn (*Lưu Chuyển Môn, nghĩa là phương pháp lưu chuyển*); từ Vô Minh diệt cho đến Lão Tử diệt là thuộc về Hoàn Diệt Môn (*Hoàn Diệt Môn, nghĩa là phương tiêu diệt hoàn toàn*). Quán sát như thế nào mà có sanh tử? Phát khởi duyên nơi Hữu cho đến Hành đều là do Vô Minh cả. Nếu như muốn diệt Lão Tử thì phải diệt Vô Minh trước nhất, Vô Minh diệt thì tất cả đều diệt. Ba loại tạp nhiễm đây đã rõ ràng đều do nơi hư vọng phân biệt, như Vô Minh tức là phân biệt điên đảo của hư vọng là chỗ phát khởi ra Hành, cho đến Lão Tử cũng đều kết quy nơi phân biệt hư vọng. Giảng đến đạo lý này, biện minh một khoa Pháp Tướng đã được hoàn tất. Dưới đây sẽ biện minh một khoa Pháp Tánh.

b).- Biện Minh Tánh Không:

b/1- Biện Minh Lý Do:

Bài Tụng:

“Các tướng (Tướng Không) và dị môn (pháp môn khác), nghĩa (Tướng nhiệm tịnh), sai biệt (Tướng Sai Biệt), thành lập Tánh Không; nên biết tánh hai không; lược nói chỉ có đây.”

Giải Nghĩa:

Biện minh Tánh Không đây có mười một bài Tụng, cũng giống phân khoa trước chia làm bảy đoạn:

- *Bài Tụng thứ nhất là nói rõ lý do,
- *Thứ hai dưới đây là nói rõ Tướng Không không phải có không phải không,
- *Thứ ba là nói rõ pháp môn khác của Tánh Không,
- *Thứ tư là nói rõ Tướng Nhiệm Tịnh,
- *Thứ năm là trình bày Tướng Sai Biệt trong cái Không,
- *Thứ sáu là làm sáng tỏ chỗ Không,
- *Thứ bảy là thành lập Tánh Không.

Nên biết Tánh Không của hai Thủ: Năng Thủ và Sở Thủ, cũng gọi là Tánh Không của hai Pháp: Ngã và Pháp. Hôm nay làm sáng tỏ Tánh Không qua năm nghĩa đây là: các tướng, pháp môn khác, nghĩa, sai biệt, thành lập mà giải thích, nên gọi là Hai Tánh Không; ở đây chỉ nói lược qua mà thôi.

b/2- Biện Minh Tướng Không:

Bài Tụng:

“Không hai (*không Năng Thủ Sở Thủ*), có và không, chẳng phải có cũng chẳng phải không, chẳng phải khác cũng chẳng phải một, đây là nói Tướng Không.”

Giải Nghĩa:

Bài Tụng đây là biện minh Tướng Không của các pháp. Sao gọi là Không? Thế nào là Không? Chính là không hai nên gọi là Không. Có và Không nên gọi là Không. Không Hai đây, nghĩa là thể của hai thứ pháp năng thủ và sở thủ đều không thật tại nên gọi là không hai. Còn Có và Không đây, nghĩa là có lý tánh của cái Không trong đó không có năng thủ và sở thủ; hoặc Nhân và Pháp gọi là Không trong đó chỉ có chân lý Không của nhân và pháp, cho nên gọi là có và không. Câu chẳng phải có cũng chẳng phải không đây, nghĩa là chẳng phải có thể của năng thủ và sở thủ, nên gọi là chẳng phải có; chẳng phải không có lý tánh của không năng thủ và sở thủ, nên gọi là chẳng phải không. Đây chính là chỉ cho Viên Thành đối với Biến Kế mà giảng giải; Biến Kế là chẳng phải có, còn chỗ hiển hiện lý Viên Thành là chẳng phải không. Câu chẳng phải khác cũng chẳng phải một đây là căn cứ nơi chỗ tương đối của Y Tha và Viên Thành mà giảng giải; Y Tha thì tự tánh không thật, chỉ do các duyên sanh ra, nhưng Viên Thành của lý tánh không trong hai thủ, nghĩa là ở trong pháp Y Tha mà hiện bày lý tánh không của Viên Thành, bao gồm chẳng phải có cái không riêng khác ở bên ngoài, nên gọi là chẳng phải khác. Như con người và sự vật đều là vô thường, chẳng phải có một thứ tánh vô thường riêng khác ở bên ngoài. Nhưng pháp hư vọng phân biệt thì có tướng phân biệt của năng và sở, của nhân và ngã, cho nên có thể phát khởi các thứ phân biệt điên đảo. Riêng Tánh Không thì biến khắp tất cả, nó không có các thứ phân biệt điên đảo và nó cũng có thể đích thân lìa khỏi hư vọng để được thanh tịnh mà cũng là chỗ thân chứng của chánh trí; bản tánh của Tánh Không là giải thoát, nếu như nó

cùng với pháp hư vọng là một thì không thể giải thoát, nên gọi là chẳng phải một. Do đây câu chẳng phải Có chẳng phải Không, chẳng phải Khác chẳng phải Một..v..v..... chính là thuyết minh Tướng Không của các pháp.

b/3- Biện Minh Pháp Môn Khác:

Bài Tụng:

“Trình bày sơ lược pháp môn khác của cái Không, gọi là Chân Như, Thật Tế, Vô Tướng, Tánh của Thắng Nghĩa; phải biết các pháp giới..v..v..... Do không biến đổi, không điên đảo, tướng diệt, cảnh Thánh Trí, và nhân của các Thánh Pháp, nghĩa pháp môn khác như sau.”

Giải Nghĩa:

Bài Tụng đây thuyết minh đạo lý Pháp Môn Khác của Tánh Không. Chữ Không đây chính là tánh của hai không, hoặc chính là không tướng, như không tướng của “Thị chư pháp không tướng” nơi Tâm Kinh trình bày. Không Tướng đây xưa nay là như thế, không sanh không diệt, không luận là ở nơi chúng sanh hay ở nơi quả Phật, đều không một tí sai biệt. Nhưng Tánh Không của không tướng đây cần bàn đến chính là nghĩa chân lý của các pháp, ở trong các Kinh khác có rất nhiều danh xưng không giống nhau; danh xưng tuy rất nhiều, mà đều là biệt danh của tánh không và không tướng, cho nên bài Tụng nói rằng, trình bày sơ lược pháp môn khác của cái không. Pháp môn khác của tánh không và không tướng đây, có chỗ gọi là Chân Như, có chỗ gọi là Thật Tế, có chỗ gọi là Vô Tướng, có chỗ gọi là Tánh Thắng Nghĩa, hoặc gọi là các loại Pháp Giới. Một số danh xưng khác đây đều cần phải nghiên cứu để biết, cần phải hiểu rõ những danh xưng này, đồng thời cũng phải thấu suốt rất nhiều nghĩa

rất ráo hoàn toàn không giống nhau của chúng. Do câu không biến đổi, không điên đảo chính là nói rõ lý do danh xưng khác. Nguyên vì tánh không của các pháp là như thế, luôn luôn là như thế, vĩnh viễn không biến đổi. Con người và sự vật thì không giống, hiện tại là như thế, qua một giây thì hoàn toàn không phải như thế. Còn chỗ gọi Chân Như, nghĩa là khắp tất cả các pháp luôn luôn không chuyển biến, nên gọi là chân như. Do không điên đảo đây, đó là giải thích hai chữ Thật Tế, ý nghĩa của thật tế nghĩa là chỗ thấy biết của Tâm cho là như thế, trên sự thật cũng là như thế, mảy may không một điểm sai lầm. Giả sử sự thật không như thế, lầm cho là như thế, hoặc không thật mà nói là thật, tức là hoàn toàn không đúng thật tế. Không điên đảo cũng là như thế, nghĩa là không có một điểm điên đảo nào cả, thật tế như thế nào thì nói như thế đó không một điểm hư dối. Như không thì nói không, có thì nói có, nên thật tế chính là ý nghĩa không điên đảo. Tướng diệt đây là giải thích vô tướng. Các tướng vốn là căn cứ theo chỗ thâm ảnh của tâm tướng rồi phân biệt tinh tế mà lập danh xưng và định nghĩa; giả sử nhờ quán không nên thông suốt được năng thủ và sở thủ đều là không, dẫn đến phát sanh được trí không, diệt được tướng phân biệt, tức là không có tướng, cho nên gọi tướng diệt tức là không tướng. Thánh Trí Cảnh đây, là giải thích tên khác của Tánh Thắng Nghĩa: Thắng Nghĩa cũng gọi là đệ nhất, như ngài Tam Tạng Chân Đế liền phiên dịch chữ Thắng là đệ nhất. Vô Luận Thắng cùng Đệ Nhất đều là nói đến từ Thánh Trí của xuất thế gian, tột cùng của Thánh Trí là trí tuệ của quả Phật, cảnh giới chỗ chứng đắc của Thánh Trí gọi là Thắng Nghĩa, nguyên vì chữ Nghĩa đây tức là chỉ cho cảnh giới. Cảnh Thắng Nghĩa tuy là nói tánh không của tất cả pháp, nhưng tâm phàm phu đều không thể thấy, kẻ thấy được tất nhiên là Thắng Trí của bậc Thánh, vì thế cảnh giới của Thánh Trí chứng đắc gọi là Tánh Thắng Nghĩa. Và nhân của các Thánh pháp là trình bày rõ các pháp giới: Kinh Kim Cang nói rằng: “Ba Thừa đều do

pháp vô vi là có sai biệt”, nghĩa là các thứ phước đức, trí tuệ, từ bi đều nương tựa nơi sự chứng đắc tánh không vô vi mà có sai biệt, là nhân của thánh pháp trong Tánh Không. Hiểu rõ Tánh Không đây tức là không điên đảo mà chứng được công đức thanh tịnh giải thoát. Giả sử không hiểu rõ chính là thường bị lưu chuyển ở trong sanh tử. Cho nên nói nhân của tất cả Thánh pháp gọi là pháp giới, chữ Giới tức là nhân. Hiểu rõ Giới đây thì có thể phát sanh tất cả pháp công đức của chư Phật và diệt trừ được tất cả pháp vô minh phiền não hữu lậu.

Kỳ thật, một số danh xưng khác đây chung quy cũng chỉ không ngoài một danh xưng là Tánh Không, nguyên vì ý nghĩa của mỗi mỗi riêng khác cho nên kiến lập rất nhiều danh xưng, như nguyên do Tánh Không của các pháp luôn luôn là như thế, không bao giờ bị biến đổi, nên gọi là Chân Như. Quán sát các pháp không sai lầm nên gọi là Thật Tế. Diệt trừ các tướng phân biệt nên gọi là Không Tướng. Là cảnh sở duyên của Thánh Trí nên gọi là Tánh Thắng Nghĩa. Là Nhân của tất cả Thánh pháp sanh khởi nên gọi là Pháp Giới. Các tên như thế ở trên đã giải thích. Chúng đều là các chữ của câu thứ tư, biểu thị có nhiều danh xưng.

b/4- Tướng Nhiễm Tịnh:

Bài Tụng:

“Tạp nhiễm thanh tịnh đây, do hữu cấu (có như bản) vô cấu (không như bản), như cõi nước không vàng, cố nhiên đã tịnh chỉ là tịnh.”

Giải Nghĩa:

Bài Tụng đây là thuyết minh tướng của các pháp nhiễm tịnh. Ngày hôm qua đêm ba đoạn đã giảng trong bảy đoạn thuyết minh tánh không là nói rõ về Lý Do, nói rõ về Tướng Không và nói rõ về

Pháp Môn Khác. Hiện tại chính là giảng pháp môn Tướng Nhiễm Tịnh của đoạn thứ tư. Giải thích Pháp Môn là trình bày pháp môn sai biệt. Tánh của hai không mặc dù mãi mãi không biến, ở nơi chúng sanh là như thế, ở nơi quả Phật cũng là như thế; nhưng ở trên địa vị chúng sanh và địa vị quả Phật, Tánh Không có thể hiển bày tướng sai biệt của nó. Ở nơi địa vị chúng sanh, Tánh Không thì hiển bày cái không của các pháp tạp nhiễm, còn ở nơi quả Phật và địa vị của tánh ba Thừa thì lại hiển bày cái không của pháp thanh tịnh. Tánh Không tuy bình đẳng thường không biến đổi, nhưng Tánh Không của địa vị phàm phu thì tạp nhiễm, cùng đồng nhất với hư không, như ở hàn đới thì hư không lạnh, ở nhiệt đới thì hư không nóng, có thể tùy theo chỗ mà khác đi. Tánh Không thì cũng như thế, ở phàm phu thì nhiễm, ở quả Phật thì tịnh, cho nên có sai biệt.

Chữ Đây trong bài Tụng là hiển bày chung hai tướng tạp nhiễm và thanh tịnh, tức là ở trên một Tánh Không có chỗ tạp nhiễm và có chỗ thanh tịnh khác nhau. Tại làm sao có tạp nhiễm và thanh tịnh? Chính là do có nhớ bản và không nhớ bản. Chân Như sở dĩ có nhớ bản là do bởi phiền não và hai chướng sở tri (*hai chướng sở tri là chấp đoạn và chấp thường*); hai chướng sở tri đây không chỉ có mặt ở trong phàm phu mà cũng có mặt trong chính các bậc Thánh ba Thừa, hai chướng sở tri đã hoàn toàn không có thanh tịnh và lại cũng có nhớ bản ở chân như. Nơi ba Thừa sự nhớ bản chẳng qua chưa hoàn toàn thanh tịnh, nhưng trong đó cũng đã có thanh tịnh một phần, không giống như hạng phàm phu chưa chứng quả họ đã hoàn toàn nhớ bản. Đến quả vị Phật thì thanh tịnh viên mãn cứu cánh không nhớ bản, cho nên nói rằng có nhớ bản và không nhớ bản. Không nhớ bản (*vô cấu*) cũng gọi là lìa khỏi nhớ bản (*ly cấu*), nghĩa là đã lìa khỏi tất cả tạp nhiễm nhớ bản. Nói như thế, Tánh Không ở nơi địa vị chúng sanh thì tạp nhiễm, tinh tấn chuyển đến địa vị quả Phật thì hoàn toàn thanh

tịnh, đấy chẳng phải là cái vô thường chuyển biến hay sau? Thật ra thì không phải như thế.

Nhân vì Tánh Không mặc dù có nhiễm tịnh và phần vị có nhớ bản không nhớ bản khác nhau, nhưng bản thân của Tánh Không khắp tất cả pháp nhiễm tịnh thì lúc nào cũng như thế, không bị nhớ bản và thanh tịnh làm ô nhiễm, cũng giống như thủy giới (*cảnh giới của nước*) trong sáu cõi là đất, nước, lửa, gió, không, thức, có khi bùn nhớ đục ngầu, đây không phải bản thân của thủy giới đục ngầu mà chính là do đất đai chen vào trong nó làm đục ngầu và đây không phải thủy giới hoàn toàn đục ngầu, mà do địa giới chen vào lẫn lộn trong nó tạo thành tướng đục ngầu. Như thế Tánh Không cũng là cùng khắp tất cả pháp và luôn luôn vẫn thanh tịnh, do vì Tánh Không ở trong pháp hữu lậu cho nên trở thành tạp nhiễm. Lại nữa cũng như vàng ròng khi ở trong khoáng chất, mặc dù bảo là vàng quặng, mà chất vàng thì không bị biến và vàng ròng không bị mất, mặc dù có chất tạp chen lẫn trong nó, nhưng tự thân của vàng thì rất thuần tịnh. Lại nữa như hư không, hư không của nhiệt đới, hư không của hàn đới, tùy theo chỗ mà có sai biệt, nhưng tự thể của hư không vẫn là không, lạnh và nóng là do biến động của hỏa giới, không phải do biến động của hư không. Sở dĩ Tánh Không ở chỗ chúng sanh thì có nhớ bản, ở chỗ Phật thì không nhớ bản, chỉ là do có và không của phiền não..v..v....., không phải Tánh Không có biến. Nguyên vì Tánh Không luôn luôn vẫn là thanh tịnh, không phải trước nhiễm rồi sau mới tịnh. Từ đó cho biết Tánh Không đích thực là không nhớ bản không thanh tịnh, chẳng phải không thanh tịnh mà được thanh tịnh, hoặc do nhớ bản mà được thanh tịnh. Đúng ra không thanh tịnh đây, không phải tự thể của Tánh Không không thanh tịnh, mà chính là do phiền não khách trần chen vào trong nó làm tạp nhiễm, cũng như nước bị đất chen vào làm đục ngầu, đục ngầu chính là do đất. Tánh Không là thuần nhất, là luôn

luôn vẫn thanh tịnh mà không có không thanh tịnh, đây chính là trên vị trí nhiệm tịnh mà hiểu rõ được Tánh Không.

b/5- Tướng Sai Biệt:

Bài Tụng:

“Tướng sai biệt của không, ở trong Kinh nói có mười bốn thứ, mười sáu thứ, mười tám thứ, hai mươi thứ..v..v..... Không tuy là một và tùy theo tất cả pháp mà phân biệt không, cho nên có tướng khác, gọi là Tướng Sai Biệt của Tướng Không.”

“Năng lực ăn và chỗ ăn, nương nơi thân này, chỗ trụ (*vũ trụ*), khả năng thấy nó, như lý, chỗ cầu hai (*hữu vi, vô vi*) tịnh không. Là thường lợi ích hữu tình, vì không xả sanh tử, vì thiện vô cùng tận, nên quán đây là không. Vì chủng tánh (*niết bàn và bồ đề*) thanh tịnh, vì đắc các tướng hảo, vì tịnh pháp của chư Phật, cho nên Bồ Tát quán không.”

Giải Nghĩa:

Bài Tụng trên đây là trình bày rõ, cộng chung có mười bốn thứ Không:

1/- Không của năng lực ăn đây, ở trong Kinh Bát Nhã gọi là Nội Không (*Không ở bên trong*). Bên Trong nghĩa là chỉ cho sáu Căn ở trong, sáu Căn đây có năng lực thu hút sáu trần cảnh bên ngoài để tự tầm bổ tăng trưởng, cho nên Căn thì có năng lực ăn, tức là có năng lực đem tự thể bên ngoài mà thu vào nơi tự thể bên trong để tiêu hoá dinh dưỡng. Quán sáu Căn là không, nghĩa là chỉ cho năng lực ăn là không.

2/- Không của chỗ ăn đây là chỉ cho sáu Trần bên ngoài, trong Kinh gọi là Ngoại Không (*Không ở bên ngoài*). Sáu Trần là chỗ để duyên, nên gọi là chỗ ăn.

3/- Nương nơi thân này đây, trong Kinh bát Nhã gọi là Nội Ngoại Không (*Không cả bên trong và bên ngoài*). Đúng ra sáu Căn thật sự chính là Tịnh Sắc Căn ở trong thân, thể của nó rất tinh tế, có khả năng phát ra sự hiểu biết của con mắt, của lỗ tai..v..v..... thuộc thô trọng mà không thể thấy được. Sắc thô trọng đây nơi trong Kinh Phật có biệt danh là Căn Y Xứ (*Căn là chỗ nương tựa của Thức*). Năm Căn trước nơi Sanh Lý Học hiện nay gọi là hệ thống thần kinh, có chỗ gọi là Thị Thần Kinh, Thính Thần Kinh..v..v..... đều không thể thấy được chúng ở mặt ngoài. Ngày nay Khoa Học tiến bộ dùng Thấu Quang (*X-ray*), Kiến Hiển Vi..v..v..... có thể thấy được, nơi trong Phật Pháp cũng nói Thiên Nhân có thể thấy được, đây chính là Sắc Pháp rất vi tế, có khả năng phát khởi năm Thức trước. Nếu thêm Ý Căn nữa thì thành sáu Căn. Sáu Căn đây đều nương tựa nơi thân, thân tức là chỗ nương tựa của sáu Căn này, nên gọi là Thử Y Căn (*Đây là chỗ nương tựa của Căn*). Mà Thân này cũng là chỗ nương tựa của năm Trần bên ngoài. Thân làm chỗ nương tựa đây thông suốt qua cả trong và ngoài nên gọi là không, vì thế cái không của thân làm chỗ nương tựa đây gọi là Nội Ngoại Không.

4/- Chỗ Trụ đây trong Kinh Bát Nhã gọi là Đại Không (*Thế giới*); Trụ chính là thế giới, là chỗ trụ của thân thể, đồng thời chỗ trụ đây cũng là vũ trụ khí thế gian, cũng là cực đại, cho nên gọi là đại không.

5/- Công Năng thấy đây, trong Kinh Bát Nhã gọi là Không Không (*Trí quán không và Trí Quán cũng không*). Không Không nghĩa là trí quán không có công năng quán sát mặt trước của nội không, ngoại

không, nội ngoại không, đại không..v.. v..... mà trí có công năng quán đây cũng là không, nên gọi là Không Không.

6/- Như Lý đây, gọi đủ là Tức Như, Tức Lý. Tức Như, nghĩa là nó chính chân lý mà không có sai trái; Tức Lý, nghĩa là nó đã như thế mà thấy nó cũng như thế. Như Lý Không đây, ở trong Kinh Bát Nhã gọi là Thắng Nghĩa Không. Thắng Nghĩa tức là chỉ cho cảnh sở duyên không sai trái của trí tối thắng không phân biệt, cho nên như lý không tức là Thắng Nghĩa Không.

7/- Chỗ câu Hai Tịnh Không, Hai đây tức là chỉ cho hai pháp hữu vi và vô vi. Hai Tịnh tức là nói rõ Bồ Tát cầu chánh kiến, tu chánh hạnh, tu tư lương tích phước đức và trí tuệ, tất cả đều là do vì mong cầu hữu vi tập nhiễm và vô vi như bản cuối cùng trở thành thanh tịnh, cho nên Bồ Tát luôn luôn lúc nào cũng quán không. Chữ Không đây, nơi trong Kinh Bát Nhã gọi là Không Hữu Vi, Không Vô Vi, cũng tức là chỉ cho không hữu vi của Thức thứ bảy và không vô vi của Thức thứ tám.

8/- Vì thường lợi ích hữu tình đây, nghĩa là tất cánh không (*rốt ráo không*) thứ tám, tức là Bồ Tát tu tập quán không suốt tận cùng bờ mé vị lai, thường làm lợi ích hữu tình, không có chán nản, không có mệt mỏi. Nhân vì quán không, Bồ Tát không thấy mình thường làm lợi ích và hữu tình chỗ được lợi ích, quán chiếu cả hai rốt ráo đều không, cho nên gọi là Tất Cánh Không.

9/- Vì không xả sanh tử đây là Không Vô Tế (*không, không có bờ mé*), nghĩa là không có bờ mé giới hạn của ba đời, như là không có quá khứ, không hiện tại, không vị lai, cũng gọi là Vô Thủ Không, tức là không có bờ mé khởi đầu. Như quán sát sanh tử thì không có bờ

mé của ban đầu, của chính giữa và của cuối cùng, mà Bồ Tát nhân vì thường độ chúng sanh, không chán sanh tử, cũng không sợ sanh tử, nên gọi là Không Xả Sanh Tử.

10/- Vì Thiện Không Cùng Tận đây, nghĩa là chỗ tu tất cả thiện pháp tư lương phước trí của Bồ Tát, như bố thí vô tướng..v..v..... công đức của nó là không thể nghĩ bàn, cho nên chỗ tu thiện hạnh là không cùng tận.

11/- Không Vô Tán (*là không tan mất*) thứ mười một. Công đức tu thiện của Bồ Tát vĩnh viễn không tan mất, viên mãn bồ đề vô thượng, tương tục không dứt, thành công đức tạng vô tận, nên gọi là Không Vô Tán. Cho nên chỉ cần quán một câu Không đây thì kết quả thành ba Không (*Ngã không, pháp không, ngã pháp đều không*).

12/- Vì Chủng Tánh Thanh Tịnh đây là bản tánh Không thứ mười hai. Nhị Thừa thì có chủng tánh Niết Bàn, Bồ Tát thì có chủng tánh Bồ Đề, đây là hai tướng chủng tánh thanh tịnh. Nếu rõ bản tánh thanh tịnh của hai tướng chủng tánh đây thì khiến ra khỏi phiền não vô minh, cho nên Bồ Tát muốn được như thế cần phải quán không tất cả năng thủ sở thủ, ngã chấp pháp chấp, khiến bản tánh thanh tịnh lìa khỏi chướng ngại của hai tướng thanh tịnh nói trên, nên gọi là Bản Tánh Không.

13/- Vì Tướng Công Đức Quả Phật đây là Tướng Không thứ mười ba, nghĩa là tu thành ba mươi hai tướng quả Phật, tám mươi vẻ đẹp, vì tướng công đức quả Phật cho nên Bồ Tát thường tu Pháp Không. Nhờ tu Pháp Không, Tướng của quả Phật mới có thể viên mãn, nên gọi là Tướng Không.

14/- Vì pháp thanh tịnh của chư Phật đây là tất cả Pháp Không thứ mười bốn. Tất cả pháp tức là chỉ cho tất cả pháp hữu vi và vô vi; vì muốn chứng được tất cả pháp viên mãn thanh tịnh, cho nên Bồ Tát thường tu Pháp Không, đây gọi là tất cả Pháp Không.

Mười bốn thứ Không trở lên là phân biệt Tánh Không rất rõ ràng, Luận đây so cùng Bát Nhã thì cũng giống nhau. Luận này thì có mười bốn thứ không và Bát Nhã thì có mười sáu thứ không. Trong mười sáu thứ không, có hai thứ không chính là Vô Tánh Không và Vô Tánh Tự Tánh Không. Hai thứ không đây trong Luận này thì không có đề cập đến. Hai thứ không nói trên của Bát Nhã sau đây sẽ giải thích nơi đề mục: Phân Biệt Chỗ Không.

b/6- Biện Minh Chỗ Không:

Bài Tụng:

“Bổ Đặc Già La (*Pudgala*), pháp; thật tánh đều chẳng phải có, vì không tánh và có tánh đây, nên biệt lập hai Không.”

Giải Nghĩa:

Hai thứ Không của Bát Nhã ở mục mười lăm và mười sáu đã đề cập trong bài Tụng, giờ đây đem ra giải thích. Hai câu trước trong bài Tụng là nói về thật tánh không của Bổ Đặc Già La, thật tánh của các pháp cũng là Không. Nói cách khác: tức là chỉ cho Sanh Không và Pháp Không, lý do bởi nhân và pháp đều không có thật tánh. Chữ Không tức là ý nghĩa của Chẳng Phải Có.

Bổ Đặc Già La (*Pudgala*) là dịch âm của tiếng Phạn, người xưa dịch là nghĩa: có thuyết nói là người, có thuyết nói là chúng sanh, đều

là nghĩa xác thật, tức là chỉ cho Số Thủ Thú. Chữ Thú nghĩa là cõi, tức là chỉ cho sáu cõi: người, trời..v..v.....; chữ Thủ nghĩa là chọn lấy; Thủ Thú nghĩa là nghiệp báo chọn lấy sáu cõi; chữ Số là nghĩa thứ bậc liên lụy, hiển bày vấn đề sanh tử tử sanh tương tục không gián đoạn trong sáu cõi, nên gọi là số thủ thú. Nói cách khác, số thủ thú nghĩa là sáu cõi chọn lấy nghiệp báo quan hệ. Đây là chỉ cho nghĩa của Bồ Đặc Già La. Chữ Có của Bồ Đặc Già La đây chính là có cá thể ngã thật tại, như thân người của chúng ta đây, người chết rồi thì sanh thiên, Thiên chết rồi thì đọa Địa Ngục, đây chính là có cá thể Ngã. Nếu không có cá thể Ngã thì ai sanh lên trời và ai đọa xuống Địa Ngục? Không phải chết rồi là kết thúc? Do đó quyết định có cái Ngã làm chủ thể để chọn lấy sáu cõi. Nơi trong Phật Pháp thì nói không có Ngã Thể thật tại này, nó sanh sanh tử tử cảm thọ quả báo đều là do pháp Ngũ Uẩn hoà hợp tương tục thành hình. Mỗi lần sanh tử đây, nghĩa là mỗi lần sanh chính là do Ngũ Uẩn hoà hợp, chẳng qua có mỗi kỳ mỗi kỳ biến đổi khác đi mà thôi, không phải đặc biệt có cái Thật Ngã tương tục.

Còn chữ Pháp đây, Pháp tiếng Phạn là Đạt Nhĩ Ma (*Dharma*), Trung Hoa dịch là Pháp. Chữ Pháp thông thường so sánh thì có nhiều nghĩa, phạm tất cả những gì hiện hữu đều gọi là Pháp, như chúng chẳng tồn tại nên gọi là Vô Pháp (*Pháp không*). Nghĩa rộng của chữ Pháp chính là chỉ cho vạn pháp trong vũ trụ. Vạn pháp mặc dù rộng lớn nhưng không ngoài hai loại phân biệt: Năng và Sở. Hai loại Năng và Sở đây đều do Duy Thức biến hiện và các duyên hợp thành. Cho đến Pháp Tánh hiện bày trong pháp Năng và Sở cũng chính là Tướng Vô Phân Biệt hiện bày trong pháp phân biệt. Tướng Vô Phân Biệt thì nương nơi nghĩa mặt trái của Hữu Phân Biệt để hiện bày. Từ đó cho biết, tất cả pháp, không luận pháp gì đều không ra khỏi định luật là do các duyên hợp thành và do Duy Thức hiển hiện. Nếu dựa theo

pháp mà chấp cho là thật, đó gọi là chấp pháp; còn dựa theo Bồ Đặc Già La mà chấp cho là ngã, đó gọi là chấp ngã. Thí dụ như nhìn hạt đậu xanh, ban đầu xem giống như có vật chất thật tại, nếu căn cứ theo Vật Lý Học cận đại, hoặc Hoá Học phân tích nó, hoặc dựa theo bốn Đại Sắc Pháp của Phật Pháp phân tích nó, cuối cùng xác nhận cho là có thật thể tồn tại, đó chẳng qua chỉ là loại Cực Vi Trần đã được giả lập trên tri thức phân tích và cực vi trần này đúng ra không phải tiếng, không phải mùi vị. Chúng ta hiện tại có thể thấy, có thể nghe, chỉ là hình tượng hảo huyền của nhiều Cực Vi kết hợp, không phải thật thể. Kết cuộc, thật thể của nó ngược lại không thể thấy nghe. Vả lại, Hoá Học và Vật Lý Học ngày nay, khảo sát qua thời gian dài nhận thấy: Từ nguyên chất đến phân tử, từ phân tử đến nguyên tử, từ nguyên tử đến điện tử, nguyên tử cũng do điện tử tổ hợp thành. Hướng chi Chất (*Lực*) của Hoá Học nghiên cứu, lại có thể tiêu hoá trở thành năng lực; vì thế Hoá Học đến cuối cùng thì cũng hoà đồng vào Vật Lý Học, Chất của Hoá Học rốt cuộc cũng hoàn toàn không tồn tại độc lập. Chất đây sau cùng được mang danh nghĩa thật thể, chẳng qua chỉ là giả tướng được thành lập trên tri thức của học giả chuyên môn, vừa đúng với nghĩa biến hiện của Duy Thức. Từ đó có thể chứng minh rằng các pháp rốt ráo không có thật tánh, tức là không có thật tánh Bồ Đặc Già La; do vì các pháp không có thật tánh cho nên gọi là Vô Tánh Không (*là cái Không không có thật tánh*). Vô Tánh Tự Tánh Không (*là cái Không không có tánh của Tự Tánh*), nghĩa là không có thật tánh của Bồ Đặc Già La và không có thật tánh của các pháp. Nói ngược lại, Vô Tánh Tự Tánh Không đây là chỉ cho hai cái không của nhân và pháp, hoặc chỉ cho hai vô tánh; hai Vô Tánh của nhân và pháp cũng là chỉ cho tự tánh chân thật của nhân và pháp, tự tánh đây tức là không, cho nên gọi là Vô Tánh Tự Tánh Không. Một câu hai Không biệt lập nói trên là tổng kết lại thành hai Không này.

b/7- Biện Minh Thành Lập:

Bài Tụng:

“Đây nếu không tạp nhiễm, tất cả nên tự thoát. Đây nếu không thanh tịnh, công dụng nên không quả. Chẳng phải nhiễm chẳng phải không nhiễm, chẳng phải tịnh chẳng phải không tịnh..v..v..... Bản tánh của Tâm vốn là thanh tịnh, do khách trần làm ô nhiễm.”

Giải Nghĩa:

Bài Tụng đây trên lý luận là thuyết minh thành lập Tánh Không như thế nào. Trong Tánh Không có thể có tất cả pháp tạp nhiễm, cũng có thể lìa khỏi pháp tạp nhiễm để được thanh tịnh, cho nên bản thân của tánh không chính là thanh tịnh không phải ô nhiễm, hiểu rõ nghĩa này tức là hiểu rõ tánh không. Hai câu đây nếu không tạp nhiễm là thuyết minh tánh không của các pháp nơi trước kia chưa có đối trị, còn nếu như không có dung chứa các pháp tạp nhiễm ở trong tánh không thì tánh không đây luôn luôn lúc nào cũng đã phổ biến, nhờ đó tất cả hữu tình không cần phải tu hành mà tự nhiên cũng được giải thoát. Nhưng vì tánh không có thể dung nạp các pháp tạp nhiễm, cho nên chúng sanh ở trong các pháp tạp nhiễm tạo nghiệp thọ sanh không được giải thoát, vì thế cốt yếu ở chỗ cần phải tu hành thì mới có thể giải thoát. Hai câu nếu không thanh tịnh đây, nghĩa là trình bày nếu như đối với tham mà tu bố thí, đối với sân mà tu nhẫn nhục cho đến đối với tán loạn mà tu thiền định, các pháp đối trị này mặc dù đã hành trì, nhưng đối với các pháp tạp nhiễm vẫn không thể diệt trừ để được thanh tịnh thì việc tu hành mong cầu giải thoát đấy phải chăng là cần lao vô ích không có hiệu quả hay sao? Thật ra tánh không đây có thể diệt trừ các pháp tạp nhiễm để cùng các pháp thanh tịnh tương ưng, cho nên hành trì pháp tu, cũng chính là hành trì pháp định đều có kết quả lợi ích như nhau. Sở dĩ trong tánh không mặc dù có các pháp

tạp nhiễm, nhưng có thể đối trị để trở thành thanh tịnh, tánh không mặc dù thường phổ biến nơi tất cả pháp nhiễm, nhưng tánh không vốn đã thanh tịnh cho nên mãi mãi vẫn thường tại không bị biến đổi. Tụng nói chẳng phải nhiễm chẳng phải không nhiễm..v..v....., hai câu trước là mục tiêu, hai câu sau là lý do. Dùng Nhân Minh để trình bày: tánh không đây chẳng phải nhiễm chẳng phải không nhiễm đó là Tông Chỉ, Tâm Tánh vốn thanh tịnh đó là Nhân. Câu thứ hai chẳng phải thanh tịnh chẳng phải không thanh tịnh cũng giống nhau như câu một đó là Tông Chỉ, tánh không do khách trần làm chỗ ô nhiễm đó là Nhân, cho nên tánh không, không là thanh tịnh và cũng chẳng phải vốn là ô nhiễm. Thuyết minh Tâm Tánh chính là hiển bày nghĩa lý tất cả pháp là Duy Tâm.

(Phẩm biện minh thứ hai)

2/- Biện Minh Chương:

Phẩm Biện Minh Chương đây là Phẩm thứ hai trong bảy Phẩm. Chương nghĩa là che kín và ngăn ngại, có thể trái ngược và tổn hại. Tuy cùng một loại Pháp Chương, có một loại cho là Chương, riêng có một loại không cho là Chương, như Sở Tri Chương có thể chương ngại kẻ tu Bồ Tát Hạnh mong cầu chứng quả Phật, nhưng đối với kẻ phát tâm Tiểu Thừa chỉ mong cầu chứng quả Niết Bàn thì không có chương ngại. Phẩm đây thuyết minh tinh tường, cộng chung chia làm bốn đoạn:

a)- Năm Chương:

Bài Tụng:

“Cụ phần (chương) và nhất phần (chương), tăng tịnh (chương) cùng bình đẳng (chương), nơi sanh tử thủ xả (chương), thuyết minh tánh hai chương (Phiền não và Sở tri).”

Giải Nghĩa:

Bài Tụng đây là thuyết minh năm Chương: một là Cụ Phần Chương, hai là Nhất Phần Chương, ba là Tăng Tịnh Chương, bốn là Bình Đẳng Chương, năm là Sanh Tử Thủ Xả Chương. Năm thứ chương đây chính là chỗ làm chương ngại hai thứ chủng tánh của Thinh Văn và Bồ Tát. Giờ đây xin biện minh sự sai biệt của chúng; như trong năm Chương, Cụ Phần Chương thì chỉ quan hệ nơi Bồ Tát mà không quan hệ nơi Nhị Thừa và cũng có hai thứ quan hệ đầy đủ cả Bồ Tát và Nhị Thừa, như Tăng Tịnh, Bình Đẳng Chương, xin phần sau sẽ giải thích rõ hơn.

Nói Cụ Phần Chương đây chính là hai chương phiền não và sở tri cùng nhau có thể chương ngại Bồ Tát phát tâm Đại Thừa mong cầu quả Phật; hai chương này nhất định phải đối trị cho kết thúc thì mới có thể chứng đặng Bồ Đề; nếu chỉ đối trị phiền não chương mà chưa đối trị sở tri chương thì quyết định không thể chứng được quả Phật, cho nên đối với Bồ Tát phiền não và sở tri toàn phần là chương ngại. Hai danh xưng phiền não và sở tri chỗ đây chưa ghi rõ, phải đợi một bài Tụng sau cùng thì mới đề cập đến. Phiền não chính là Tham, sân..v..v..... thuộc Căn Bản Phiền Não và Tật, San..v..v..... thuộc Tùy Phiền Não. Bản thân của phiền não chính là chương, phiền não tức là chương, trong Lục Ly Hiệp Thích cũng gọi là Trì Nghiệp Thích (*Nghiệp thích bảo trì*). Nhân vì một số tham..v..v..... là phần tử phá rối trong giới tinh thần, khiến nhiều hại không yên ổn, nên gọi là phiền não chương. Sở Tri Chương đây, bản thân không phải là chương, chỗ thường chương ngại chính là vô tri hoặc vô minh; Vô Tri

là đủ các thứ ngu si bực nhược không có năng lực cho nên làm chướng ngại. Như nói rằng: Sở Tri, bản chất không phải là chướng, mà chướng (*vô tri*) mới đích thực làm chướng ngại sở tri. Nguyên do sở tri là thuộc về Cảnh và năng tri thì thuộc về Tâm; Tâm thì có thể hiểu biết tất cả pháp tánh, pháp tướng, pháp hành, pháp quả của cảnh, nhưng Tâm vô trí vô lực mới rõ ràng chính là chướng ngại sở tri, cho nên gọi là sở tri chướng. Như chư Phật thì có đại Trí đại Lực biến khắp tất cả pháp, còn Bồ Tát thì không có công đức đại Trí đại Lực này, cho nên chưa có thể chứng đặng Vô Thượng Bồ Đề. Vì chứng Vô Thượng Bồ Đề tất nhiên đem trí đức vô biên tu tập cho được đầy đủ. Sở Tri Chướng đây đối với người chỉ cầu chứng đặng quả Niết Bàn thì không làm chướng ngại. Nhân vì hàng Nhị Thừa chỉ một mục đích là tính toán làm cách nào giải thoát sanh tử thống khổ trong ba cõi, đều không mong cầu Vô Thượng Bồ Đề. Kế đến Nhất Phần Chướng đây, nghĩa là một phần phiền não chướng chỉ làm chướng ngại cho hàng Nhị Thừa. Còn nói Tăng Thạnh đây, tức là giảng phiền não của chúng sanh: Như Tham Tăng Thạnh nghĩa là phần hành động của tham, Sân Tăng Thạnh nghĩa là phần hành động của sân; lại nữa mặc dù có tham và sân nhưng không nặng, chỉ có si mới là nặng, cho nên gọi là Si Phần Tăng Thạnh Hành (*Phần Si thịnh hành tăng trưởng*). Các phiền não tăng thịnh có thể làm chướng ngại lớn cho việc cầu giải thoát, tất nhiên cần phải đem một số phiền não tăng thịnh đây đi đối trị đi xuống thì mới có thể chứng đặng quả Thánh để hoá độ lợi lạc hữu tình. Còn nói Bình Đẳng đây, chữ Đẳng gọi là Đẳng Phần, nghĩa là phiền não Tham Sân..v..v..... sai biệt không nhiều, thế lực không có mạnh yếu gọi là Đẳng Phần Hành (*Phần hành động bình đẳng*). Nơi Sanh Tử Thủ Xả đây, nghĩa là chuyên làm chướng ngại cho Bồ Tát Đại Thừa, nhân vì hạng phàm phu thì chấp lấy nơi sanh tử, hàng Nhị Thừa thì xả bỏ nơi sanh tử, hàng Bồ Tát nơi sanh tử mặc dù không chấp lấy và cũng không xả bỏ. Tại sao thế,

nguyên do Bồ Tát dùng trí tuệ thấu rõ tất cả pháp đều là Không, cho nên nơi nghiệp quả hữu lậu không có chỗ để chấp lấy; đồng thời lại dùng Tâm Đại Bi luôn luôn cứu độ chúng sanh. Bồ Tát thật hành như thế được xem là đã thành Phật và cũng là đang thị hiện sanh tử. Như vào Thai, Xuất gia cho đến thành Phật, vào Niết Bàn, tất cả đều là thị hiện; nhân là thị hiện, mặc dù thị hiện sanh tử nhưng không bị sanh tử ràng buộc, đương thể vắng lặng, ngay lập tức là Niết Bàn, nơi sanh tử không có chỗ thủ xả, cho nên trở thành Vô Trụ Đại Niết Bàn. Nếu như đã có thủ xả thì trở thành chướng ngại cho Bồ Tát Hạnh, không thể chứng đặng Vô Trụ Đại Niết Bàn.

Từ năm Chương trên, Cụ Phần là chuyên chú ý đối với Bồ Tát Thừa, còn Nhất Phần thì chỉ chú ý đối với Nhị Thừa. Tăng Thanh, Bình Đẳng hai chương quan hệ cả Đại Thừa và Tiểu Thừa. Nơi Sanh Tử Thủ Xả cũng chỉ chướng ngại Bồ Tát Thừa nhưng không chướng ngại Nhị Thừa. Sự phân chia năm Chương đây chính là căn cứ nơi sự không giống nhau của Đại và Tiểu hai Thừa mà trình bày.

b)- Chín Kết:

Bài Tụng:

“Chín thứ phiền não tướng, gọi là Ái..v..v..... gồm chín kết (*trói buộc*): hai chương Yểm và Xả ban đầu; ngoài bảy chương Chân Kiến, gọi là năng chương Thân Kiến; Bỉ sự (*sự việc của thân kiến*), diệt, đạo, bảo; lợi dưỡng cung kính..v..v.....; xa lìa biết cùng khắp.”

Giải Nghĩa:

Bài Tụng đây là thuyết minh chín kết. Chữ Kết (*trói buộc*) chính là phiền não. Ở trong các Kinh Luận khác hoặc gọi là Tố Triền (*trói buộc*), Tùy Miên đều là biệt danh của phiền não. Chữ Kết có chín thứ, tức là có chín thứ phiền não trói buộc hữu tình ở trong sanh tử, không cho giải thoát. Chín Kết đây: 1. Ái Kết, 2. Khuể Kết (*oán giận trói buộc*), 3. Mạn Kết, 4. Vô Minh Kết, 5. Kiến Kết (*Biên kiến trói buộc*), 6. Thủ Kết (*chấp lấy trói buộc*), 7. Nghi Kết, 8. Tật Kết (*ganh tị trói buộc*), 9. San Kết (*keo kiệt trói buộc*). Chín thứ này so cùng mười thứ phiền não có hơi khác nhau, thực ra chính là bảy thứ của Căn Bản Phiền Não và hai thứ của Tùy Phiền Não. Chữ Tham của Căn Bản Phiền Não trong đây là chỉ cho Ái Kết; Chữ Sân trong đây là chỉ cho Khuể Kết. Hai thứ Ái Kết và Khuể Kết thường chướng ngại Yêm và Xả (*chán ghét và xả bỏ*), nhân vì Ái mà gặp cảnh thuận liền trở nên ái trước thì không thể lìa chán, như ái trước nơi cảnh giới tốt đẹp thì quyết định không thể lìa chán. Nếu muốn siêu thoát ba cõi thì nhất định phải lìa chán ba cõi, cũng như muốn vãng sanh Tịnh Độ mà không muốn lìa chán uế độ thì trên căn bản làm sao có thể vãng sanh được? Đó gọi là Ái Kết. Khuể kết của Sân thì cũng giống như thế, nghĩa là nhân vì Sân Khuể (*oán giận*) có thể phát động chính là do nghịch cảnh ứ động nơi tâm, Tâm lý luôn luôn căm ghét thì đối với cảnh nghịch không thể xả bỏ, cho nên trở thành Khuể Kết. Ngoài ra bảy thứ Kết còn lại chính là Mạn Kết, Vô Minh Kết, Kiến Kết, Thủ Kết, Nghi Kết, Tật Kết, San Kết. Bảy thứ Kết này thường chướng ngại cho Chân Kiến, khiến không thể thấy được chân lý các pháp, cho nên bốn câu Tụng dưới đây sẽ giải thích:

1, Mạn Kết thường chướng ngại thân kiến khiến hiểu biết hư ngụy khắp cả: nhân vì thân thể đây của chúng ta căn bản là do bốn Đại năm Uẩn hợp thành, giả sử có Mạn Kết thì không chịu đem cái ngã xem như hoàn toàn hư ngụy không thật.

2, Bĩ Sự đây, tức là giải thích Vô Minh Kết: Bĩ Sự nghĩa là sự việc của thân kiến kia, sự việc tức là chỉ cho Pháp (*thân thể*) do năm Uẩn giả hợp kết thành; Pháp Uẩn Giả đây, vì vô minh nên không rõ cho là có tự thể, cho là có ngã, có ngã sở, do đó không thể thấy tất cả pháp đều là không.

3, Kiến Kết chương ngại Diệt Đế: Nhân vì đã có Tát Ca Da Đẳng Kiến (*Biên Kiến*) thì chấp thân này là thật, chấp có ngã và ngã sở; đã có biên kiến thì chấp đoạn chấp thường, chấp đoạn cho rằng đã chết là hết, cần gì phải tu hành? Chấp thường cho ngã là thường còn, không cần phải cầu giải thoát! Những thứ kiến chấp này đều có thể chương ngại cho việc chứng quả Diệt Đế.

4, Thủ Kết thì chương ngại Đạo Đế: Thủ tức là chấp lấy các thứ thấy biết và chấp lấy giới pháp của ngoại đạo, như chấp lấy giới thờ bò, giới thờ chó, các thứ giới khổ hạnh không hợp lý, cho là giữ những thứ giới này có thể được giải thoát; hoặc chấp lấy vọng kiến cho là thế giới có Chủ Tạo Vật, chỉ có Chủ Tạo Vật mới đủ quyền lực cho được giải thoát, ngoại trừ Chủ Tạo Vật đây, không luận tu hành pháp môn gì cũng không thể giải thoát. Đã có Thủ Kết thì không thể nương nơi Phật Pháp để tu chứng, cho nên chương ngại Phật Pháp Chánh Đạo.

5, Nghi Kết có thể chương ngại sanh tín tâm nơi Tam Bảo: nhân vì đã có nghi thì không biết Phật Pháp Tăng là chỗ nương tựa duy nhất của thế gian, mà đối với Tam Bảo luôn luôn do dự, cho là pháp ngoại đạo cùng Phật Pháp giống như nhau không hơn không kém, đây chính là hoàn toàn sai lầm.

6, Tật Kết thường chướng ngại lợi dưỡng, cung kính các thứ khắp biết: nhân vì đã có ganh tị thì đối với danh lợi vinh hiển của thế nhân không thể quán sát thấy như huyền được.

7, San Kết có thể chướng ngại xa lìa biết cùng khắp: chính là đã có san lặn thì đối với chỗ đạt được tài vật hay Phật Pháp thường keo kiệt bảo thủ không chịu giúp người khác. Như có tài vật mà không chịu bố thí, có tri thức mà không chịu dạy người, bí mật bảo trì đều là san kết, có san kết đây làm chướng ngại thì không thể giải thoát. Chính thứ như thế cần phải biết cùng khắp. Nhân có chín thứ này, chánh hạnh chánh kiến không thể phát sanh, cho nên phải đoạn trừ.

c)- Biệt Chương:

c/1- Mười Thứ Chương Thiện Pháp:

Bài Tụng:

“Không gia công hành trì, chẳng phải chỗ, không như lý. Không sanh, không khởi Chánh Tư Duy, tư lương chưa viên mãn. Thiếu chủng tánh, thiện hữu, Tâm tánh rất mệt mỗi chán ghét. Và quan hệ nơi chánh hạnh, thô bỉ và hung ác đồng cư. Đến thô trọng, ba dư thừa, Bát Nhã chưa thành thực. Và bản tánh thô trọng, biếng nhác, tánh buông thả. Trước hữu, trước tư tài, và tâm tánh thấp hèn. Không tin, không thẳng giải, như nói mà suy nghĩ nghĩa lý. Khinh pháp, trọng danh lợi, nơi hữu tình không bi. Thiếu nghe và ít nghe, không tu quản lý diệu định. Thiện, bồ đề, nhiếp thọ, có huệ, không loạn chướng, hồi hướng, không khiếp sợ, keo kiệt, tự tại gọi là thiện..v..v..... Như thế Thiện..v..v..... có mười thứ, mỗi thứ đều có ba chương.”

Giải Nghĩa:

Bài Tụng đây là giải thích chương của mười thứ pháp thiện. Mười pháp thiện gồm có: 1- Thiện, 2- Bồ Đề, 3- Nhiếp thọ, 4- Có Huệ, 5- Không Loạn, 6- Không chướng, 7- Hồi hướng, 8- Không sợ, 9- Không keo kiệt, 10- Tự tại.

1. Mười thứ pháp thiện đây, mỗi thứ có ba chương, như trong “Thiện” có ba chương ngại là không chịu gia công hành trì, có chương ngại là gia công hành trì không phải chỗ, có chương ngại là gia công hành trì không đúng như lý.

*- Không Gia Công Hành Trì đây, nghĩa là nguyên do tất cả pháp thiện phát sanh phải nhờ cậy nơi sự gia công hành trì, như chúng ta nghe giảng Phật Pháp, đây không phải là mỗi lần nghe giảng là mỗi lần hạt giống thiện căn phát sanh, mà muốn hạt giống thiện căn phát sanh thì phải từ trước đến nay nhiều lần gia công hành trì tu tập tích lũy, nếu không gia công hành trì thì tu tập trở nên lười biếng mà không thể thành tựu.

*- Chẳng Phải Chỗ đây, nghĩa là gia công hành trì không chánh đáng, như đối với những việc không tốt thì lại rất tinh tấn, đây chính là gia công hành trì chẳng phải chỗ.

*- Không Như Lý đây, nghĩa là chỉ cho phương pháp thực hiện gia công hành trì, chỗ pháp lý thì không rõ ràng và lại rất nhiều sai trái, cho nên cũng không thể thành tựu.

2. Trong Bồ Đề có ba thứ chương: không sanh pháp thiện, không khởi Chánh Tư Duy, Tư lương chưa viên mãn. Ba thứ đây đều có thể chương ngại thành tựu vô thượng Bồ Đề.

*- Không Sanh Pháp Thiện, nghĩa là không thể dùng gia công hành trì để sanh khởi pháp thiện.

*- Không Khởi Chánh Tư Duy, nghĩa là không thể sanh khởi tư duy về như không pháp không đúng như lý. Chỗ sanh khởi là chấp trước đích thật không đúng như lý, đây tức là do không có trí tuệ.

*- Tư Lương Chưa Viên Mãn, nghĩa là trên quả Phật, tư lương phước trí chưa viên mãn, cho nên không thể đắc quả vô thượng Bồ Đề.

3. Trong Nhiếp Thọ cũng có ba thứ chướng: *- Thiếu chủng tánh, *- Thiếu thiện hữu, *- Tâm tánh mệt mỏi chán nản. Nghĩa của Nhiếp thọ là phát tâm Bồ Đề, dùng phát tâm để thâm nhiếp và quản lý tất cả pháp thiện, nếu như không phát tâm thì tất cả pháp thiện bị tiêu mất. Trong đây thiếu chủng tánh làm chướng ngại, nghĩa là có thứ người nơi chủng tánh Bồ Tát còn chưa đầy đủ cho nên không thể phát khởi Tâm Bồ Đề. Thiếu Thiện Hữu nghĩa là phạm vi thiện hữu rất rộng, như Thánh giả hai Thừa là Phật và Bồ Tát, cho đến các bậc tri thức có thể thuyết chánh Pháp đều gọi là thiện hữu; không có Thiện Hữu thì thiếu duyên tăng thượng. Tâm tánh rất mệt mỏi chán nản nghĩa là biếng nhác không chuyên cần, không thể kiên nhẫn lao động chịu khổ tu hành độ chúng sanh. Cho nên có ba thứ chướng đây thì không thể phát tâm Bồ Đề.

4. Có Huệ bên trong cũng có ba chướng: *- Thiếu Chánh Hạnh, *- Chung ở với kẻ thấp hèn đê tiện, *- Chung ở với kẻ hung ác. Lý do chướng ngại thứ nhất là thiếu chánh hạnh tức là thiếu thật hành hợp lý, chỗ phát khởi thật hành đều là tà hạnh tham lam..v..v....., khiến cho Chánh Huệ không thể phát sanh. Lý do chướng ngại thứ hai là

cho nhiều người thấp hèn xấu xa vô tri ở chung, thường sanh kiêu mạn. Lý do chướng ngại thứ ba là luôn luôn ở chung cùng làm việc không tốt, không hiểu sẽ bị họ nội kết ô nhiễm. Như ngạn ngữ nói rằng: “Cùng ở chung với người ác như vào quán bào ngư, lâu ngày không nghe mùi hôi của nó.” Bồ Tát vì thường cầu sanh Tịnh Độ cùng ở chung các bậc thiện tri thức có thể làm trợ duyên cho chánh hạnh. Như thế ba thứ đây đều là chướng ngại cho Chánh Huệ.

5. Trong không loạn cũng có ba chướng: *- Điên đảo thô trọng, *- Còn lại, *- Bát Nhã chưa thành thực. Lý do phiền não điên đảo thô trọng gọi là điên đảo thô trọng, đây là chỉ cho thấy điên đảo, như vô thường chấp cho là thường, không an lạc chấp cho là an lạc, vô ngã chấp cho là ngã..v.v..... thường khiến cho tâm tán loạn không định. Ba còn lại đây, nghĩa là ba thứ còn lại như phiền não, nghiệp, báo là những thứ còn lại chưa đoạn trừ để được thanh tịnh, những thứ này rất ráo có thể làm chướng ngại khi tâm không tán loạn. Bát Nhã chưa thành thực đây, nghĩa là trí tuệ làm nhân có thể chứng đặng Niết Bàn Bồ Đề, nhưng chưa đầy đủ thành thực, cho nên khiến tâm không thể không loạn.

6. Trong không chướng cũng có ba chướng. Không chướng đây nghĩa là không có hai chướng Phiền Não và Sở Tri, hoặc là Phục Diệt, hoặc là Đoạn trừ, hoặc là Nhất Phần, hoặc là Toàn Phần thảy đều không chướng ngại và không chướng ngại tức là có thể chứng đặng vô thượng Bồ Đề. Trong đây có ba chướng như là:

*- Bản Tánh thô trọng chướng, nghĩa là chỉ cho câu sanh phiền não chướng và sở tri chướng, đây là chúng sanh sanh ra đã có mà không phải do phân biệt sanh khởi.

*- Tánh biếng nhác, nghĩa là không thể tinh tấn đối với pháp thiện, mặc dù đối với thế lực của pháp ác cũng không thể tinh tấn.

*- Tánh buông thả, tánh biếng nhác ở trước đã giải thích chỉ là không chuyên cần, nhưng tánh buông thả ở đây là không cần trọng, tức là nghĩa phóng túng không bị trói buộc. Như có người bình thường rất siêng năng tinh tấn, nhưng hành vi sơ suất, đối với tế hạnh không cần trọng cũng là khuyết điểm, cho nên cần phải không cho thiện nhỏ mà không làm, không cho ác nhỏ mà lại làm, như thế mới thích hợp.

7. Trong Hồi Hưởng cũng có ba chương: Hồi Hưởng đây, nghĩa là chỗ có công đức, chỗ tu pháp thiện phổ biến hồi hướng tất cả hữu tình và vô thượng Bồ Đề. Ba thứ chương đây:

*a. Trước Hữu, nghĩa là tham trước nhân quả ba cõi, như đem chỗ tu thiện mong cầu quả báo như thiên thì không thể hồi hướng vô thượng Bồ Đề.

*b. Trước Tư Tài, nghĩa là tham trước tiền của, không thể bố thí lợi ích cho chúng sanh để hồi hướng vô thượng Bồ Đề.

*c. Tâm tánh thấp hèn, nghĩa là tâm lượng nhỏ hẹp không thể đem chỗ tu pháp thiện hồi hướng vô thượng Bồ Đề và hồi hướng cho chúng sanh, chỉ tự lợi riêng tư, cho nên không thể khiến công đức được rộng lớn.

8. Trong không khiếp sợ cũng có ba chương: Không khiếp sợ đây, nghĩa là trí đức đã được thành tựu viên mãn, như người chưa từng tạo qua ác nghiệp, cho nên trên tâm lý không khiếp sợ bị đọa vào ba đường ác, Phật Pháp gọi là không lo sợ, không giống như người thế

tục gần nơi phóng túng, nghĩa là không kiêng dè nề nang. Trong đây có ba chương:

*a. Không tin, chính là đối với Phật và Bồ Tát không tin có phước trí vô biên, không tin mình đây cũng có thể tu Bồ Tát Hạnh và chứng quả Phật, cho nên không thể không khiếp sợ.

*b. Không thắng giải, nghĩa là đối với Phật Pháp không hiểu rõ, không có kiên quyết, không hành động, không thể biện biệt để phủ định nào chân nào ngụy, nhân vì không thể phát sanh kiến giải thiền định.

*c. Như nói mà nghĩ bàn, nghĩa là không thể thấu đạt được ý nghĩa chỗ Phật thuyết pháp mà chỉ chấp trên ý nghĩa văn tự mà cho Phật thuyết pháp nhất định là như thế, do đó đối với địa phương lời nói của Phật có rất nhiều tương phản, vì tương phản mà sanh ra khiếp sợ, rốt cuộc đối với Bồ Tát Hạnh không dám tu tập; thí dụ như đã tu thì phải bố thí cũng giống như cho vay lấy lãi, rốt cuộc phải đền bù trả lại. Khiếp sợ là chương ngại của sự giải thoát, đây chính là chấp trước sai lầm trên văn tự.

9. Trong không keo kiệt cũng có ba chương:

*a. Khinh Pháp, nghĩa là đối với chánh pháp không sanh kính trọng cho nên không thể hiểu rõ chánh pháp để bố thí phổ thông.

*b. Trọng danh lợi, nghĩa là chạy theo sự quý trọng danh lợi cung kính của thế gian, cho nên không thể sử dụng tất cả lợi ích đi bố thí cho mọi người.

*c. Nơi hữu tình không có lòng bi, nghĩa là không thể cứu tế sự thống khổ của hữu tình, như thấy hữu tình thế gian có khổ không thể phát tâm cứu tế, đây cũng là chướng ngại của không keo kiệt.

10. Trong tự tại cũng có ba chướng:

*a. Thiếu Nghe, nghĩa là đối với Phật Pháp chưa từng nghe qua cho nên không kính trọng Phật Pháp, cũng không thể tiếp nhận Phật Pháp, vì thế đối với Phật Pháp không được tự tại.

*b. Ít Nghe, nghĩa là chỉ nghe một chút ít Phật Pháp, hiểu được một tí cho là đủ, mặc dù có thể tự tu, nhưng không thể độ người, muốn độ người tất nhiên phải học rộng biết nhiều.

*c. Không tu quản lý diệu định, nghĩa là không tu Định thì không thể phát huy thân thông thiên định..v..v..... cho nên cũng là chướng ngại của kẻ được tự tại.

Như thế mười thứ thiện pháp, mỗi thứ đều có ba chướng đã được giải thích hoàn toàn, nơi trong Thích Luận lại đề cử mười năng tác (*mười khả năng tiến hành*) làm thí dụ, đây không trả lời rườm rà, có thể tự tham cứu.

Thứ lớp của mười pháp thiện như thế, nghĩa là trước hết gieo trồng thiện căn; thứ đến mong cầu chứng quả Bồ Đề thì cần phải thực hiện Tứ Hoằng Thệ Nguyện của hạnh phát tâm Bồ Đề, nhờ đó mới có trí tuệ thông đạt chân lý; có trí tuệ mới có thể đối trị tán loạn, gọi là không loạn, có trí tuệ mới có thể đối trị các chướng Câu Sanh, gọi là không chướng; đem chỗ tu thiện có thể hồi hướng vô thượng Bồ Đề; thành tựu chỗ tu phước trí nhờ đó nên không khiếm sợ; cần yếu ở

chỗ là nhờ thâm nhiếp các pháp rộng độ chúng sanh, trong đó nhờ dùng pháp bố thí cho nên không có keo kiệt; như là chín thứ đã viên mãn, nơi tất cả pháp công đức mới được tự tại. Như thế mười pháp thiện, mỗi pháp đều có ba chương, cộng ba mươi chương lại và thường loại trừ hết những chương đây thì mười pháp thiện sẽ được viên mãn mà chứng đặng đạo quả Phật Thừa.

c/2- Giác Phần Độ Địa Chương:

c/1, Tiêu Biểu Chung:

Bài Tụng:

“Nơi Giác Phần (Bồ Đề Phần), độ (phép tắc), địa (Thập Địa); nên biết có biệt chương”.

Giải Nghĩa:

Nơi Giác Phần: Giác tức là BỒ ĐỀ, Phần gọi là chi phần, chính là bình thường chỗ gọi Pháp Ba Mười Bảy Bồ Đề Phần, trong đây gọi đơn giản là Giác Phần. Tu Giác Phần thường bị chướng ngại, gọi là Giác Phần Chướng. Chữ Độ (Phép tắc) gọi cho đủ là Thập Độ (mười thứ phép tắc), cũng gọi là Thập Ba La Mật (mười Ba La Mật), nghĩa là mười thứ phép tắc. Thập Độ gồm có: Thí, Giới, Nhẫn, Tấn, Định, Huệ, Phương, Nguyện, Lực và Trí. Nương nơi Thập Độ đây có thể vượt qua đến bờ bên kia. Người tu Thập Độ có thể bị chướng ngại gọi là Độ Chướng. Chữ Địa, gọi cho đủ là Thập Địa tức là mười vị trí như Địa ban đầu gọi là Hoan Hỷ Địa, cho đến Địa thứ mười gọi là Pháp Vân Địa..v..v....., đây là vị trí chỗ tu hành của Bồ Tát. Những thứ làm chướng ngại cho việc tu chứng Thập Địa nên gọi là Địa Chướng.

b/2 Giải Thích Riêng Biệt:

1> Giác Phần Chương:

Bài Tụng:

“Nơi sự việc không thiện xảo, lười biếng, hai định giảm, không gieo trồng, con la yếu tánh (*con lừa con yếu tánh*), thấy, thô trọng lỗi lầm.”

Giải Nghĩa:

Bài Tụng đây là giải thích Ba Mười Bảy Phần Bồ Đề. Ba Mười Bảy Phần Bồ Đề chính là: Tứ Niệm Trụ---- cũng gọi là Tứ Niệm Xứ, Tứ Chánh Đoạn---- cũng gọi là Tứ Chánh Cần, Tứ Thần Túc---- cũng gọi là Tứ Như Ý Túc, Ngũ Căn, Ngũ Lực, Thất Giác Chi, Bát Chánh Đạo; chung lại bắt đầu có bảy loại, ba mươi bảy thứ, gọi là Ba Mười Bảy Phần Bồ Đề. Phần tức là chi phần hoặc là bộ phận, do các bộ phận đoàn kết viên mãn liền thành Bồ Đề. Hôm nay một bài Tụng đây là thuyết minh sự chướng ngại của Phần Bồ Đề này.

*. **Thứ nhất**, Nơi sự không thiện xảo, nghĩa là thuyết minh chướng ngại của Niệm Trụ. Nguyên vì Tứ Niệm Trụ chính là bốn sự việc nơi Thân Thọ Tâm Pháp thường nương tựa thiện xảo (*khéo léo*) nơi đạo lý chân chánh, tức là Quán Thân Bất Tịnh, Quán Thọ Thị Khổ, Quán Tâm Vô Thường, Quán Pháp Vô Ngã. Hiện tại nơi sự việc của Thân Thọ Tâm Pháp đã không thể thông đạt rõ ràng mà ngược lại còn sanh khởi chấp trước điên đảo. Như chấp trước các thứ của thân thể cho là thanh tịnh, đó chính là chướng ngại phát sanh nơi Chi Phần Bồ Đề của Tứ Niệm Trụ.

*. **Thứ hai**, Lười Biếng đây, tức là chướng ngại Tứ Chánh Đoạn, cũng gọi là Tứ Chánh Cần, nghĩa là bốn thứ đang lúc cần mẫn. Bốn

thứ Chánh Đoạn đây gồm có: 1- Điều ác chưa sanh khiến không cho phát sanh, 2- Điều ác đã sanh khiến cho đoạn diệt, 3- Điều thiện chưa sanh khiến cho phát sanh, 4- Điều thiện đã sanh khiến cho tăng trưởng. Bốn thứ đây cần phải siêng năng dũng cảm thì mới có thể thành tựu, giả sử lười biếng thì nơi công đức của Giác Phần này bị chướng ngại.

*. **Thứ ba**, hai Định Giảm đây là chướng ngại Tứ Thần Túc. Tứ Thần Túc gồm có bốn thứ là Dục, Cần, Niệm và Huệ. Những thứ này đều quan hệ nơi phương diện tu định; người tu định không thể thiếu một trong bốn thứ này, nếu có chỗ giảm thứ nào thì trở thành chướng ngại. Thí dụ như người khi tu định, chú trọng nơi huệ phát sanh cho được thông suốt, trong lúc đó hai thứ Dục và Cần không thể thiếu mặt, nếu như thiếu một trong hai thứ này thì trở thành chướng ngại của Tứ Thần Túc viên mãn. Lại nữa người tu định cần phải thực hiện tám thứ đoạn hành (*hành trì đoạn trừ*) cho được thuần tục. Tám thứ Đoạn Hành gồm có: Dục, Cần, Tín, An, Chánh Niệm, Chánh Tri, Tư, Xả. Trong tám thứ đây nếu như có một thứ bị giảm sút thì chỗ đối trị không được viên mãn. Như trong hai thứ đây hoặc Dục Cần bị giảm sút, hoặc tám Đoạn Hành bị giảm sút, đều là chướng ngại của Tứ Thần Túc.

*. **Thứ tư**, Không gieo trồng là chướng ngại Ngũ Căn (*năm thứ căn bản*). Người tu Tín, Cần..v..v..... năm Căn chính là đem hạt giống thiện của năm Căn đây gieo trồng nơi Tâm Địa, khiến cho gốc rễ và mầm chồi phát sanh, thí dụ như trồng cây gốc phải vững chắc thì mới sống được. Nếu không như thế là không thể thành tựu pháp phần công đức của Ngũ Căn.

*. **Thứ năm**, Con La (*con lừa con*) yếu tánh là chỉ cho chương ngại Ngũ Lực, chính là năm thứ Tín..v..v....., mặc dù căn bản đã kết thành, nhưng Lực thì không mạnh và tánh của nó yếu như con La cũng là chương ngại phần Bồ Đề viên mãn.

*. **Thứ sáu**, Thấy sai lầm đây là chương ngại Thất Giác Chi (*Bảy Giác Chi*). Nguyên vì Thất Giác Chi chính là công đức tương ứng với Kiến Đạo, nếu chỗ thấy biết còn có mang sự sai lầm thì làm chương ngại Thất Giác Chi.

*. **Thứ bảy**, Thô trọng lỗi lầm là chương ngại Bát Chánh Đạo. Bát Chánh Đạo là công đức tương ứng địa vị tu đạo của ba Thừa, chính là chỗ tu đối trị đoạn Hoặc Câu Sanh Phiền Nã, nhân vì Hoặc đây tánh của nó thô trọng khó đoạn trừ, cho nên gọi là thô trọng lỗi lầm. Hoặc nếu như hiện hành liền trở thành chương ngại cho Bát Chánh Đạo. Như thế, trong Ba Mươi Bảy Phần, mỗi phần đều có chương ngại của nó, hợp lại thành bảy lớp, đã được giải thích sơ lược qua.

2> Mười Độ Chương:

Bài Tụng:

“Chương phú quý, thiện thú; không bỏ các hữu tình; nơi thất đức tăng giảm; khiến vào cõi, giải thoát. Chương Thí ..v..v..... các thiện vô tận, chỗ làm thiện quyết định; thọ dụng thành thực.”

Giải Nghĩa:

Bài Tụng đây là thuyết minh mười Độ Chương. Chữ Chương là thuyết minh mặt trái của sự thật; như tu bố thí chính là đoạn tham và tham tức là chương ngại của bố thí; trì giới chính là cấm chỉ điều ác và điều ác tức là chương ngại của trì giới..v..v..... Như là mười Độ

mỗi mỗi đều có mặt trái và mặt trái chính là chướng ngại của mười ĐỘ. Tụng nói Chướng Phú Quý đây chính là tham trước tiên của cho nên không thể tu hạnh bố thí để đoạn trừ chướng này, đây là sự chướng ngại nơi phú quý sẽ đến với người và trời. Nguyên do Chướng Thiện Thú (*chướng ngại sanh lên cõi thiện*) là không trì giới mà liên tiếp tạo ác, cho nên bị đọa vào cõi ác và còn chướng ngại sanh lên cõi thiện. Chướng không bỏ các hữu tình nghĩa là Bồ Tát nhân nhờ có Tâm Đại Bi lúc nào cũng độ chúng sanh, thường làm những việc khó làm, thường nhận những điều khó nhận. Cho nên chữ thường trong đây, nghĩa là nhân tu an nhẫn, nếu như không tu nhẫn nhục thì không thể nhẫn nại trước những điều khổ nhọc, không thể ở trong cõi chúng sanh thường độ chúng sanh, cũng chính là không thể không bỏ các hữu tình. Như Bồ Tát nhân vì độ chúng sanh cho nên thường cảm sanh vào cõi thiện, sanh vào nhà phú quý, dùng năng lực Đại Bi không bỏ hữu tình, điều cần yếu là tu nhẫn nhục, nếu như không thể nhẫn nhục thì chướng ngại công hạnh không bỏ hữu tình. Chướng nơi thất đức tăng giảm, chữ Thất là sai lầm, chữ Đức là công đức, nghĩa là Bồ Tát tu hành là khiến sai lầm giảm thiểu và khiến công đức gia tăng, nếu như không tu tinh tấn thì không thể khiến sai lầm giảm thiểu và khiến công đức được gia tăng. Chướng khiến vào cõi, nghĩa là chướng ngại của sự tu thiền định. Nhờ tu thiền định thân thông có thể phát sanh để khiến tất cả chúng sanh vào trong cõi Pháp của Phật. Nếu như tâm tán loạn thì không thể tu Định và cũng là chướng ngại cho công hạnh giúp chúng sanh vào trong cõi Pháp của Phật, nên gọi là khiến vào cõi. Chướng khiến giải thoát, nghĩa là ý nói chướng ngại cho sự tu trí tuệ. Nhờ tu trí tuệ, tự mình mới có thể giải thoát và cũng có thể giúp người khác được giải thoát. Nếu như không tu trí tuệ thì chính mình và người khác cả hai đều bị chướng ngại không thể nào giải thoát được. Chướng Thí..v..v..... (*Lục Ba La Mật*) các thiện vô tận, nghĩa là nói không thể tu tập phương tiện độ; người nếu như có thể tu tập

phương tiện thì có khả năng đem chỗ tu bố thí vô tướng hồi hướng Bồ Đề và hồi hướng cho tất cả hữu tình, đồng thời khiến chỗ tu thiện được rộng lớn vô lượng vô cùng giống như hư không. Còn người nếu như không thể tu phương tiện thì chỗ tu của họ bị chấp trước bị giới hạn, do đó hạnh tu Bố Thí..v..v..... của họ bị chướng ngại không cùng tận. Chướng cũng không gián đoạn, nghĩa là không thể tu Nguyên Ba La Mật. Chử Gián là gián đoạn, là ngăn cách, là giải thoát, Vô Gián nghĩa là không gián đoạn. Nhờ tu tập đại nguyện cho nên năng lực tương ứng, khiến những pháp thiện chỗ tu được thường không gián đoạn và những pháp nhiệm mãi thường viễn ly, nhân đó có thể thường độ chúng sanh, Bồ Đề viên mãn. Nếu như không có đại nguyện thì pháp thiện bị gián đoạn và pháp nhiệm lại lẫn lộn, không tương ứng cùng Tâm Bồ Đề và không thể độ chúng sanh. Chướng chỗ làm thiện quyết định, tức là chướng ngại không tu Lực Ba La Mật. Bởi vì có tu Lực thì mới có năng lực làm chủ và nhờ đó nơi chỗ pháp thiện mới có quyết định được. Nếu như không tu Lực là không có năng lực và nơi chỗ làm pháp thiện thì không thể quyết định, cho nên gọi là có tâm mà không có lực. Vì thế không thể làm pháp thiện và hư hoại không thể cải thiện được, cho nên không tu Lực thì trở thành chướng ngại làm pháp thiện. Như thế Lực đây, thứ nhất chính là năng lực suy xét chọn lựa trên trí tuệ, xác nhận đây là, đây không phải là, đây là ác đây là thiện..v..v....., khả năng phân biệt quyết định dứt khoát đều là do Lực cả; thứ hai là năng lực do tu tập được thành thực, có khả năng đảm nhiệm giữ gìn đầy đủ, như một điều kiện làm được rất nhanh rất tốt chính là năng lực tự tại thần tốc khéo léo. Nếu như có tâm mà không có lực thì chướng ngại cho việc làm thiện. Còn chướng thọ dụng pháp thành thực là chướng ngại không tu Trí Ba La Mật. Bát Nhã Độ thứ sáu, đây dịch là Huệ, chính là trí tuệ thấu rõ lý vô phân biệt, trí tuệ này thấu rõ các sự việc nhân quả sai biệt của mình và người; nếu như không thấu rõ viên mãn, tức là ở nơi pháp

thọ dụng trở thành chướng ngại. Cho nên mười Độ đây nơi phương diện tương phản thì có mười pháp trở thành chướng ngại, do đó có thể khiến cho công đức của Bồ Tát không thể viên mãn. Dưới đây sẽ giải thích mười chướng của mười Địa.

3> Mười Địa Chướng:

Bài tụng:

“**Biến Hành cùng Tối Thắng, Thắng Lưu và Vô Nhiếp, Tương Tục không sai biệt, vô tạp nhiễm thanh tịnh. Các thứ pháp vô biệt, và không tăng không giảm, bao gồm không phân biệt..v.v....., bốn tự tại chỗ nơi Nghĩa (nơi Pháp Giới). Nơi mười Pháp Giới này, có không nhiễm vô minh, chướng công đức mười Địa, cho nên nói là mười Chướng.**”

Giải Nghĩa:

Đây là giải thích Thập Địa (*mười Địa*) có mười chướng. Nhưng mười chướng đây đều chưa đặt tên, chỉ căn cứ theo chỗ chướng ngại nơi mười thứ pháp công đức mà giải thích mười chướng. Ngoài bộ Luận này ra, như Du Già, Thành Duy Thức..v.v..... cũng có ghi bằng văn tự nói đến chỗ đoạn trừ mười trọng chướng của Thập Địa, nhưng Luận này chưa đề cập đến.

***1. Biến Hành** là nói: khi chứng được Hoan Hỷ Địa ban đầu, chỗ chứng chính là pháp giới chân như; pháp giới là nhân của tất cả Thánh pháp vô lậu, nguyên do chứng được chân như có thể phát sanh tất cả pháp tịnh, cho nên nơi Sơ Địa này gọi là Biến Hành Pháp Giới và cũng gọi là Biến Hành Chân Như. Biến Hành Chân Như chính là tánh thật hành bình đẳng biến khắp tất cả, không phân biệt tự tha bỉ thử. Nhưng trước khi vào Sơ Địa có thứ vô minh không nhiễm ô cũng

có thể làm chướng ngại cho sự chứng ngộ Biến Hành Chân Như này, đó chính là Sơ Địa Chướng.

***2. Tối Thắng** là chỉ cho Ly Cấu Địa. Ly Cấu Địa là nơi chỗ có thể chứng đặng pháp giới là khỏi tất cả hành tướng của hữu vi, cho nên gọi là Tối Thắng Chân Như. Trước khi chứng đặng pháp giới này cũng có vô minh không ô nhiễm làm chướng ngại.

***3. Thắng Lưu** là chỗ chứng được pháp giới dòng thác tối thắng của Phát Quang Địa thứ ba. Nguyên do ở nơi Địa này định lực tăng lên và ở trong định có thể rộng nghe tất cả Phật Pháp Tổng Trì và tự tâm dung nạp tất cả Phật Pháp Tổng Trì nói trên thành Diệu Pháp Quang Minh; những diệu pháp đây đều là dòng thác tối thắng của Phật. Chứng được Địa thứ ba này gọi là Thắng Lưu Pháp Giới. Trước khi chưa chứng Địa thứ ba cũng có vô minh không ô nhiễm làm chướng ngại.

***4. Vô Nhiếp** là chỗ chứng được pháp giới của Diệm Huệ Địa thứ tư. Vô Nhiếp nghĩa là không có chỗ nhiếp thọ, chính là đối với Phật Pháp chỗ nghe được của ba Địa trước, ở nơi trong Địa này hóa thành Huệ Diệm, tiêu tan tất cả pháp ái, không đả trước tất cả các pháp, nên gọi là Vô Nhiếp Chân Như. Trước khi chưa chứng Địa đây, cũng có vô minh không ô nhiễm làm chướng ngại.

***5. Tương Tục Không Sai Biệt** là chỗ chứng được pháp giới của Địa thứ năm. Tương Tục, nghĩa là hữu tình, kể cả chính mình và mọi người trước sau đều lẫn nhau liên tục sai biệt. Nơi trong Địa thứ năm có thể chứng kiến tất cả pháp không có ba đời; kia và đây tất cả đều lẫn nhau liên tục thay đổi, cho nên gọi là pháp giới tương tục không

sai biệt. Trước khi chưa chứng Địa này cũng có vô minh không ô nhiễm làm chướng ngại.

***6. Vô Tạp Nhiễm Thanh Tịnh** là chỗ chứng được pháp giới của Địa thứ sáu. Pháp giới chỗ chứng được đây, chính là quán chiếu thấy được tất cả các pháp thủy đều bình đẳng như nhau, không có sai biệt, không có nhiễm tịnh. Trước khi chưa chứng Địa này cũng có vô minh không ô nhiễm làm chướng ngại.

***7. Các Thứ Pháp Vô Biệt** là chỗ chứng được pháp giới của Viên Hành Địa thứ bảy. Các Thứ Pháp Vô Biệt nghĩa là chứng được tất cả mọi thứ pháp đều không sai biệt, chỗ gọi là có công dụng vô tướng. Trước khi chưa chứng Địa này cũng có vô minh không ô nhiễm làm chướng ngại.

***8. Không Tăng Không Giảm** bao gồm không sai biệt..v..v....., bốn tự tại nương nơi nghĩa đây làm chỗ chứng Pháp Giới của ba Địa Sau kể từ Địa thứ tám đến Địa thứ mười. Địa thứ tám là địa vô tướng vô công dụng hạnh. Chỗ chứng của Địa này chính là Chân Như không tăng không giảm, rốt ráo không có tướng sai biệt, không thấy có phàm có Thánh, không thấy có mình có người, đây là công đức chỗ chứng được của Địa thứ tám. Lại nữa, công đức chỗ chứng được của Địa thứ tám có hai thứ tự tại của bốn thứ tự tại. Bốn thứ Tự Tại gồm có: một là Không Sai Biệt Tự Tại, hai là Tịnh Độ Tự Tại, ba là Trí Tự Tại, bốn là Nghiệp Tự Tại. Bốn tự tại nơi chỗ nghĩa tức là chỉ cho Pháp Giới Chân Như. Nhờ Địa thứ tám không mượn chức năng vận dụng, cho nên Trí Vô Phân Biệt vẫn thường phát khởi tự nhiên và vẫn thành thực tất cả pháp thiện, tức là tự tại vô phân biệt thứ nhất. Hơn nữa chứng vào Địa thứ tám này có thể thị hiện Tịnh Độ không bị chướng ngại và đối với tất cả sắc pháp, tâm tướng như thế nào liền

biến hiện như thế đó. Trước khi chưa chứng Địa đây cũng có vô minh không ô nhiễm làm chướng ngại.

***9. Bồ Tát** chứng Thiện Huệ Địa thứ chín thì đặng trí tuệ biện tài tự tại, nhờ trí tuệ mà sanh biện giải không ngăn ngại, cho nên Địa thứ chín đây mới là lúc thuyết pháp chân chánh để độ chúng sanh. Trước khi chưa chứng Địa này cũng có vô minh không ô nhiễm làm chướng ngại.

***10. Địa thứ mười**, Bồ Tát được nghiệp tự tại. Bình thường người học Phật đem nghiệp chữ nghĩa ra sử dụng thì hoàn toàn sai lầm, nghĩa là nghiệp đều không tốt, có chỗ gọi là nghiệp nặng chướng sâu; kỳ thật nghiệp đây lại là rất tốt, trong đây chỗ gọi nghiệp tức là chỉ cho sự nghiệp. Ba nghiệp (*thân, miêng, ý*) của Bồ Tát tận bờ mé vị lai, không cùng không tận, đem lợi lạc hoá độ hữu tình khắp nơi pháp giới. Bồ Tát có được nghiệp dụng không thể nghĩ bàn cho nên gọi là nghiệp tự tại. Tức là Bồ Tát dùng các thứ thần thông tạo tác những sự việc của chỗ nên tạo tác, đây chính là Nghiệp Tự Tại. Trước khi được những sự nghiệp tự tại này cũng có vô minh không ô nhiễm làm chướng ngại.

Như thế mười Địa đều có mười chướng, danh xưng của mười chướng đây nơi Du Già thuyết minh tinh tế tường tận. Luận này chỉ nói một câu tổng quát là: nơi mười pháp giới đều có vô minh không ô nhiễm. Vô minh không ô nhiễm cũng gọi là vô tri không ô nhiễm. Chủng loại vô minh cộng chung có hai thứ:

Một là vô minh ô nhiễm, chính là thứ vô minh thường phát khởi nghiệp cảm sanh tử. Vô minh ô nhiễm chưa đối trị thì không những không thể thành tựu Bồ Đề, mà lại còn bị lưu chuyển sanh tử; cho nên

Nhị Thừa La Hán tất nhiên cũng đối trị thứ vô minh nói trên, vì vô minh này thường phát sanh hành nghiệp trong mười hai Chi.

Hai là vô minh không ô nhiễm, nghĩa là đối với vạn hữu nhân quả sai biệt của thế gian và xuất thế gian không thể hiểu biết hoàn toàn, nên gọi là vô minh. Vô Minh đây chỉ chướng ngại nơi Phật và Bồ Tát nhưng không chướng ngại nơi hàng Nhị Thừa. Hàng Nhị Thừa chứng Niết Bàn không cần đối trị Vô Minh nói trên cũng có thể giải thoát. Trong bản Luận này chỗ trình bày rõ mười Địa Chướng đều là căn cứ nơi Thập Địa mà thuyết minh, chính là chỉ cho công đức của mười Địa Chướng làm chướng ngại sự thành Phật. Cho nên tụng nói rằng: chướng ngại công đức của Thập Địa gọi là mười Địa Chướng.

d)- Thông Báo Kết Thúc:

Bài Tụng:

“Đã trình bày các phiền não, và các sở tri chướng, có thể hai đây đã hết, tất cả chướng giải thoát.”

Giải Nghĩa:

Bài Tụng đây là đem năm chướng đã trình bày ở trước, chín thứ phiền não chướng, nhân chướng của mười pháp thiện, chân thật chướng của Giác Phần, vô thượng chướng của mười Độ, thành tựu sai biệt chướng của mười Địa, gom chung lại không ngoài hai chướng: một là phiền não chướng, hai là sở tri chướng. Tụng nói rằng: đã trình bày các phiền não và các chướng sở tri do các văn Tụng ở trước đã thuyết minh chính là chỉ cho phiền não và sở tri. Như Chín Kết chính là chỉ cho Phiền Não Chướng, mười Địa chính là chỉ cho Sở Tri Chướng, năm chướng và giác phần thì quan hệ nơi hai chướng là phiền não và sở tri. Phiền não chướng thì thường cảm thọ khổ não

sanh tử trong ba cõi; phiền não chướng này nếu không đối trị thì không thể giải thoát sanh tử. Sở tri chướng, sở tri tức là chỉ cho cảnh giới. Sở tri chướng nghĩa là đối với nguyên lý tánh tướng của các pháp thuộc cảnh giới lẽ ra phải biết rành, trái lại không thể biết rõ, cho nên có chỗ gọi là vô tri, vô năng, vô lực. Còn chữ Chướng ở đây là chỉ cho sự chướng ngại nơi thành Phật, mà không chướng ngại nơi Nhị Thừa La Hán. Phiền não là cộng chướng, còn sở tri là không cộng chướng. Hai thứ chướng đây ở trong đạo pháp Đại Thừa cho là có thể cùng tận và khi hai chướng đã cùng tận thì tất cả chướng đều cùng tận. Nguyên do hai chướng nói trên thuộc về hoặc chướng và bản chất của chúng là nghiệp khổ, vì thế hai chướng một khi đã cùng tận thì nghiệp khổ cũng cùng tận theo, cho nên nói hai thứ (*hoặc và nghiệp khổ*) đã cùng tận thì tất cả chướng đều cùng tận. Nhưng tại sao nơi Phẩm Biện Tướng lại trình bày Phẩm Chướng? Do bởi nó chướng ngại cho nên mới có pháp đối trị, nếu nó không chướng ngại thì không cần phải tu pháp đối trị. Phật Pháp tất nhiên phải tu đối trị trước đã, rồi sau đó mới loại trừ chướng; như người uống thuốc, trước phải khám bệnh, rồi sau mới có thể trị bệnh. Dưới đây trong ba đoạn biện cảnh, biện thứ ba là thuộc về biện minh tướng chân thật trong đó có pháp nhiệm của không chướng ngại. Thanh tịnh chân thật nếu như có nhiễm chướng thì phải như thế nào mới có thể lìa khỏi nhiễm chướng và đối trị bằng cách nào để được thành thanh tịnh? Đây chính là Phẩm Chân Thật thứ ba sẽ thuyết minh đại nghĩa.

[PHẨM BIỆN MINH CHÂN THẬT THỨ BA]

3/- Biện Minh Chân Thật:

a)- Tiêu Biểu Chung:

Bài Tụng:

“Chân thật chỉ có mười: nghĩa là căn bản cùng tướng, không điên đảo, nhân quả, và chân thật thô trọng. Cực thành, tịnh sở hành, nhiếp thọ gồm sai biệt, mười thiện khéo chân thật, đều là trừ ngã kiến.”

Giải Nghĩa:

Bài Tụng đây là tiêu biểu chung mười thứ chân thật. Chữ Chân chính là pháp tương đối so cùng với Vọng, là biểu thị không phải hư vọng, là pháp thanh tịnh đã lìa ô nhiễm. Lại nữa sử dụng tất cả pháp tịnh chính là bao gồm cả mười thứ chân thật ở trong, ngoài đây thì không có nào khác, cho nên nói chỉ có mười. Mười đây:

- *1. Căn bản chân thật,
- *2. Tướng chân thật,
- *3. Không điên đảo chân thật,
- *4. Nhân quả chân thật,
- *5. Thô trọng chân thật,
- *6. Cực thành chân thật,
- *7. Tịnh sở hạnh chân thật,
- *8. Nhiếp thọ chân thật,
- *9. Sai biệt chân thật,
- *10. Thiện xảo chân thật.

Dưới đây có một câu Tụng nhằm mục đích loại trừ ngã kiến, chính là giải thích mười thiện xảo chân thật ở trên nhằm để loại trừ sự chấp trước có một Ngã Thể..v..v..... Nguyên do Ngã đây thực tại được giả lập trên năm Uẩn, tinh tế nhìn thấy chỉ toàn là Uẩn, không có một thể cố định. Cho nên nơi Thiện Xảo Chân Thật thứ mười cũng có mười thứ:

- 1- Huẩn thiện xảo,

- 2- Giới thiện xảo,
- 3- Xứ thiện xảo,
- 4- Duyên khởi thiện xảo,
- 5- Xứ phi xứ thiện xảo,
- 6- Căn thiện xảo,
- 7- Thế thiện xảo,
- 8- Đế thiện xảo,
- 9- Thừa thiện xảo,
- 10-Hữu vi vô vi pháp thiện xảo. Mười thứ đây sẽ giải thích riêng ở sau.

b)- Giải Thích Riêng Biệt:

b/1- Căn Bản Chân Thật:

Bài Tụng:

“Ở nơi ba tự tánh, chỉ một thường không phải có, chỉ một có mà không chân, chỉ một có không chân thật.”

Giải Nghĩa:

Đây tức là căn cứ nơi ba tự tánh mà làm sáng tỏ căn bản chân thật. Ba Tự Tánh gồm có: 1- Biến Kế Sở Chấp Tự Tánh, 2- Y Tha Khởi Tự Tánh, 3- Viên Thành Thật Tự Tánh. Chỉ một thường không phải có là nói thật thể Bồ Đặc Già La cùng các pháp của Biến Kế Sở Chấp luôn luôn không có tự tánh, quá khứ thì không, hiện tại thì không, vị lai cũng không, tức là khẳng định rằng luôn luôn lúc nào cũng không có tánh chân thật. Chỉ một Có mà không chân chính là chỉ cho Y Tha Khởi Tánh. Y Tha Khởi Tánh sở dĩ có là do y tha khởi (*do nương nơi Tâm Thức kia để sanh khởi*), là giả có, không phải có chân thật, nhưng cũng không thể nói Y Tha đây là không; do vì ở nơi

pháp Y Tha, chúng sanh nếu như tạo nghiệp thì cũng bị cảm thọ quả báo như thường và nghiệp quả đây gặt nhiên không mất; nhưng nếu tu hành thì có thể đối trị, có thể chứng được công đức đạo lý nhất định. Sở dĩ Y Tha Khởi là giả có mà không phải chân thật, cho nên nói có mà không chân. Câu chỉ một Có không chân thật chính là chỉ cho Viên Thành Thật. Chữ Không nghĩa là không có thể tánh của hai Thủ, tức là không có thật Ngã và thật Pháp nên gọi là không chân thật; chữ Có đây chính là có hai Tánh Không cho nên gọi là có chân thật. Như trên ba Tự Tánh đã trình bày qua, mỗi Tự Tánh có một thứ chân thật, tức là đã làm sáng tỏ Ngã Pháp thường không có thể tánh chân thật và mỗi Tự Tánh đã lia khỏi hai Thủ cho nên có hai Tánh Không, đây là nghĩa căn bản chân thật thứ nhất của mười thứ nghĩa chân thật.

b/2- Tướng Chân Thật:

Bài tụng:

“Nơi Pháp Sắc Thủ Thú, và Sở Thủ Năng Thủ, trong tánh có không phải có, kiến tăng ích tổn giảm, Biết đây nên không chuyển, là gọi Tướng Chân Thật.”

Giải Nghĩa:

Đã trình bày ba tánh căn bản của tướng chân thật, Tướng Chân Thật đây tức là căn cứ nơi ba Tánh mà giải thích. Chữ Biết của câu thứ năm tức là chỉ cho ba tánh. Tụng nói Nơi Pháp nghĩa là chỉ cho các pháp đã giải thích ở trước. Sắc Thủ Thú nghĩa là chỉ cho Bồ Đề Già La (*Pudgala*). Nếu biết rõ Biến Kế Sở Chấp trong ba tánh, lúc đó nơi pháp, nơi người khi chuyển khởi kiến chấp tăng giảm thì không còn chấp trước nữa, cho nên gọi là danh xưng tướng chân thật. Nói rõ hơn Tướng chân thật nghĩa là tướng đã lia khỏi sự chấp trước tăng

giảm nơi Pháp, nơi Sắc Thủ Thú đồng thời cũng đã thông suốt được tướng chân thật của Biến Kế Sở Chấp Tự Tánh. Nhưng trong đây chỗ gọi tăng giảm, chữ Tăng nghĩa là pháp và nguồn gốc không bao giờ có, nay đem nó chuyển khởi thêm lên cho có và nói cho rõ hơn chính là không có trên sự thật, mà chỉ có trên tri thức tăng thêm, nghĩa là Có ở đây do tri thức gia công tưởng tượng sáng tạo thêm lên. Hiện tại đề cập đến Pháp và Sắc Thủ Thú, nguyên là không có thật tánh, do vì tri thức căn cứ nơi Pháp và Sắc Thủ Thú gia công tưởng tượng sáng tạo thêm lên cho là có thật Ngã thật Pháp, đó gọi là kiến chấp tăng ích. Nếu không thừa nhận Sắc Thủ Thú sở dĩ có là do nghiệp của ba đời sanh tử tương tục thành lập và cũng như không chấp nhận các Pháp sở dĩ có là do nhân duyên hợp thành, đây chính là thuộc về kiến chấp tổn giảm. Nói cách khác nơi Pháp và nơi Sắc Thủ Thú đã hiểu rõ là không thật thể, cũng đã biết rõ tất cả pháp là do nhân quả sanh tử trong sáu cõi tạo thành, mặc dù có mà không phải thật, tức là đã lìa khỏi kiến chấp tăng giảm và cũng chứng được thật tướng Trung Đạo, đồng thời cũng thông suốt được tướng chân thật của Biến Kế Sở Chấp Tự Tánh. Còn Sở thủ và Năng thủ, nghĩa là tâm phân biệt của năng thủ và cảnh phân biệt của sở thủ đều thuộc Y Tha Khởi Tánh, ở nơi đó nếu biết rõ là giả có, như thế kiến chấp tăng giảm cũng không còn chuyển khởi nữa. Nhân vì đã thông suốt được các thứ pháp đều do nhân duyên kết hợp thành hình, cho nên được lìa khỏi kiến chấp tổn giảm: đây là tướng chân thật của Y Tha Khởi Tánh thứ nhất.

Lại nữa còn phương diện tăng ích, đã biết rõ các thứ pháp đều là giả có mà không phải thật có, đó cũng chính là đã lìa khỏi kiến chấp tăng ích: đây là tướng chân thật của Y Tha Khởi Tánh thứ hai. Riêng trong Tánh Có Không Phải Có đây, tức là căn cứ nơi Viên Thành Thật mà trình bày. Tánh Có nghĩa là có như không pháp không và có hai tánh không của năng thủ và sở thủ. Không Phải Có nghĩa là

không có thật tánh của nhơn và pháp, nên gọi là tánh có không phải có. Biết được Viên Thành Thật tức là biết được tánh có không phải có và cũng tức là đã lìa khỏi kiến chấp tăng giảm. Chỗ gọi có hai Tánh Không chính là chỉ cho không phải không, vì đã lìa khỏi kiến chấp tổn giảm; chỗ gọi thật tánh hai thủ không ngã pháp, chính là chỗ đã lìa khỏi kiến chấp tăng ích, đó cũng chính là tướng chân thật của Viên Thành Thật Tánh thứ ba. Ba thứ chân thật như thế nếu đã biết rõ thì không chuyển khỏi hai kiến chấp tăng giảm và chứng đặng thật tướng Trung Đạo trong ba tánh. Chỗ gọi thật tướng các pháp nghĩa là phải sử dụng ba tánh trên để thông suốt các Pháp, thông suốt Sắc Thủ Thủ và thông suốt Nhị Thủ cùng Tướng chân thật của Tánh Có Không Phải Có.

b/3- Không Đảo Chân Thật:

Bài Tụng:

“Vô tánh cùng sanh diệt, cấu tịnh ba vô thường. Sở thủ và sự tướng, hoà hợp ba loại khổ. Không cũng có ba loại: gọi là Vô, là Dị, là Tự Tánh. Vô Tướng và Dị Thực, Tự Tướng ba Vô Ngã. Như thứ lớp bốn ba loại, nương nơi Chân Thật căn bản.”

Giải Nghĩa:

Bài Tụng đây là thuyết minh chân thật không đảo. Không Đảo nghĩa là bốn thứ không điên đảo, nơi lý thì quan hệ ba Thừa. Không Điên Đảo gồm có bốn: Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Mặt trái của Thường, Lạc, Ngã, Tịnh chính là bốn thứ điên đảo, như vô thường cho là thường, bị khổ cho là vui, vô ngã cho là ngã, không thanh tịnh cho là thanh tịnh. Nếu như lìa khỏi bốn thứ điên đảo này chính là không điên đảo. Nếu hiểu rõ các pháp là vô thường, là khổ, là không, là vô ngã, là một thứ giải thoát rất chính xác, nên gọi là chân thật không

điên đảo. Bài Tụng đây chỉ căn cứ nơi căn bản chân thật của ba Tánh mà phân ra bốn loại và mỗi loại đều có ba nghĩa:

a, Một là Vô Thường, trong vô thường có ba nghĩa: Thứ nhất là Vô Tánh, nghĩa là Pháp Biến Kế Sở Chấp hoàn toàn không có thể tánh, nên gọi là Vô Thường. Thứ hai là Sanh Diệt, nghĩa là nương vào duyên mà sanh ra pháp Y Tha Khởi; pháp Y Tha Khởi sát na sanh diệt, chỗ gọi duyên tụ lại thì sanh, duyên ly tán thì diệt, cho nên gọi sanh diệt là vô thường. Thứ ba là Cấu Tịnh, nghĩa là Viên Thành Thật Tánh, mặc dù vẫn là như thế, tuy nhiên ở nơi tất cả chúng sanh thì Chân Như có nhơ bấn, nhưng khi chứng quả Thánh thì Chân Như trở thành thanh tịnh. Nhân vì phần vị Phàm và Thánh không giống nhau, cho nên cấu và tịnh đều là vô thường.

b, Hai là Khổ, trong Khổ có ba nghĩa: Thứ nhất là Sở Thủ, nghĩa là Biến Kế Sở Chấp thuộc loại mê vọng cho nên chọn lấy ngã pháp và do chấp trước sở thủ cho nên là khổ. Thứ hai là Sự Tướng, nghĩa là hiện tượng Pháp Y Tha Khởi bị sanh diệt trói buộc không thể tự tại, cho nên là khổ. Thứ ba là Hoà Hợp, nghĩa là Viên Thành Thật Tánh ở trong pháp hữu tình sanh diệt, mặc dù mãi mãi lúc nào cũng vẫn là Tánh Không, nhưng hoà hợp cùng với các pháp sanh tử, nên gọi là hoà hợp khổ.

c, Ba là Không, trong Không có ba nghĩa: Thứ nhất là Vô Tánh, nghĩa là Pháp Biến Kế Sở Chấp vọng có giả danh, không có thật thể, giống như lông rùa sừng thỏ, do vì không biết nên vọng chấp giả danh cho là thật có. Đứng ra nó không có thật tánh cho nên gọi là Vô Tánh. Thứ hai là Dị Tánh, nghĩa là Pháp Y Tha Khởi mặc dù không phải không nhân duyên sanh thành và do Duy thức hiện khởi, mặc dù đã lìa ngôn ngữ văn tự, nhưng ở nơi thông thường do tri thức phân biệt,

cho nên mới có tên pháp này pháp kia, pháp A pháp B..v..v..... và từ đó giả danh được thiết lập trên ngôn ngữ phân biệt và cũng từ đó chúng khác xa với thể tánh chân thật ban đầu, cho nên gọi là Dị Tánh Không (*Khác với Tánh Không*). Thứ ba là Tự Tánh, nghĩa là thuyết minh Viên Thành Thật Tánh chính là Tánh Không của tất cả pháp, tự tánh đã là không, cho nên gọi là Tự Tánh Không.

d, Bốn là Vô Ngã, Vô Ngã có ba nghĩa: Thứ nhất là Vô Tướng, Vô Tướng nghĩa là Ngã tướng Pháp tướng của Biến Kế Sở Chấp đều là không, như chúng ta không tin có vị Thần Tạo Vật, Vị Thần Tạo Vật theo Phật Pháp tức là không có, do vọng chấp cho là có hình tướng vị Thần, hình tướng vị Thần Biến Kế Sở Chấp đây xét cho cùng thì không có, vì không có tướng tức gọi là Vô Ngã. Thứ hai là Dị Tướng, Dị Tướng đây nghĩa là như Thức thứ bảy chấp Kiến Phần Thức thứ tám làm Ngã, thật tại Kiến Phần Thức thứ tám chính là pháp giả do nhân duyên sanh ra, vốn không phải là Ngã; Thức thứ bảy vọng chấp cho là Ngã thì khác (*Dị*) nơi chân tướng của Thức thứ tám, cho nên gọi là Dị Tướng Vô Ngã (*khác với tướng vô ngã*). Thứ ba là Tự Tướng, Tự Tướng đây là chỉ cho Viên Thành Thật Tánh. Tự Tướng chính là vô ngã cho nên gọi là Tự Tướng Vô Ngã. Dưới đây tiếp theo ba bài Tụng nương nơi Tánh để thiết lập ba nghĩa chân thật, cho nên nói rằng: “ Như từng tự bốn thứ có ba loại nương nơi chân thật căn bản”, nghĩa là bốn thứ không điên đảo ở trước đều nương nơi ba tánh làm căn bản và chúng từng tự đều có ba loại chân thật.

b/4- Nhân Quả Chân Thật:

Bài Tụng:

“Khổ ba Tướng (*khổ, lạc, không khổ không lạc*) đã trình bày, Tập cũng có ba loại: gọi là Tập Khí, Đẳng Khởi, và Tướng chưa lìa khởi

sự trói buộc. Tự Tướng, nhị bất sanh (hai năng thủ sở thu không sanh), nhị cấu tịch (hai thứ như bản và vắng lặng), ba Diệt. Biến Tri và Vĩnh Đoạn, chứng đặng ba Đạo Đế.”

Giải Nghĩa:

Bài tụng đây là thuyết minh Tứ Đế cũng đều có ba loại chân thật. Tứ Đế chính là phần vị của nhân quả, Khổ Tập là nhân quả thế gian, Diệt Đạo là nhân quả xuất thế gian, có chỗ gọi là biết Khổ đoạn Tập, mền Diệt tu Đạo. Tứ Đế đây cũng dùng ba tự tánh làm căn bản và mỗi Đế đều có ba loại chân thật:

1, Trong Tướng Khổ có ba chân thật: nơi trước đã trình bày trong khổ điên đảo của bốn điên đảo, gồm có ba loại như là, Sở Thủ Khổ, Sự Tướng Khổ và Hoà Hợp Khổ, cho nên gọi là ba Tướng Khổ đã được trình bày qua.

2, Trong Tập Đế có ba chân thật: Thứ nhất là Tập Khí, Tập Khí nghĩa là do Biến kế Sở Chấp nương nơi chúng sanh hữu tình phát khởi chấp trước như ngã; nương nơi các pháp phát khởi chấp trước ngã pháp, chỗ chấp trước đây mặc dù đều là không, nhưng Tập Khí được chấp liền huân sanh và tăng trưởng phiền não thành hành cảm nhận các khổ sanh tử, như Kinh Giải Thâm Mật giải thích: “Thức A Đà Na rất thâm tế, tất cả chủng tử như dòng thác nước chảy xiết, Ngã nơi phàm ngu không mở bày, sợ kia phân biệt chấp làm ngã.”, đây chính là ý nghĩa của Thức A Đà Na, là trình bày không hoà hợp với chúng phàm phu, nhân vì chúng phàm phu mặc dù có Câu Sanh Ngã Chấp, nhưng không chướng ngại cho việc tu thiện để sanh thiên; nếu như đem Thức A Đà Na đối với chúng phàm phu mà giải bày thì ngược lại dẫn đến phát khởi sự phân biệt chấp ngã và sự chấp ngã này huân tập thành Tập Khí, đồng thời gia tăng tạo nghiệp khổ não của ác thú (các

cõi), cho nên gọi là Tập Khí Huân Tập. Thứ hai là Đẳng Khởi (*Các pháp đồng thời sanh khởi*), Đẳng Khởi nghĩa là cảm thọ quả báo cụ thể rõ ràng tất cả nghiệp phiền não của loại Đẳng Lưu (*cùng một dòng họ*) huân tập, cho nên gọi là Đẳng Khởi Tập. Thứ ba là Tướng Vị Ly Phược (*Tướng chưa lìa khỏi sự trói buộc*), Tướng Vị Ly Phược đây, nghĩa là ở nơi trong Hoặc và Nghiệp, Viên Thành Thật Tướng chân thật lúc đó thì chưa lìa khỏi sự trói buộc của Tập.

3, Trong Diệt Đế có ba chân thật: Thứ nhất là Tự Tánh Diệt, Tự Tánh Diệt nghĩa là Biến Kế Sở Chấp Tự Tánh xưa nay không có, như lông rùa sừng thỏ. Tự tánh của Biến Kế vốn không sanh không diệt, không mong đợi để Diệt trở lại. Cũng chỉ vì do sai lầm mà cho Biến Kế Sở Chấp có tự tánh, như ban đêm thấy giầy thừng lầm cho là con rắn, nếu biết rõ là giầy thừng thì con rắn vốn không sanh và cũng không cần đến diệt. Thứ hai là Nhị Bất Sanh, Nhị Bất Sanh nghĩa là hai pháp Năng Thủ Sở Thủ không sanh, do hai Thủ đây mới có vọng phân biệt, nếu tu vô tướng thì hai Thủ đây không có sanh. Thứ ba là Nhị Cấu Tịch, Nhị Cấu Tịch nghĩa là hai thứ như bần và vắng lặng. Như bần vắng lặng nghĩa là như bần đã diệt; do có như bần cho nên chân như thường ở trong pháp ô nhiễm như bần, như hạt minh châu ở trong bùn như. Hạt minh châu từ trong bùn như được lấy ra gọi là Cấu Tịch. Cấu Tịch đây có hai thứ: Thứ nhất là Trạch Diệt Vô Vi, nghĩa là dùng chánh trí đem phiền não ra chọn lựa cho chấm dứt mà chứng được thanh tịnh. Thứ hai là Chân Như Vô Vi, nghĩa là bản thân của chân như là vô vi, xưa nay vẫn là vắng lặng.

4, Trong Đạo Đế có ba chân thật: Thứ nhất là Biến Tri Đạo, Biến Tri Đạo là biết khắp tất cả, nghĩa là biết rõ hoàn toàn thật thể của Chủ Tạo Vật..v..v..... của Biến Kế Sở Chấp không phải có thật cũng giống như lông rùa sừng thỏ; vấn đề đây nếu như biết rõ chính là

hiểu biết chân thật. Thứ hai là Biến Tri Vĩnh Đoạn Đạo, Biến Tri Vĩnh Đoạn Đạo nghĩa là nương nơi pháp Y Tha Khởi để cần phải biến tri (*biết khắp tất cả*) và để cần phải vĩnh đoạn (*đoạn trừ vĩnh viễn*); Biến Tri tức là biết các pháp Y Tha Khởi là vọng, Vĩnh Đoạn tức là nếu tu vô tướng thì đoạn trừ vĩnh viễn hai Thủ phân biệt. Thứ ba là Biến Tri Chứng Đắc Đạo, Biến Tri Chứng Đắc Đạo nghĩa là Viên Thành Thật Tánh trước hết phải biết rõ hoàn toàn và sau đó mới chứng đắc, đây là ba chân thật nghĩa của Đạo Đế. Biến Kế thì có một biến tri, còn Y Tha và Viên Thành nơi trong biến tri lại thêm một thứ nữa chính là nghĩa nhân quả chân thật thứ tư.

b/5- Thô Tế Chân Thật:

Bài Tụng:

“Nên biết Thế Tục Đế, sai biệt có ba thứ: gọi là Giả, là Hành, là Hiện Liễu; như thứ lớp nương nơi căn bản thì có ba. Thắng Nghĩa Đế cũng có ba: gọi là Nghĩa, là Đắc, là Chánh Hạnh; duy nhất nương nơi căn bản: Vô Biến, Vô Đảo hai Viên Thật.”

Giải Nghĩa:

Bài Tụng đây giải thích rõ nghĩa chân thật thô tế của hai Đế. Thô tức là thô tướng, Tế tức là tế tướng, Thô Tế là giảng tương đối. Thô tức là pháp thô thiển của thế tục, Tế tức là pháp thắng nghĩa của vi diệu; pháp thế tục mặc dù cũng là thật Đế, nhưng chỉ có pháp thật tại triệt để vi diệu mới gọi là thắng nghĩa. Đây là chỗ thấy cảnh thắng nghĩa của thắng trí vô lậu, cho nên gọi là Tổ Thắng Nghĩa (*Thấy Thắng Nghĩa*). Như ở trong Bách Luận của Bồ Tát Đề Bà, giải thích hai Đế Chân và Tục; Tục Đế đối với Chân Đế thì không thật. Có người kia hỏi rằng, dĩ nhiên thế tục đối với thắng nghĩa là không thật, thế thì nên làm cách nào hoàn toàn không phải là Đế? Người kia giải

thích đại ý rằng: Hai Đế Chân và Tục là căn cứ nơi tương đối cạn và sâu, thô và tế mà giảng giải, như đem bình trà so với tách trà mà nói thì bình trà là lớn, nhưng bình trà so với mâm trà mà nói thì bình trà trở nên nhỏ, nguyên do không đồng nhau vì đối đãi, cho nên nói là lớn, cho nên nói là nhỏ. Thế Tục Đế đối với hư vọng lầm lạc của thế gian là thật Đế, nhưng đối với nghĩa cứu cánh chân thật của xuất thế gian thì hoàn toàn không thật. Lại nữa Y Tha đối với Biến Kế thì Y Tha trở thành có, nghĩa là có nhân quả; còn Y Tha đối với pháp Viên Thành thì Y Tha trở thành không, nghĩa là không có trên Thắng Nghĩa. Như hôm nay trình bày hai Đế Chân và Tục, gọi là chân thật thô tế, cũng chính là căn cứ nơi đối đãi mà trình bày, thật ra không có nghĩa cố định. Tụng nói nên biết Thế Tục Đế, theo thứ lớp nương nơi căn bản chân thật thì có ba loại sai biệt và ba loại sai biệt này cũng nương nơi ba tự tánh để giải thích. Ba loại sai biệt gồm có: Giả Thế Tục, Hành Thế Tục và Hiện Liễu Thế Tục. Một là Giả Thế Tục, nghĩa là Pháp Biến Kế Sở Chấp chỉ có giả danh mà không có thật nghĩa. Hai là Hành Thế Tục, nghĩa là nương nơi Pháp Y Tha Khởi thì sanh diệt vô thường. Ba là Hiện Liễu Thế Tục, nghĩa là vì hiển bày rõ Viên Thành Thật Tánh mà thiết lập ngôn ngữ để phân biệt, nhưng trên thực tế Viên Thành Thật thì lìa ngôn ngữ phân biệt. Pháp Thế Tục Đế có ba thứ nghĩa, đều là nương nơi ba Tánh mà kiến lập. Thắng Nghĩa Đế cũng có ba thứ sai biệt: Nghĩa Thắng Nghĩa, Đắc Thắng Nghĩa và Chánh Hạnh Thắng Nghĩa.

1, Nghĩa Thắng Nghĩa đây, nghĩa là bản thân có danh nghĩa thù thắng, tức là chỉ cho Thắng Nghĩa Thắng Nghĩa Chân Như Pháp Giới. Thắng Nghĩa Thắng Nghĩa Chân Như Pháp Giới, nghĩa là danh nghĩa thù thắng của Pháp Giới Chân Như.

2, Đắc Thắng Nghĩa đây, nghĩa là chỗ chứng đắc Niết Bàn là khởi chương ngại, đó chính là Chân Như, mặc dù Chân Như biến khắp tất cả pháp, nhưng tự thể vẫn là thường trụ như thế, mà ở đây cần yếu là sau khi đối trị phiền não mới được gọi là Chứng Đắc Niết Bàn.

3, Chánh Hạnh Thắng Nghĩa đây, nghĩa là tu hành Chánh Hạnh có thể chứng Niết Bàn, đó chính là khả năng chứng Thắng Nghĩa nên gọi là Chánh Hạnh Thắng Nghĩa.

Ba thứ Thắng Nghĩa nói trên chỉ căn cứ nơi Viên Thành Thắng Nghĩa trong ba Tự Tánh để định danh và do bởi Viên Thành có nghĩa không biến đổi không điên đảo và theo đó mà kiến lập ba thứ Thắng Nghĩa. Nương tựa nơi Thắng Nghĩa thường không bị biến đổi khác đi mà kiến lập Nghĩa Thắng Nghĩa và Đắc Thắng Nghĩa. Chánh Hạnh mặc dù là có biến đổi, tuy nhiên vẫn tuân theo Vô Đảo (*không điên đảo*) mà có thể chứng Thắng Nghĩa và nhờ đó kiến lập Chánh Hạnh Thắng Nghĩa. Tóm lại, nguyên nhân căn cứ nơi Viên Thành Thật không biến đổi, không điên đảo mà kiến lập ba thứ Thắng Nghĩa này.

b/6- Cực Thành Chân Thật:

Bài Tụng:

“Thế Cực Thành nương nơi một, Lý Cực Thành nương nơi ba.”

Giải Nghĩa:

Bài Tụng đây là giải thích Cực Thành chân thật. Phân chia có hai thứ: 1- Thế Gian Cực Thành, 2- Đạo Lý Cực Thành. Cực Thành nghĩa

là tư tưởng cứu cánh phổ biến cộng đồng chấp nhận, nơi Nhân Minh gọi là làm cho thế gian chấp nhận và đạo lý đều chấp nhận. Như nói cái chén, mọi người đều có thể chấp nhận là cái chén, mọi người đây là chỉ cho thế gian theo tập quán đều cùng biết cùng chấp nhận các thứ danh tướng nói trên, đó gọi là Thế Gian Cực Thành. Đạo Lý Cực Thành là do học lý, học vấn chuyên môn mà thành lập, như Thiên Văn Học nói rằng Thái Dương thì lớn như Địa Cầu, còn người phổ thông thì nói rằng Thái Dương chẳng qua là mặt bồn lớn mà thôi. Thiên Văn Học nói lớn như Địa Cầu là dùng các thứ lý do mà thành lập, lý do của nó chính là nhân và lại nêu ra rất nhiều thí dụ để chấp nhận, như hoạ đồ tiêu biểu..v..v..... điều đó chứng tỏ mọi người Học Lý Thiên Văn đều cùng chấp nhận, đây gọi là Đạo Lý Cực Thành. Trong Thế Gian Cực Thành ở trước là căn cứ nơi Biến Kế Sở Chấp Tự Tánh mà thành lập, do thế gian thường thường căn cứ nơi tập quán Biến Kế mà thành lập danh tướng. Còn Đạo Lý Cực Thành thì quan hệ nơi ba thứ, như thành lập Tông Chỉ Tạo Chủ vạn hữu và dùng các thứ Nhân và Dụ để biện minh, đây gọi là Biến Kế. Lại nữa như dùng học lý thuyết minh thế gian là do nhân duyên biến hiện qua hiện tượng Y Tha Khởi. Nó dùng đạo lý thuyết minh tất cả các pháp Y Tha Khởi xét đến cùng đều là không, đây chính là Viên Thành Thật.

b/7- Tịnh Hạnh Chân Thật:

Bài tụng:

“Tịnh Sở Hành có hai, nương nơi một Viên Thành Thật.”

Giải Nghĩa:

Bài Tụng đây là thuyết minh Tịnh Sở Hành chân thật. Tịnh Sở Hành, nghĩa là cảnh giới tịnh trí của chỗ thật hành đã lìa khỏi hoặc. Cảnh giới tịnh trí đây có hai thứ: một là cảnh giới tịnh trí của chỗ thật hành đã ra khỏi phiền não chướng, hai là cảnh giới tịnh trí của chỗ thật hành đã ra khỏi Sở Tri Chướng. Hai thứ cảnh giới này đều nương nơi Viên Thành Thật mà an lập, chẳng qua chỗ thật hành ra khỏi phiền não chướng chỉ là được một phần Viên Thành, còn chỗ thật hành ra khỏi sở tri chướng lẽ tất nhiên mới được gọi là hoàn toàn Viên Thành, riêng Tánh Không mới gọi là Tịnh Sở Hành chân thật.

b/8- Nhiếp Thọ Chân Thật:

Bài Tụng:

“Danh, Biến Kế Sở Chấp; Tướng, Phân Biệt, Y Tha, Chân Như và Chánh Trí; chỗ thâm nhiếp của Viên Thành Thật.”

Giải Nghĩa:

Bài Tụng đây là thuyết minh dùng năm pháp để thâm nhiếp tất cả các pháp. Năm Pháp gồm có: Tướng, Danh, Phân Biệt, Chân Như, Chánh Trí và còn thuyết minh thêm nữa là Như Như. Năm Pháp đây đều thâm nhiếp nơi ba Tự Tánh: như Danh tức là chỉ cho Biến Kế Sở Chấp và Tướng cùng Phân Biệt tức là pháp của Y Tha Khởi. Tướng là căn cứ nơi pháp mà đặt tên, như đặt tên là Sắc, Thọ..v..v....., nghĩa là căn cứ nơi sự thật của Sắc, của Thọ..v..v..... mà thiết lập danh xưng. Các thứ danh xưng nói trên chính là của Biến Kế Sở Chấp; riêng Tướng thì thuộc Sắc và Phân Biệt thì thuộc Tâm Tâm Sở, cả hai đều của pháp Y Tha Khởi. Chân Như và Chánh Trí thì thuộc chỗ thâm nhiếp của Viên Thành. Nguyên do Chánh Trí đây chính là chỉ cho Chánh Hạnh không điên đảo và nương nơi Chánh Trí này có thể biết rõ nào là chân thật, nào là không phải chân thật mà chứng được Chân

Như. Trong Chánh Trí, năm Pháp và ba Tự Tánh đều nhiếp lấy lẫn nhau, nhưng theo Du Già và Thành Duy Thức Luận giải thích thì không giống nhau, mặc dù Thành Duy Thức Luận cũng có đề cập đến nghĩa đây, chẳng qua hiển bày một thứ không giống nhau của nó để xác định riêng khác. Như Thành Duy Thức Luận nói rằng ba Tự Tánh và năm Pháp đều nhiếp lấy lẫn nhau và bốn thứ như Danh, Tướng, Phân Biệt và Chánh Trí đều nương nơi Pháp Y Tha Khởi. Còn Chân Như chính là pháp Viên Thành Thật. Năm Pháp thì có thâm nhiếp Biến Kế Sở Chấp mà Biến Kế Sở Chấp thì không thâm nhiếp năm Pháp; đây là Du Già Duy Thức chỗ quyết đoán khác lạ như thế. Theo Du Già Duy Thức giải thích Y Tha thì bao quát cả nhiễm và tịnh, nguyên vì Chánh Trí mặc dù là thanh tịnh nhưng cũng bao quát Y Tha ở trong. Biện Trung Biên Luận so với Du Già Duy Thức thì có chỗ không giống nhau. Chỗ khác nhau của Biện Trung Biên Luận so cùng với Du Già Duy Thức chính là như quyển đầu của Biện Trung Biên nói rằng: Hư Vọng Phân Biệt thì có, nghĩa là Y Tha do nương nơi hư vọng cho nên chỉ nói có phần nhiễm, còn Vô Đảo Hành của phần tịnh Y Tha thì lại nhiếp vào Viên Thành; cho nên Luận này khác nhau với Duy Thức. Do đó, nghĩa rộng của Viên Thành nơi Luận này thì bao quát cả Chân Như và Tịnh Y Tha. Nghĩa hẹp của Y Tha chỉ nhiếp lấy ô nhiễm mà thôi. Còn Y Tha của Thành Duy Thức Luận thì rộng bao quát cả nhiễm và tịnh; nghĩa hẹp của Viên Thành là chỉ nhiếp lấy Chân Như Không Tánh mà thôi, đây là hai chỗ không giống nhau.

b/9- Sai Biệt Chân Thật:

Bài Tụng:

“Lưu chuyển cùng an lập, tà hạnh, căn cứ ban đầu thì có hai; Thật Tướng, Duy Thức, Tịnh, Chánh Hạnh, căn cứ sau cùng thì có một.”

Giải Nghĩa:

Đây là giải thích sai biệt chân thật có bảy. Ở trong Kinh Luận khác gọi là bảy thứ Chân Như, còn ở trong Luận này gọi là bảy thứ Chân Thật: 1- Lưu Chuyển Chân Thật, 2- Thật Tướng Chân Thật, 3- Duy Thức Chân Thật, 4- An Lập Chân Thật, 5- Tà Hạnh Chân Thật, 6- Thanh Tịnh Chân Thật, 7- Chánh Hạnh Chân Thật.

Trong đây Lưu Chuyển Chân Thật chính là sanh tử lưu chuyển tất cả pháp hữu lậu sanh diệt. An Lập Chân Thật chính là an lập quả báo của chúng sanh trong ba cõi, đây tức là Khổ Đế. Tà Hạnh Chân Thật chính là phiền não và nghiệp lực, đây tức là Tập Đế. Ba thứ Chân Thật như thế đều là chân thật nương nơi Biến Kế Sở Chấp và Y Tha Khởi để làm sáng tỏ. Còn bốn thứ chân thật dưới đây là Thật Tướng, Duy Thức, Thanh Tịnh và Chánh Hạnh chỉ nương nơi một chân thật sau cùng của Viên Thành để làm sáng tỏ. Thật Tướng Chân Thật tức là Tướng Không của các pháp, nghĩa là trong tất cả các pháp Sanh Không Pháp Không đã được làm sáng tỏ chính là thật tướng của các pháp. Duy Thức Chân Thật chính là tổng nhiếp tất cả pháp hữu vi vô vi, đều là do Duy Thức biến hiện, Tánh của vô vi cũng là do Duy Thức biến hiện, cho nên gọi là Duy Thức Chân Thật. Thanh Tịnh Chân Thật chính là Thanh Tịnh Niết Bàn Diệt Đế được hiển bày sau khi lìa khỏi sự nhiễm ô. Chánh Hạnh Chân Thật chính là Chánh Hạnh Đạo Đế của công năng chứng đắc chân thật. Bốn thứ đây đều là nương nơi Viên Thành để thuyết minh, cho nên gọi là Viên Thành Thật Sở Nhiếp.

b/10- Thiện Xảo Chân Thật:

****a, Trình Bày Tổng Quát:***

Bài Tụng:

“Nơi Uẩn..v..v..... Ngã Kiến, Chấp Nhất, Nhân, Thọ Giả, Tác Giả, Tự Tại Chuyển, Tăng Thượng Nghĩa và Thường; Thanh Tịnh Y lìa khỏi ô nhiễm, Quán, Tánh trói buộc và giải thoát; chỗ chấp đây, phân biệt, nghĩa Pháp Tánh ở nơi kia.”

Giải Nghĩa:

Bài Tụng đây là trình bày chung mười thứ Thiện Xảo. Mười thứ Thiện Xảo gồm có: Uẩn Thiện Xảo, Giới Thiện Xảo, Xứ Thiện Xảo, Duyên Khởi Thiện Xảo, Xứ Phi Xứ Thiện Xảo, Căn Thiện Xảo, Thế Thiện Xảo, Đế Thiện Xảo, Thừa Thiện Xảo và Pháp Hữu Vi Vô Vi Thiện Xảo. Nơi trong mười Thiện Xảo đây đều có thể sanh khởi Ngã Kiến:

1/- Như nơi trong Ngũ Uẩn, chấp trước cho là có một Căn Thân (*Thân Thế*), Phật Pháp công khai quán thấy đó tức là Sắc, Thọ..v..v..... Ngũ Uẩn, như thân thể tức là Sắc Uẩn, Khổ Lạc..v..v..... tức là Thọ Uẩn, Tư Tưởng tức là Tưởng Uẩn, Thiện Ác..v..v..... tức là Hành Uẩn, Tâm..v..v..... tức là Thức Uẩn; lìa khỏi Ngũ Uẩn này ngoài ra không có một thật thể nào khác, chỉ là thể chất chứa nhóm của Pháp Uẩn, không có Ngã Thể thật tại thống nhất. Tuy nhiên cái Ngã, thông thường gọi đều cho là có cá tánh độc nhất, thật tế chính là Giả Tướng hoà hợp, cũng giống như nương nơi đoàn thể đặt tên là Phật Học Xã, nghĩa là cùng nhau nương nơi pháp Ngũ Uẩn mà đặt danh xưng cho người, ngoại trừ đặc biệt hoà hợp chứa nhóm không thật thể đây, chẳng qua giả danh gọi là anh A, anh B mà thôi. Vì bị

chấp một Ngã Tướng, do đó cần phải khéo léo để thông suốt được Ngũ Uẩn, cho nên gọi là Uẩn Thiện Xảo.

2/- Chấp Nhân, nghĩa là chấp trước hữu tình, mặc dù là tướng hoà hợp, nhưng tất nhiên có sự vật thật tại làm nhân và cho nhân thể đây tức là Ngã, đó gọi là chấp Nhân Ngã. Do vì bị chấp, cho nên Thập Bát Giới mới được thuyết minh. Thập Bát Giới (*Mười tám Giới*), chữ Giới tức là chỉ cho Nhân của nghĩa chủng tử. Nhân của nghĩa chủng tử gồm có: sáu Căn, sáu Cảnh và sáu Thức, mỗi mỗi đều có chủng tử phát khởi hiện hành, cho nên gọi là Nhân và ngoài Nhân đây không có Ngã nào khác có thể cho là Nhân được. Thập Bát Giới đây nếu đã hiểu rõ thì được mang danh xưng là Giới Thiện Xảo.

3/- Chấp Thọ đây có thứ người quan niệm rằng: nếu không có Ngã thì ai thọ báo? Do đó xác định rằng tất nhiên phải có một người để thọ báo và người đó đúng là Ngã. Nhưng quán sát tinh tế chỗ thọ báo giác ngộ được là không ngoài sáu Trần. Sáu Trần gồm có: Sắc, Thinh, Hương, Vị, Xúc, Pháp và hơn nữa sáu Trần thọ báo đích thực là không ngoài sáu Căn. Sáu Trần và sáu Căn cộng lại là mười hai Xứ. Mười Hai Xứ (*sáu Trần và sáu Căn*) chính là chỉ cho Năng Thọ và Sở Thọ, nhưng Năng Thọ đây bị chấp trước cho nên gọi là Xứ Thiện Xảo.

4/- Chấp Tác Giả, nghĩa là có thứ người mặc dù không chấp nhận con người thọ nhận nhân quả, nhưng lại cho vạn vật thế gian này nhất định một tác giả sáng tạo và chấp tác giả sáng tạo đó chính là Ngã. Kẻ bị chấp trước đích thực là Thập Nhị Duyên Khởi (*Mười hai Duyên Khởi*). Nhân quả trong ba cõi đều không ngoài Thập Nhị Duyên Khởi này, nghĩa là Vô Minh duyên nơi Hành, Hành duyên nơi Thức, Thức duyên nơi Danh Sắc, Danh Sắc duyên nơi Lục Nhập, Lục Nhập duyên

nơi Xúc, Xúc duyên nơi Thọ, Thọ duyên nơi Ái, Ái duyên nơi Thủ, Thủ duyên nơi Hữu, Hữu duyên nơi Sanh và Sanh duyên nơi Lão Tử. Sanh và Lão Tử sau cùng bị biến chuyển là do nghiệp vô minh phiền não phát khởi, ngoại trừ Thập Nhị Duyên Khởi đây không ai có thể thay thế làm Ngã được, cho nên trong Phật Pháp không bao giờ nói có Thiên Thần chủ tế tạo vật và còn phá chấp Đại Tự Tại Thiên, Đại Phạm Thiên..v..v..... và cũng không nói con người có một Thần Ngã thường trụ bất diệt. Mặc dù nói rằng Thức thứ tám có công năng làm ông chủ khi đi thì đi sau, khi đến thì đến trước, nhưng Thức đây không thể tạo tác, vì nó không có năng lực tự chủ cho nên bị chuyển biến theo nghiệp trở thành dòng nước chảy và nghiệp quyết định đi đông thì đi đông, quyết định đi tây thì đi tây, không mảy may tự quyết định. Ý Thức thứ sáu mặc dù có thể tạo nghiệp, nhưng bị theo duyên để sanh khởi và theo duyên để biến diệt và nó cũng không tự tại. Cho nên không có Ngã để làm chủ tác giả, chỉ có Vô Minh..v..v... của Thập Nhị Hữu Chi làm chủ tác giả. Do Vô Minh cho nên không rõ được vô ngã, không rõ được khổ, vì thế tạo nghiệp mà phải cảm thọ quả báo sanh tử; tất cả nghiệp báo đây chính là Thập Nhị Duyên Khởi làm chỗ chuyển biến sanh khởi. Do vì nương theo Thập Nhị Duyên Khởi thế nên bị chấp trước cho là tác giả.

5/- Chấp Tự Tại Chuyển, Tự Tại Chuyển nghĩa là chuyển biến theo tự ý. Ngoài ra các thứ pháp có số người cho là do Tự Tại Lực chuyển biến, đó chính là chỉ cho Ngã, chỉ cho Chủ Tế. Muốn phá chấp này phải thiện xảo xứ phi xứ, nghĩa là tất cả pháp tuyệt đối không có Tự Tại Lực; mỗi pháp đích thực có là có như thế, đích thực có là không như thế, có chỗ gọi là có đúng chỗ (*xứ*), có chỗ gọi là không đúng chỗ (*phi xứ*); như đất thì có thể chuyên chở (*đích thực là có như thế, là có đúng chỗ*) nhưng không thể che chở (*đích thực là không như thế, không đúng chỗ*), lửa có thể nóng nhưng không thể

lạnh, mỗi pháp đều có là xứ phi xứ, phá chấp này gọi là xứ thiện xảo (là khéo léo đúng chỗ).

6/- Tăng Thượng Nghĩa, nghĩa là có một thứ người chấp trước cho rằng có thứ Nghĩa của thế lực đặc biệt thù thắng, gọi là Tố Ngã (*làm bản ngã*), như Nhân Căn có thể phát ra Nhân Thức, Nhân Căn nếu như hư hoại thì không có Nhân Thức, Nhân Căn chính là Tăng Thượng của Nhân Thức. Nướng nơi đây mà chấp ngã, nghĩa là nói phạm pháp Tăng Thượng đều không thể xuất sanh ra hai mươi hai Căn được (*Hai mươi hai Căn gồm có: 6 Căn [Nhân Căn, Nhĩ Căn... Ý Căn], 3 Căn [Nam Căn, Nữ Căn, Mạng Căn], 5 Thọ Căn {khổ, vui, mừng, lo, xả}, 5 Thiện Căn [Tín, Tấn, Niệm, Định, Huệ], 3 Vô Lậu căn {Vị tri đương tri Căn, Dĩ tri Căn, Cụ tri Căn [Trích trong Từ Điển Phật Học Huệ Quang]}*), ngoại trừ đây không có Ngã riêng làm Nghĩa Tăng Thượng, đó chính là Căn Thiện Xảo.

7/- Chấp Vật Thể Thường Trụ là Ngã. Ngoại trừ bị chấp đây, đạo lý ba cõi, đạo lý này là pháp nhân quả do chỗ chấp mà có nhân quả sanh diệt, có ba đời là quá khứ, hiện tại, vị lai. Rõ ràng ngoài tánh không của các pháp ra, tất cả pháp đều không có thường trụ, đây là Thế Thiện Xảo.

8/- Nướng nơi tạp nhiễm thanh tịnh đây, nghĩa là nướng tựa nơi chỗ chấp trước tạp nhiễm thanh tịnh làm Ngã. Ngoại trừ chỗ chấp trước này, đạo lý Tứ Đế là đạo lý nhân quả của pháp tạp nhiễm và đạo lý này chính là Khổ Tập; đạo lý nhân quả của pháp thanh tịnh và đạo lý này chính là Diệt Đạo. Do nướng tựa nơi Tứ Đế mà có tạp nhiễm và thanh tịnh. Ngoại trừ Tứ Đế này, không có pháp tạp nhiễm và thanh tịnh nào khác. Ngã chấp nếu như phá được đó chính là Đế Thiện Xảo.

9/- Chấp Quán Hạnh làm Ngã, nghĩa là chấp ba Thừa Thánh Quả làm Ngã. Ngoại trừ chấp ngã đây, ba Thừa không phải là Thừa, như kẻ thường tu quán hạnh thì có thể chứng quả Thánh và nương nơi nghĩa này mà kiến lập nghĩa của ba Thừa là Thịnh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát; ba Thừa Thánh Quả này đều nhờ tu hành mà được chứng đắc, đúng ra ba Thừa Thánh Quả không có Ngã Thể thật tại. Ba Thừa nếu như có thể phá chấp đó chính là Thừa Thiện Xảo.

10/- Chấp trói buộc giải thoát đây làm Ngã, nghĩa là có thứ người cho là sanh tử có trói buộc, niết bàn có giải thoát, nếu như không có Ngã Chủ Thể thì nhất định không có sanh tử và niết bàn. Nếu muốn phá trừ chấp trước này, phải hiểu rõ tất cả pháp hữu vi vô vi, nghĩa là tất cả pháp hữu vi do nhiễm ô cho nên có bị trói buộc và tất cả pháp vô vi thanh tịnh nhờ chứng đắc cho nên có được giải thoát. Nhờ phá trừ được sự chấp trước pháp trói buộc và pháp giải thoát cả hai đều không có ngã, cho nên gọi là Pháp Hữu Vi Vô Vi Thiện Xảo.

Nương nơi mười Thiện Xảo để phá trừ mười Ngã Kiến. Lại nữa ở trong mười thứ pháp Thiện Xảo này, mỗi một pháp đều bao gồm ba Tánh: như ở trong Sắc Pháp của Ngũ Uẩn, nương nơi Sắc Pháp mà chấp cho rằng có thật thể, đó chính là Biến Kế Sở Chấp Tánh; hiểu rõ Sắc Pháp là do các duyên sanh ra và do Duy Thức biến hiện, đó chính là hiểu rõ Y Tha Khởi Tánh; hiểu rõ Sắc tức là không, đó chính là hiểu rõ Viên Thành Thật Tánh. Nơi Sắc Uẩn đã là như thế, cho đến Thọ Tưởng Hành Thức và Giới Xứ..v..v..... cũng là như thế, cho nên ba Tự Tánh đây đều ở khắp trong các pháp Ngũ Uẩn. Mười cảnh thiện xảo trên đã được trình bày tổng quát.

****b, Biện Minh Riêng Biệt:***

1>Uẩn Thiện Xảo:

Bài Tụng:

“Không phải một và tóm lược tổng quát, nghĩa Phần Đoạn gọi là Uẩn.”

Giải Nghĩa:

Bài Tụng đây là giải thích Uẩn Thiện Xảo. Uẩn là nghĩa hoà hợp chứa nhóm, cũng gọi là tụ hợp. Sắc không phải một Sắc, Thọ không phải một Thọ, chính là nhiều thứ tập hợp, nên gọi là không phải một. Dem nhiều thứ pháp đây hợp nhau lại làm một pháp tụ gọi là tóm lược tổng quát. Không phải một đây như trên đã tóm lược nghĩa là có thể phân đoạn, nên gọi là Uẩn. Phân Đoạn, nghĩa là phân chia mạch lạc, như con người là một hệ hình thể nhưng trong đó có Sắc, Thọ..v..v..... hoà hợp chứa nhóm. Ở trong Sắc tự nó trở thành phân đoạn gọi là Sắc Uẩn. Sắc Uẩn đã là như thế, Thọ Uẩn cũng là như thế, Tưởng Uẩn cũng là như thế, cho đến Thức Uẩn cũng là như thế. Chữ Uẩn người xưa dịch là Ấm, chính là nghĩa che phủ, ngày nay căn cứ nơi nghĩa chính của nó dịch là Uẩn.

2>Giới Thiện Xảo:

Bài Tụng:

“Năng, Sở Thủ, Bĩ Thủ; nghĩa chủng tử gọi là Giới.”

Giải Nghĩa:

Bài Tụng đây là giải thích mười tám Giới. Năng Thủ tức là sáu Căn, Sở Thủ tức là sáu Trần, Bĩ Thủ tức là sáu Thức. Mười tám pháp đây đều gọi là Giới. Nghĩa của Giới tức là Chủng Tử, hiểu rõ nghĩa

của mười tám Giới đều có khả năng sanh ra chủng tử Nhân, nên gọi là mười tám Giới.

3>Xứ Thiện Xảo:

Bài Tụng:

“Năng thọ chỗ Liễu Cảnh; Dụng, nghĩa là Môn gọi là Xứ.”

Giải Nghĩa:

Bài Tụng đây giải thích mười hai Xứ. Nói đến Xứ là nói đến nghĩa Hữu Dụng, là nói đến Nghĩa Môn; Hữu Dụng, nghĩa là có khả năng thọ dụng; Nghĩa Môn, nghĩa là chỗ chuyên môn thọ dụng; chỗ có khả năng thọ dụng chuyên môn chính là chỉ cho sáu Căn; chỗ chuyên môn để thọ dụng chính là sáu Trần.

4>Duyên Khởi Thiện Xảo:

Bài Tụng:

“Nghĩa Duyên Khởi nơi Nhân, nơi Quả, nơi Dụng; không tăng giảm.”

Giải Nghĩa:

Bài Tụng đây giải thích Duyên Khởi Thiện Xảo. Đối với Nhân, với Quả, với Dụng không thấy có tăng ích và tổn giảm, tức là hiểu rõ thật tướng của nhân, của quả, của dụng nơi Thập Nhị Duyên Khởi. Không thấy phát khởi tổn giảm chính là thừa nhận có nhân quả. Không thấy phát khởi tăng ích chính là không chấp nhận có Thiên Thần, có Thần Ngã..v..v..... và không chấp nhận có nhân bình đẳng.

Nếu như hiểu rõ nghĩa này tức là đã lìa khỏi vọng chấp tăng ích và tổn giảm, đây là Duyên Khởi Thiện Xảo.

5>Xứ Phi Xứ Thiện Xảo:

Bài Tụng:

“Nơi Phi Ái, Ái, Tịnh, Câu Sanh, và Thắng Chủ, Đắc, Hành không tự tại; là nghĩa xứ phi xứ.”

Giải Nghĩa:

Bài Tụng đây là giải thích Xứ Phi Xứ Thiện Xảo mà phá trừ chấp trước có Ngã Tự Tại. Tụng nói rằng nơi Phi Ái (*nơi không ham muốn*) là hiển bày quả Phi Ái không có khả năng tự tại, như con người nguyên là không có ý nguyện phi ái (*ham muốn*) đọa Địa Ngục, nhưng mà do nghiệp tội cho nên phải đọa Địa Ngục. Lại nữa như mỗi con người đều không ý nguyện phi ái chịu khổ về lão bệnh tử, nhưng mà do nghiệp đã thuần thực cho nên không thể không thọ khổ về lão bệnh tử. Đây chính là nơi Ái không khả năng tự tại. Nơi Ái không khả năng tự tại, nghĩa là như có người nhờ phước nghiệp của họ mà được thọ phước báo và phước báo của họ được thọ nhận không phải do họ mong cầu mà được kết quả, đây cũng gọi là không tự tại. Nơi thanh tịnh không tự tại, nghĩa là quả nhất định phải do nhân và nhân thành thực thì mới cảm thọ được quả, như trì Ngũ Giới thì được sanh lên cõi Trời và cõi Người, tu Thất Giác Chi thì chứng được Niết Bàn, nhưng muốn chứng Vô Thượng Bồ Đề thì nhất định phải tu đầy đủ Phước Huệ song hành. Câu Sanh Không Tự Tại, nghĩa là ở nơi một trong ba ngàn Đại Thiên Thế Giới không có hai Phật Đà, như Ta Bà Thế Giới này đồng thời chỉ có một Phật Thích Ca mà thôi. Đến như ở đời gọi người nào đó là Phật Sống, đây chỉ là lối nói khách sáo mà thôi. Nơi một Tiểu Thế Giới đồng thời cũng chỉ có một Chuyển Luân Thánh

Vương mà không có Thánh Vương thứ hai, đây gọi là Câu Sanh Không Tự Tại. Thắng Chủ Không Tự Tại nghĩa là chỉ cho danh hiệu của Phạm Vương, Đế Thích, Chuyển Luân Thánh Vương..v..v.....

Chỗ thân thể để nương tựa của các vị ấy tất nhiên phải thân nam thì mới có thể làm Thế Thắng Chủ. Chứng Đặng Không Tự Tại, nghĩa là nơi Quả Phật và quả Bích Chi Phật cũng phải thân nam thì mới có thể chứng đặng. Hiện Hành Không Tự Tại, nghĩa là như người đã chứng Sơ Quả nơi Thiện Câu Sanh thì nhất định hạnh sát sanh không thể sanh khởi trở lại, nhân vì họ đã đoạn trừ dứt nhân ác pháp. Sơ Quả đã là như thế, ngoài ra Thánh Quả nhất định cũng không bị ác hạnh tái diễn. Nơi Phạm Phu cũng có rất nhiều quyết định không thể hạn lượng được, như khi đức Phật còn tại thế vua Lưu Ly muốn tiêu diệt dòng họ Thích, đức Phật quán thấy đây chính là nghiệp đã thuần thực, không có phương pháp nào có thể cứu vãng được, nhưng Mục Kiền Liên bạch Phật: con có thể dùng thần thông đem hết dòng họ Thích cứu vào trong cõi Không. Đức Phật trả lời: ông có thể cứu dòng họ Thích thì cũng có thể đem nghiệp lực của tất cả chúng sanh an trí vào trong cõi Không hay sao? Mục Kiền Liên làm thỉnh. Hiện tại người đời hành động độc ác đối với chúng ta đó cũng là cộng nghiệp chiêu cảm của chúng ta, mặc dù trong cộng nghiệp chiêu cảm nói trên có một người phát khởi năng lực tu thiền định thì lúc đó họ chẳng qua chỉ giải thoát được một người mà thôi, còn đại nghiệp của cộng đồng thì khó có thể chuyển hoá toàn bộ được. Cho nên cộng nghiệp thì rất rộng lớn, trong trường hợp nghiệp đã thuần thực, ngay lúc đó có người phát tâm tu hành thì những thứ nhân đã tu tập được sẽ đem cộng nghiệp khiến cho giảm nhẹ trong tương lai, mặc dù họ ở trong hoàn cảnh khổ mà ngược lại không cảm thấy khổ trước những điều khó khăn nài và lại còn thọ nhận những điều thuận lợi. Hết sức quan trọng ở chỗ là đã không thọ lấy quả khổ mà còn cần phải quyết định không được tạo thêm nghiệp nhân ác mới, hoặc cần phải chữa trị nghiệp ác

tích lũy lâu đời khiến được giảm thiểu. Cho nên ở trong Phật Pháp tin hiểu chân chánh chính là phải ngăn ác hành thiện và nương nơi đó để tu hành thì có thể được giải thoát. Nếu không được như thế mặc dù cầu Phật để cứu độ thì cũng vô dụng. Như A Nan đệ tử của Phật, ông nguyên vì tu hành chưa chứng quả, lúc nào cũng nương tựa ỷ lại nơi Phật, rốt cuộc cũng không thoát khỏi nạn Ma Đăng Già. Đây là lời dạy chân thật, nghĩa là nương nơi nhân thì được nơi quả. Bấy ý nghĩa như thế chính là giải thích rõ đạo lý có Xứ (*có chỗ*) có khả năng tự tại và có Phi Xứ (*có không chỗ*) tất nhiên không khả năng tự tại.

6> Căn Thiện Xảo:

Bài Tụng:

“Căn nơi Thủ, Trụ, Tục, Dụng, hai Tịnh, Tăng Thượng.”

Giải Nghĩa:

Câu Tụng đây là giải thích Căn Thiện Xảo. Chữ Căn là nghĩa tăng thượng, gồm có hai mươi hai loại, có khả năng phát khởi công dụng tăng thượng của sáu Thức để nhận lấy sáu Trần, cho nên sáu Căn (*như Nhãn Căn, Nhĩ Căn..v..v..... Ý Căn*) đây gọi là Thủ (*nhận lấy*). Lại nữa chúng ta khi ngủ mê..v..v..... mà vẫn sinh hoạt như người chưa ngủ (*mộng du*), đây chính là mạng căn và cũng gọi là Trụ Tăng Thượng. Tục Tăng Thượng, nghĩa là hai Căn của nam nữ có thể khiến cho gia tộc nối tiếp liên tục không dứt. Dụng Tăng Thượng, chữ Dụng nghĩa là thọ dụng, tức là có thể thọ dụng năm Thọ Căn như: Khổ, Lạc, Ưu, Hỷ, Xả. Xả Thọ trong đây chính là thọ bình thường không phải khổ không phải lạc. Hai Tịnh, chính là thanh tịnh của thế gian và thanh tịnh của xuất thế gian. Tín..v..v..... năm Thiện Căn là

năng lực thế gian tăng thượng; đã biết, chưa biết, biết đầy đủ là ba vô lậu Căn thuộc về năng lực xuất thế thanh tịnh tăng thượng. Trước khi chưa chứng quả Thánh nghĩa là sẽ vào kiến đạo, trường hợp đây gọi là chưa tri căn; đã chứng quả Thánh, đã biết Tứ Đế, trường hợp đây gọi là đã tri căn; đã thành A La Hán và đã thành Phật, trường hợp đây gọi là tri căn đầy đủ. Ba Căn nói trên là thuộc về Thiện Pháp Xuất Thế. Còn Căn Tăng Thượng thì không phát xuất hai mươi hai loại Căn. Hai mươi hai loại Căn gồm có: sáu Căn (Nhãn Căn, Nhĩ Căn..v..v.....) cộng thêm Mạng Căn, cộng thêm hai Căn Nam Nữ thì thành chín Căn; chín Căn cộng thêm năm Căn nữa (Khổ, Lạc..v..v.....) thì thành mười bốn Căn; mười bốn Căn cộng thêm năm Căn nữa (Tín, Tấn..v..v.....) thì thành mười chín Căn; mười chín Căn cộng thêm ba Căn sau (ba Vô Lậu Căn) thì trở thành hai mươi hai loại Căn. *(Ba Vô Lậu Căn gồm có: 1- Vị Tri Dục Tri Căn, nghĩa là Căn chưa nghe biết chân lý Tứ Đế nay muốn nghe biết, đây thuộc về ngôi vị Kiến Đạo. 2- Dĩ Tri Căn, nghĩa là Căn đã biết rõ chân lý Tứ Đế, đây thuộc về ngôi vị Tu Đạo. 3- Cụ Tri Căn, nghĩa là Căn đã biết rõ chân lý Tứ Đế và còn đoạn trừ xong các phiền não, đây thuộc về ngôi vị Vô Học. Ba Vô Lậu Căn này được trích trong Từ Điển Phật Học Huệ Quang)* Nơi có khả năng tác dụng Tăng Thượng thì không phát xuất hai mươi hai loại căn này.

7>Thế Thiện Xảo:

Bài Tụng:

“Nhân quả đã chưa thọ dụng, thì nghĩa ba đời nên biết.”

Giải Nghĩa:

Câu Tụng đây là giải thích ba đời. Nhân đã thọ dụng mà quả còn hiện tại, đây gọi là hiện tại; nhân quả đều đã thọ dụng, đây gọi là quá khứ; nhân quả đều chưa thọ dụng, đây tức là vị lai. Tất cả pháp phạm đã có đầy đủ nhân quả mà chưa có nghĩa thọ dụng thì đều được ghép vào Thế Thiện Xảo.

8>Đế Thiện Xảo:

Bài Tụng:

“Thọ và Thọ Tư Lương, các Hành sở nhân kia, hai Tịch Diệt, đối trị: là nghĩa Đế nên biết.”

Giải Nghĩa:

Bài Tụng đây là giải thích nghĩa Tứ Đế. Các thứ tư lương của được thọ và khổ thọ chính là Khổ Đế. Nhân của các thứ Thọ kia chính là Tập Đế. Công năng diệt trừ hai đế Khổ và Tập chính là Diệt Đế. Công năng Chánh Hạnh đối trị Khổ và Tập chính là Đạo Đế. Đó là nghĩa của Tứ Đế.

9>Thừa Thiện Xảo:

Bài Tụng:

“Do công đức lỗi lầm, và Trí vô phân biệt; Y Tha, tự thoát ly khỏi, là nghĩa Thừa nên biết.”

Giải Nghĩa:

Bài Tụng đây là giải thích nghĩa ba Thừa. Thừa là nghĩa chuyên chở, tức là chỉ cho khả năng chuyên chở từ biển sanh tử đến thành Niết Bàn. Thừa đây có ba hạng: Theo bài Tụng do các công đức lỗi lầm chính là nói Thánh Giả ba Thừa. Người nào nếu như nghe đến

chỗ lỗi lầm của công đức sanh tử mà được thoát ly khỏi, đây là hạng Thịnh Văn Thừa. Người nào chưa được nghe đến chỗ công đức lỗi lầm của sanh tử của niết bàn kia mà tự mình giác ngộ được và thoát ly khỏi, đây là hạng Độc Giác Thừa. Người nào không từng nghe đến chỗ công đức lỗi lầm của sanh tử của niết bàn mà tự nhiên phát khởi trí vô phân biệt và được thoát ly khỏi, đây là hạng Đại Thừa. Những nghĩa của Thừa đây cần phải hiểu biết.

10>Hữu Vi Vô Vi Thiện Xảo:

Bài Tụng:

“Nghĩa hữu vi vô vi: gọi nếu là giả, nếu là nhân, nếu là tướng; nếu là vắng lặng, nếu nghĩa sở quán kia.”

Giải Nghĩa:

Bài Tụng đây là giải thích nghĩa của pháp hữu vi và vô vi. Một câu trước là nói chung, ba câu sau là giải thích riêng biệt. Nếu là giả, nếu là nhân, nếu là tướng chính là giải thích hữu vi. Giả đây nghĩa là các pháp chỉ có giả danh, không có thật thể. Nhân đây nghĩa là Tạng Thức thâm nhiếp các chủng tử. Tướng đây nghĩa là khí thế giới của y báo và căn thân của chánh báo, sáu trần cảnh của chỗ thọ dụng, năm Thức tướng năng thủ cảnh hiện lượng, Thức thứ sáu năng tư duy, cho đến Thức thứ bảy năng hằng thẩm tư lương, tất cả đều bao gồm ở trong Tướng. Như thế nếu là giả, là nhân, là tướng thủy đều thuộc về hữu vi. Nếu là tịch tịnh, nếu là nghĩa sở quán, chính là giải thích vô vi. Nguyên do Niết Bàn và Đạo Đế có thể chứng đắc, cho nên tất cả đều thuộc về tịch tịnh. Nếu là nghĩa của sở quán thì cảnh sở quán đây thuộc về chân như của bản tánh Niết Bàn, nhờ chân như này trí vô phân biệt mới có thể duyên được cảnh chân thật.

B.- BIỆN MINH HẠNH:

Phẩm vị Biện Minh Chân Thật thứ ba đã giảng hoàn tất, tiếp theo là giảng phẩm vị Biện Minh Tu Đối Trị thứ tư, đây là thuyết minh chân chánh phương pháp tu hành và chiếu theo sự tu hành này có thể đối trị phiền não. Cũng giống như trị bệnh, nguyên do bị bệnh cho nên mới dùng thuốc và có bệnh gì thì dùng thuốc nấy để trị liệu, có những bệnh chướng gì thì tu hành pháp môn đó để đối trị. Nơi trong ba khoa lớn là Cảnh, Hạnh, Quả, sẽ biện minh Hạnh thứ hai. Trong Hạnh thứ hai lại phân làm hai phần: Biện minh tu đối trị và biện minh tu phần vị. Trong pháp noãn phần vị đây hiển nhiên đều là trình bày ở nơi Hạnh. Còn ở nơi Cảnh thì trước đã giải thích, chính là nương nơi giáo pháp của Phật mà quán chiếu lý giải làm cảnh. Riêng trong Hạnh đây, nghĩa là phàm người tu hành tất nhiên đều phải nương nơi chỗ minh lý mà thật hành, có chỗ gọi là muốn chứng chân lý thì tất nhiên phải tu hành. Nhờ lý của cảnh chân thật là chỗ chứng thánh trí của chư Phật và lý của cảnh này chưa có sanh hư vọng phân biệt, mặc dù nó thường ở trong điên đảo tạo nghiệp thọ khổ. Chúng ta muốn chứng được Thánh trí nơi lý của cảnh này thì trước hết phải đối trị hư vọng điên đảo và muốn đối trị hư vọng điên đảo thì cần phải tu hành phương pháp đối trị.

[PHẨM BIỆN MINH TU ĐỐI TRỊ THỨ TƯ

a)- Biện Minh Tu Đối Trị:

a/1- Biện Minh Tu Đối Trị Chân Chánh:

1)- Tứ Niệm Xứ:

Bài Tụng:

“Do vì thô trọng, nhân ái, ngã sự, không mê; là vào Tứ Thánh Đế, tu niệm trụ nên biết.”

Giải Nghĩa:

Bài Tụng đây là giải thích Tứ Niệm Xứ. Tứ Niệm Xứ chính là Thân, Thọ, Tâm, Pháp. Năng tu bốn thứ này chính là thường trụ nơi trong chánh lý, là căn bản của hậu lai đưa đến sanh Định và Huệ. Đúng ra bốn thứ này là bốn thứ Quán Huệ và Huệ thì nương nơi Niệm mà được sanh khởi an trụ, cho nên gọi là Niệm Trụ. Niệm Trụ chính là ở chỗ quán lý của cảnh, quán niệm nhiều lần trở thành rất thuần thục và hiểu rõ không bị mê muội. Thí dụ như bình thường chỗ gọi niệm Phật cũng chính là nương nơi Phật để niệm và niệm rõ ràng không mê muội, nhờ đó về sau trở thành Định và nhờ Định dẫn đến sanh ra Huệ, Huệ có thể tương tục sanh khởi gọi là Trụ. Thân, Thọ, Tâm, Pháp của bốn Niệm Trụ làm thế nào trở thành bốn thứ Chánh Niệm? Đó là quán thân bất tịnh, quán thọ là khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã. Nhờ bốn thứ quán đây khiến cho Huệ được trụ nên gọi là Tứ Niệm Trụ. Tụng nói rằng: Do vì thô trọng đây, Thô là thô bỉ nghĩa là thấp hèn; Trọng là trầm trọng nghĩa là nặng nề; Thô Trọng nghĩa là không phải thanh tịnh, không phải mâu nhiệm, đây là giải thích Quán Thân Bất Tịnh. Do vì nguyên nhân của Thọ cho nên giải thích Quán Thọ là khổ. Do Thọ là nguyên nhân của Ái và muốn đoạn trừ tham ái thì tất nhiên phải Quán Thọ là khổ và nhờ đó mới có thể đối trị được Ái. Vì Ngã Sự là giải thích Quán Tâm Vô Thường. Do chấp Thức thứ bảy Thức thứ tám hoặc Tâm Tâm Sở làm ngã, hôm nay quán chúng đều là vô thường, cho nên nơi chỗ sự việc nương tựa chấp ngã cũng là vô thường. Hiểu biết tất cả pháp đều vô ngã thì ở nơi tất cả pháp không bị mê muội, cho nên gọi là Quán Pháp Vô Ngã. Tu Tứ Niệm Trụ đây cũng có thể ngộ được bốn Thánh Đế, như nhờ Quán Thân Thô Trọng tức là tu hành nơi tánh khổ mà

chứng nhập được Khổ Đế. Quán Hữu Lậu Thọ chính là nguyên nhân của Ái và nhờ đó chứng nhập được Tập Đế. Quán Tâm là chỗ nương tựa, chỗ duyên sự của chấp ngã thấy đều là vô thường sanh diệt và nhờ đó thoát ly được chấp đoạn chấp thường đồng thời chứng nhập được Diệt Đế. Quán tất cả pháp nếu không bị mê muội liền được nhập vào Đạo Đế. Tư duy Tứ Niệm Trụ thì có thể chứng vào Tứ Đế, Ngoài ra, chỉ trong Luận này mới đề cập đến Tứ Niệm Trụ là Khổ Hạnh Tướng. Quán Tập, Quán Diệt, Quán Đạo mỗi thứ đều có bốn Hạnh Tướng, chỗ gọi là Tứ Đế Thập Lục Hạnh Tướng. Nương nơi Thập Lục Hạnh này có thể vào Kiến Đạo, nghĩa là mỗi Đế đều có bốn Hạnh và nương nơi bốn Hạnh đây thì được nhập vào Khổ Đế. Ba Đế sau thì cũng giống như thế. Nhưng Tứ Niệm Trụ trong Phật Pháp căn bản thì thuộc về Quán Huệ và Tâm nhờ đó mới có thể an trụ hoàn toàn trong bốn cảnh nói trên; Tứ Niệm Trụ chính là pháp xuất thế và không như thế thì không phải pháp xuất thế, nguyên vì Tứ Niệm Trụ là cơ bản của pháp xuất thế.

2)- Tứ Chánh Đoạn:

Bài Tụng:

“Đã trị Chương biến tri, tất cả thứ sai biệt, là xa lìa tu tập, cần tu Tứ Chánh Đoạn.”

Giải Nghĩa:

Bài Tụng đây là giải thích Tứ Chánh Đoạn. Tứ Chánh Đoạn còn gọi là Tứ Chánh Cần, nghĩa là trì giới. Là nương nơi yếu lý Phật Pháp Căn Bản đã nghe ở trước mà phát khởi tu hành thiết thực. Nhờ nương nơi đây tu hành mà có thể đem những điều ác đã sanh khiến cho đoạn

diệt, những điều ác chưa sanh khiến không cho sanh khởi, những điều thiện đã sanh khiến cho tăng trưởng, những điều thiện chưa sanh khiến cho phát sanh. Nói ngược lại, chính là đem chỗ có ác pháp khiến cho khuất phục tiêu diệt, chỗ có thiện pháp khiến cho sanh trưởng, cho nên gọi là Tứ Chánh Đoạn. Bài Tụng đã nói phẩm chương biến tri, nghĩa là tất cả thứ sai biệt đây nhờ đã tu Tứ Niệm Trụ ở trước, cho nên chỗ có tất cả vô ngã..v..v..... đều có thể đối trị và chỗ đối trị ngã đảo ..v..v..... đều có thể hiểu biết cùng khắp, đã hiểu biết cùng khắp, nhân vì muốn xa lìa một số phẩm chương này cho nên cần phải tinh tấn tu tập Tứ Chánh Cần, nương nơi Tứ Chánh Cần khiến thiện pháp đã có liền được sanh trưởng và ác pháp đã có liền bị tiêu diệt.

3)- Tứ Thần Túc:

Bài Tụng:

“Nương nơi Trụ, tánh kham năng; là thành tất cả sự. Diệt trừ năm lỗi lầm; cần tu tám đoạn hành (*tám điều thật hành để đoạn trừ*). giải đãi, quên Thánh Ngôn; và trầm trạo; không tác hạnh, tác hạnh; là năm lỗi lầm nên biết. Là đoạn trừ giải đãi; tu dục, cần, tín, an; tức là chỗ nương tựa, khả năng nương tựa; và sở nhân, năng quả. Ngoài ra còn lại bốn Thất; tu niệm, trí, tư, xả; ghi chép lời nói, giác ngộ hôn trầm trạo cử; phục hạnh, diệt đẳng lưu.”

Giải Nghĩa:

Bài Tụng đây là thuyết minh tu Tứ Thần Túc (*bốn Thần Túc*), Tu Tứ Niệm Xứ ở trước đã trình bày là chú trọng nơi sự sáng tỏ về lý, Tứ Chánh Đoạn là chú trọng nơi sự trì giới, Tứ Thần Túc đây thì chú trọng nơi sự tu định. Nguyên do tiếng Phạn gọi là Tam Ma Địa, Hán dịch là Đẳng Trì, tức là trụ trì bình đẳng. Định lực này nếu tu thành

thì có tánh kham năng, có tánh kiên cường kham khổ nhẫn nại, siêng năng làm những việc khó làm, siêng năng nhẫn những việc khó nhẫn; người nào không thể hành trì không thể nhẫn là người đó chưa từng tu định, nhờ định lực nên mới có kham năng. Nơi Phật Pháp nói rằng, Tư Lương Đại Thừa Bồ Đề nhờ có định lực thì mới có thể tu tập tích trữ pháp thiện thế gian và xuất thế gian, cho đến thật hành Lục Độ Tứ Nhiếp để rộng độ chúng sanh, lẽ cố nhiên cần phải có Định Lực thì mới có thể thành tựu tất cả sự việc để tu tập. Nói diệt trừ năm lỗi lầm và cần tu tám đoạn hành, nghĩa là do năm lỗi lầm làm chướng ngại của sự tu định, năm lỗi lầm đây nếu như không trừ thì việc tu định không thể phát sanh; vì muốn diệt năm lỗi này, cần phải tu tám thứ năng đoạn hành. Năm lỗi lầm gồm có: 1- Giải Đãi, 2- Quên Thánh Ngôn, 3- Hôn trầm Trạo cử, 4- Không Tác Hạnh, 5- Tác Hạnh. Nghĩa Giải Đãi là không ra sức năng nổ đoạn trừ phiền não, không chuyên cần tu tập pháp thiện. Quên Thánh Ngôn, nghĩa là hoàn toàn quên mất đem chánh lý chánh hạnh trong Phật Pháp ra để thuyết minh. Trầm Trạo đây, hai thứ pháp căn bản này thường hiệp lại làm một; Trầm tức là hôn trầm, nghĩa là tâm tánh chìm xuống, ám độn không thanh tịnh sáng suốt và so với ngủ nghỉ chênh lệch không nhiều. Như có thứ người ngồi xuống là ngủ, đây tức là hôn trầm. Lại có thứ người không ngồi thì đã ngủ, một khi ngồi thì tưởng đông tưởng tây, tự hồ có vật quay đi quay lại, giống như dùng tay đem vật đưa lên hư không, trạng thái đây tức là trạo cử. Mỗi khi định tâm liền bị trầm mê, tức là chỉ cho hôn trầm. Còn cử động chân tay chính là trạo cử. Phàm có hôn trầm trạo cử thì tâm không được trong sáng và không được yên tĩnh, đây gọi là Định Chướng. Không tác hạnh, nghĩa là gia hạnh cần phải thực hành và không thực hành gia hạnh thì trở thành lỗi lầm. Như đối với hôn trầm thì cần phải thực hành gia hạnh để khiến tâm khởi lên trụ nơi chánh niệm, còn đối với trạo cử thì cần phải thực hành khiến tâm an định và ngược lại không chịu thực hành thì trở

thành lỗi lầm. Còn Tác Hạnh, nghĩa là đối với vấn đề không nên gia hạnh mà lại thực hành gia hạnh, đây cũng là trở thành lỗi lầm. Như phải định tâm bình đẳng phải vận hành tương tục, nhưng đối với gia hạnh này làm ngược lại thì cũng trở thành lỗi lầm. Cho nên cần phải thực hành mà không chịu thực hành, hoặc không nên thực hành mà lại thực hành, hơn nữa chỗ thực hành thì lại đình chỉ, chỗ vận hành thì lại giảm thiểu, tất cả hành động vừa kể đều trở thành tai hoạ lỗi lầm. Đối với năm lỗi lầm nói trên cần phải tu Tứ Thần Túc để đối trị. Tứ Thần Túc gồm có bốn pháp là Dục, Cần, Niệm, Trí. Tu bốn pháp đây thì có thể thành tựu được định. Nghĩa là nhân vì có Dục thì mới có hy vọng mong cầu, nhân vì có Cần thì mới có thể tinh tấn, nhân vì có Niệm thì mới không bị hôn trầm, nhân vì có Trí thì mới có thể quyết định chọn lựa. Cho nên nhờ bốn thứ này có thể thành tựu được định và nhờ định mà phát khởi năng lực thông suốt tất cả, dùng năng lực thần thông này có thể làm những sự việc mà bình thường không thể làm, có năng lực thì mới vượt qua được người phổ thông, năng lực đây chính là công năng của Tứ Thần Túc (*bốn Thần Túc*). Hơn nữa ở nơi Tứ Thần Túc cộng thêm bốn thứ nữa là Tín, An, Tư, Xả liền trở thành bát Đoạn Hành (*tám Đoạn Hành*). Nhờ tám thứ Đoạn Hành này có thể đối trị năm lỗi lầm: thứ nhất là đối trị lỗi lầm giải đãi. Muốn đối trị lỗi lầm giải đãi cần phải tu tập bốn thứ là Dục, Cần, Tín, An. Dục là chỗ nương tựa và Cần tất nhiên nhờ nương nơi Dục mà phát khởi, do Dục mới có hy vọng, đối với tu Định hy vọng là yếu tố phát sanh mong cầu và nhờ mong cầu cho nên mới chuyên cần dũng mãnh tinh tấn tu Định. Nhưng có hy vọng tất nhiên là do nơi Tín và Tín tức là tín ngưỡng, nhờ công đức tín ngưỡng tu Định, cho nên hy vọng mới được phát khởi. Hơn nữa Tín lại nương nơi Dục làm nhân, nhờ Dục cho nên tinh tấn mới được phát khởi và tinh tấn là chỗ sanh ra quả tức là khinh an, cũng gọi là Định. Cổ nhân nói rằng: “Biết dừng mà sau đó có thể định, định mà sau đó có thể tịnh, tịnh mà sau đó có thể an” cũng là

nghĩa này. An đây tức là khinh an trên thân tâm và cũng tức là tượng trưng sự thành tựu của Định; Định đã được thành tựu thì có thể đối trị giải đãi. Ngoài đối trị bốn thứ lỗi lầm nói trên, còn có bốn thứ lỗi lầm nữa gọi là: Quên Thánh Ngôn, Trầm Trạo, không Tác Hạnh và Tác Hạnh. Muốn hoá giải bốn thứ lỗi này cần phải tu bốn thứ sau đây như là Tu Niệm, Trí, Tư, Xả nhằm để đối trị bốn thứ vừa kể như là Quên Thánh Ngôn, Trầm Trạo..v..v.... Như nhờ tu Niệm liền có thể nhớ rõ không quên và đối với xu hướng chân lý của Thánh Giáo luôn luôn lúc nào cũng hiện tiền. Nhờ tu Trí khiến được phát hiện trên tâm cho nên không bị trầm trạo (*hôn trầm và trạo cử*). Nhờ tu Tư cho nên có thể sanh khởi gia hạnh để chinh phục và trừ khử trầm trạo. Nhờ tu Xả cho nên có thể an trụ bình đẳng. Công hạnh của bốn thứ đã được rõ ràng như thế, trong bốn thứ đây Niệm và Trí thì rất trọng yếu, nhờ có niệm thì chánh trí mới có thể sanh khởi, nhờ chánh trí sanh khởi mới phát hiện được trầm trạo để phát khởi gia hạnh tu tập và nhờ chánh trí sanh khởi mới biết được tâm đã trụ nơi bình đẳng thì không cần phát khởi gia hạnh nữa. Tụng nói rằng: Đã ghi nhận những Thánh Ngôn nghĩa là đã ghi nhận được chánh lý của Thánh Ngôn, như là các hành vô thường, các pháp vô ngã, tất cả đều do Duy Thức biến hiện..v..v..... đây thuộc về Niệm. Có thể phát hiện trên tâm không có trầm trạo, đây thuộc về chánh Trí. Có thể tu gia hạnh để chinh phục và đoạn trừ trầm trạo, đây thuộc về Tư. Có thể để cho tâm định bình đẳng lưu hành tương tục không gián đoạn, đây thuộc về Xả. Như thế tám Đoạn Hành đối trị năm lỗi lầm vừa trình bày trên đều là phương tiện tu Định xuất thế. Nguyên vì Định đây ở nơi tu hành là trọng yếu phi thường và Định đây nếu như thành tựu thì có thọ dụng vô cùng to lớn không gì bằng. Những điều không lỗi lầm đã được giải thích sơ lược qua, muốn hiểu rõ tinh tế về chúng nó thì hãy xem nơi Du Già Sư Địa Luận Đẳng. Gần đây có pháp môn Tu Định Nghi Quỹ của ngài A Vương Kham Bố cũng có thể tham khảo.

4)- Ngũ Căn Lục:

Bài Tụng:

“Đã thứ thuận giải thoát; khôi phục tu năm tầng thượng, gọi là: Dục, Hành, Không Quên, Không Tán Loạn, Tư Trạch (*Tư duy chọn lựa*). Tức là tổn chướng tên lục, nhân quả lập thứ đệ. Hai thuận quyết trạch, hai, tại Ngũ Căn, Ngũ Lục.”

Giải Nghĩa:

Bài Tụng đây là giải thích Ngũ Căn và Ngũ Lục. Câu Tụng thứ nhất là trước hết văn giải thích kết thúc, chính là chỗ tu Tứ Thần Túc..v.v....., tu theo chỗ này đều là tùy thuận nơi pháp thiện của giải thoát phần. Nhờ đã tu tập các pháp thiện đây, cho nên được gọi là đã thứ thuận giải thoát (*đã theo thứ lớp của thuận giải thoát*). Tiếp theo sau chính là tu tập nhằm khôi phục năm thứ tầng thượng. Năm thứ tầng thượng gồm có Ngũ Căn: Tín, Tấn, Niệm, Định và Huệ. Nhờ năm thứ này có thể khiến cho Ngũ Lục gia hạnh càng thêm tăng thượng. Ngũ Lục tăng thượng gồm có năm thứ: Dục, Thắng Giải, Niệm, Định và Huệ. Như tu Tín thì phát khởi nguyện Dục, Tín tức là tăng thượng của Dục. Cũng như đối với Di Đà Tịnh Độ sở dĩ không phát sanh tín ngưỡng là do bởi quan niệm cho rằng, cảnh giới Di Đà Tịnh Độ là ảo tưởng không thể tin được, cho nên không thể phát nguyện vãng sanh. Còn như đối với ba Thừa của Phật Pháp nếu không phát sanh tín tâm thì cũng không có thể nguyện chứng Bồ Đề. Cho nên nguyện Dục một khi phát sanh thì Định tất nhiên cần phải có Tín để làm tăng thượng, nguyên vì Tín có thể khiến sanh ra Dục. Thứ hai là Tinh Tấn, Tinh Tấn chính là yếu tố của người tu hành, nguyên vì người tu hành tất nhiên cần phải tinh tấn và nhờ có tinh tấn sự tu hành mới có thể nuôi lớn pháp thiện, cho nên tinh tấn là tăng thượng

của tu hành. Thứ ba là Niệm, Niệm chính là ghi rõ không quên, không luận đối với năm pháp, chánh hạnh, chánh quả, thấy đều không quên mất, là không quên cảnh tăng thượng. Thứ tư là Định, Định nghĩa là tâm chuyên nhất vào tánh cảnh không có tán loạn, đây có thể làm tăng thượng không tán loạn. Thứ năm là Huệ, Huệ nghĩa là đối với tất cả pháp đều có thể tư duy chọn lựa, đây là tăng thượng của tư trạch (*tư duy và chọn lựa*). Năm thứ Tín..v..v.....đối với năm thứ Dục..v..v..... có công dụng tăng thượng cho nên gọi là Căn. Nghĩa là năm Căn đây hoàn toàn đã được thành tựu thì có khả năng phát khởi một thứ thế lực thù thắng có thể chế phục được chướng và lần lần tởm giảm lực lượng của chướng, cho nên gọi là Tố Lực. Ở nơi năm Căn (*Ngũ Căn*) theo thứ lớp gọi là năm Lực (*Ngũ Lực*), tức là chỉ cho nhân quả thứ tự: như nhờ Tín Dục cho nên phát khởi gia hạnh Tinh Tấn, nhờ Tinh Tấn cho nên nơi Phật Pháp không quên, nhờ ghi nhớ cho nên không bị tán loạn, nhờ không bị tán loạn cho nên phát huệ để tư trạch. Thứ tự của nhân quả là như thế. Lại lần nữa trình bày phương diện của Căn Lực, năm Căn chính là nhân và năm Lực chính là quả, ở địa vị chưa tự tại thì gọi là nhân, còn ở địa vị đã tự tại thì gọi là Lực.

Như trước đã nói, Chỗ tu Tứ Niệm Xứ là chỉ chú trọng nơi Tu Huệ, Tứ Chánh Đoạn là chỉ chú trọng nơi Trì Giới, Tứ Thần Túc là chỉ chú trọng nơi Tu Định, Ngũ Căn đã thành tựu thì có công dụng chính là Lực của tăng thượng nhằm để chế phục phiền não. Người tu Huệ nếu đem Ngũ Lực tổng hợp cùng với Giới và Định thì sự tu tập dễ thành tựu viên mãn. Bốn lãnh vực này không luận vị trí phân định của Đại Thừa và Tiểu Thừa, cả hai đều có phần vị của thuận giải thoát và phần vị của thuận quyết trạch (*chọn lựa*), hoặc gọi là Tư Lương Vị và Gia Hành Vị. Như Ngũ Đình Tâm (*Bất Tịnh, Từ Bi, Nhân Duyên, Giới Phân Biệt, Số Túc*), Tổng Tướng Niệm (*niệm*

tướng tổng hợp), Biệt Tướng Niệm (*niệm riêng từng tướng*) của Tiểu Thừa chính là Tư Lương Vị thuộc phần vị Thuận Giải Thoát; Noãn, Đảnh, Nhãn, Thế Đệ Nhất là Gia Hạnh Vị thuộc phần vị Thuận Quyết Trạch của Đại Thừa. Nay trong vị trí Ngũ Đình Tâm đây, Tứ Niệm Xứ, Tứ Chánh Đoạn, Tứ Như Ý Túc là ở nơi phần vị Thuận Giải Thoát. Còn Ngũ Căn, Ngũ Lực thì thuộc phần vị Thuận Quyết Trạch. Riêng Noãn, Đảnh, Nhãn, Thế Đệ Nhất của phần vị Thuận Quyết Trạch được nhận thức như là: Noãn và Đảnh là thuộc về hai phần đầu của Ngũ Căn; Nhãn và Thế Đệ Nhất là thuộc về hai phần sau của Ngũ Lực. Nghĩa là nơi phần vị Noãn và Đảnh là thuộc về tu Căn; nơi phần vị Nhãn và Thế Đệ Nhất là thuộc về tu Lực. Cho đến giáo thuyết của Đại Thừa thì nói rằng, tu đến Niệm Trụ là có thể phát tâm Bồ Đề Đại Thừa, tức là vào được ngôi vị Sơ Trụ của Thập Tín. Tu Tứ Chánh Căn, Tứ Như Ý Túc tức là vào được ngôi vị của Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hưởng. Còn Tu Ngũ Căn, Ngũ Lực thì cũng còn ở trong ngôi vị Tứ Gia Hạnh. Chẳng qua so sánh nơi Đại Thừa thì rộng lớn hơn, như chỗ tu Lục Độ và Tứ Nhiếp Pháp..v..v..... thật ra trong đây thì cũng có thể bao quát Tứ Gia Hạnh. Bồ Tát đã đến Gia Hạnh Vị thì thường ở trong Định Vị, chỗ tu Gia Hạnh của họ cũng tương tục không gián đoạn, cho nên trong đó chỗ nói đích thực đều là phương pháp để tu hành của hạnh xuất thế chân chánh. Hạnh đây chỗ nói đơn giản là Tam Học: Giới, Định, Huệ, nói rộng ra chính là Lục Ba La Mật, lại rộng hơn chính là Ba Mười Bảy Pháp Bồ Đề Phần. Pháp Bồ Đề Phần đây lại phân ra gồm có: Tư Lương, Gia hạnh, Kiến Đạo, Tu Đạo, Vô Học Đạo, năm ngôi vị này trước đã trình bày, đều là ngôi vị thuộc Kiến Đạo cả.

5)- Thất Giác Chi:

Bài Tụng:

“Giác Chi lược có năm: chỗ gọi là Sở Y, Tự Tánh, Xuất Ly, gồm Lợi Ích, và ba Vô Nhiễm Chi. Do Nhân Duyên, Sở Y, Tự Tánh nghĩa sai biệt cho nên Khinh An, Định, Xả gọi là Vô Nhiễm Chi.”

Giải Nghĩa:

Bài Tụng đây là giải thích Thất Giác Chi. Thất Giác Chi là bảy chi giác ngộ. Thất Giác Chi gồm có: 1- Niệm, 2- Trạch Pháp, 3- Tinh Tấn, 4- Hỷ, 5- Khinh An, 6- Định, 7- Xả. Nay ở trong Luận này trước hết là đem bảy Giác Chi hợp lại thành năm Giác Chi để trình bày, nhân vì ba Giác Chi sau kỳ thật lại giống nhau cho nên ghép lại làm một Chi thứ năm gọi là Vô Nhiễm Chi. Xưa nay Ba Mười Bảy Bồ Đề Phần đều là Giác Chi cả. Thất Giác Chi đây đúng ra chính là trình bày Kiến Đạo Chân Lý làm tự thể cho nên biệt danh là Giác Chi và khi trở thành Giác Bất Giác là do quan hệ thứ nhất của Thánh Giả và Phàm Phu. Nghĩa là Thất Giác Chi đã viên mãn thì đặng Thánh Quả; Thất Giác Chi chưa viên mãn chính là Phàm Phu. Thất Giác Chi này lẽ tất nhiên là chỗ tu của Tam Thừa.

1, Sở Y Giác Chi, trong Tụng nói Sở Y chính là chỉ cho Niệm Giác Chi. Niệm Giác Chi nghĩa là nương nơi nghe chánh Pháp ghi nhớ được thuần thực, chánh niệm thời khắc nào cũng hiện tiền rõ ràng, cho nên gọi là Niệm. Niệm đây là một trong năm Biệt Cảnh Tâm Sở, nghĩa là nơi cảnh đã từng tu tập liền ghi nhớ rõ ràng không hề quên làm tánh. Niệm đây tức là Chánh Huệ và Nghiệp dụng là chỗ nương tựa của Niệm. Hơn nữa Niệm là sở y của Huệ, cho nên nương nơi Niệm thì Huệ liền được an trụ ngay.

2, Tự Tánh Giác Chi chính là Trạch Pháp Giác Chi. Trạch Pháp nghĩa là đối với sự lý của tất cả pháp tiến hành chọn lựa một cách tinh tường. Những thứ là có là không, là chân là vọng, là nhiễm là

tịnh, là thiện là ác đều do công dụng của Huệ giải phẫu một cách tinh tường. Cho nên Trạch Pháp là tự tánh của Huệ, như hiện thấy Khổ là tánh bức bách, hiện thấy Tập là nghĩa nhân duyên, hiện thấy Diệt là tánh vắng lặng, hiện thấy Đạo là nghĩa Chánh Hạnh..v..v....., tất cả đều công dụng của Trí Huệ soi sáng.

3, Giác Xuất Ly Chi chính là Tinh Tấn Giác Chi, nghĩa là ở nơi trí huệ sau khi chọn lựa, muốn lìa khỏi từ trong pháp nhiệm gần che chỉ có tinh tấn là trên hết.

4, Giác Lợi Ích Chi chính là Hỷ Giác Chi. Hỷ ở nơi Đại Thừa là thuộc về Hoan Hỷ Địa ban đầu và Địa đây có khả năng đoạn hoặc chứng chân, có khả năng chứng đặng chân lý Hương Vị Chứng Đắc (*Hương nơi chỗ chưa chứng đắc*). Như cầu chứng Phật Pháp, như muốn hiểu rõ tánh chân như của Sanh Không và Pháp Không, người tu tập cần phải lắng nghe chánh pháp, rồi sau đó nương nơi chỗ nghe phát tâm tu tập chỉ quán và sau đó giác ngộ được chân như, cho nên gọi là Đại Hoan Hỷ. Nhân của Sơ Địa gọi là Hoan Hỷ Địa. Còn Giác Lợi Ích Chi đây chính là trình bày thông cả ba Thừa (*Thinh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát*). Riêng hai Thừa (*Thinh Văn và Duyên Giác*) thì chứng đặng Sanh Không Chân Như và cũng gọi là Tố Lợi Ích Chi, nguyên vì hai Thừa này đã lìa khỏi tất cả chướng và đã được phát sanh Đại Hoan Hỷ.

5, Và Ba Vô Nhiễm Chi, nghĩa là ba thứ Khinh An, Định và Xả từ trong pháp nhiệm ra khỏi mà thành thanh tịnh; tự tánh của ba thứ này cũng là Huệ, cho nên gọi là Giác Chi. Tụng nói rằng, do nhân duyên đây chính là giải thích Khinh An Vô Nhiễm Chi, nghĩa là phạm được Khinh An thì hoàn toàn tương phản với pháp hữu lậu thô trọng, cho nên Khinh An chính là nhân duyên của pháp lìa tạp nhiễm. Sở Y tức

là chỉ cho Định Vô Nhiễm Chi. Chữ Định, tiếng Phạn gọi là Tam Ma Địa, dịch là Đẳng Trì, nghĩa là giữ gìn bình đẳng các pháp thanh tịnh, không cho chìm mất. Nghĩa Tự Tánh tức là giải thích Xả Vô Nhiễm Chi, nghĩa là nhờ nương nơi Định trên, tâm cảnh không bị chấp trước trói buộc, bình đẳng tự tại mặc tình vận hành không gặp trở ngại, hiện tượng đây chính là xả, cho nên được xác nhận Định chính là chỗ Sở Y (*chỗ nương tựa*) và tự tánh của vô nhiễm chính là Xả. Chẳng qua Xả đây là thuộc về Hành Xả và khác biệt với Xả trong Xả Thọ. Hành Xả là Xả của mười một Tâm Sở Thiện; còn Thọ Xả tức là Xả Thọ của năm Thọ: Khổ, Lạc ..v..v....., nhưng Xả Chi đây chính là chỉ cho Hành Xả. Như Kinh Kim Cang nói rằng: “Ứng vô sở trụ, nhi sanh kỳ tâm.” Vô Sở Trụ xuất sắc sanh khởi thiện tâm tức là sanh khởi Hành Xả. Vô Sở Trụ xuất sắc cũng là Xả cùng với Không Huệ bình đẳng tương ứng, giống như thật hành hạnh bố thí đã ở trong trạng thái không tỏ thái độ năng thí, không tỏ thái độ sở thí và cũng không tỏ thái độ vật thí để được thành tựu Đại Thí Vô Tướng của Tam Luận Thể Không, công dụng đây chính là công dụng của Xả. Lại nữa như Tổ Sư của Cổ Lai Thiên Tông nói rằng: “Dụng Tâm cần không lạc vào khuôn sáo cũ.” Nhân vì dụng tâm bình thường đại đa số đều có chỗ thiên trọng, đã thiên trọng tức là lạc vào khuôn sáo cũ, lẽ tất nhiên là có chấp trước, nếu như đã có chấp trước trong tâm thì nhất định có bốn bên: nhân, ngã, bỉ, thử, muốn trừ khử thứ tai vạ lỗi lầm này phải nhờ đến Xả ra tay. Như Thất Giác Chi là pháp làm chỗ tương ứng của ba Thừa khi ba Thừa chứng được Thánh Quả, nguyên do không luận địa vị Thánh Quả nào, Thiện Tâm Sở của họ là chỗ tương ứng nhưng chỉ có hai mươi một thứ. Trong hai mươi một thứ đây, Thất Giác Chi chính là công án cần yếu của chỗ đề xuất, như Niệm Giác Chi, Trạch Pháp Giác Chi, Định Giác Chi là thuộc nơi Biệt Cảnh Tâm Sở. Tinh Tấn, Khinh An, Xả, ba Giác Chi này là thuộc nơi Thiện Tâm Sở. Hỷ Giác Chi là thuộc nơi Thọ trong Biến

Hành Tâm Sở. Thất Giác Chi có thể khẳng định là chỗ của hai mươi một Vô Lậu Thiện thâm nhiếp.

6)- Bát Chánh Đạo:

Bài Tụng:

“Phân biệt và khuyên bảo; khiến họ tin có ba; đối trị chướng cũng ba; cho nên Đạo Chi (*Bát Chánh Đạo*) thành tám. Biểu Kiến, Giới, Viễn Ly; khiến họ thâm tín thọ; đối trị gốc, tùy hoặc; và tự tại chướng.”

Giải Nghĩa:

Bài Tụng đây là giải thích Bát Chánh Đạo. Bát Chánh Đạo gồm có tám thứ: Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định. Tám thứ đây lại gọi là Bát Chánh Hạnh, tức là từ nơi Kiến Đạo trở về sau nương nơi chân lý chỗ thấy đây, luôn luôn lúc nào cũng tu tập tám thứ Chánh Hạnh. Nơi trong bốn Luận này, Bát Chánh Đạo được phân làm bốn loại để giải thích:

1, Phân Biệt, chính là Chánh Kiến, nghĩa là ở nơi trí vô phân biệt sau khi chứng được chân như sâu kín, liền phát khởi trí Hậu Đắc và lập tức phân biệt thánh phàm, thiện ác, nhiễm tịnh, nhân quả; sự phân biệt đây chính là sự phân biệt của trong Tụng đã đề cập, nó được dẫn khởi bởi Trí Căn Bản. Như người nghiên cứu địa lý xưa nay đối với địa đồ rất quan hệ thấu triệt, một khi thân họ ngăn cách bối cảnh của họ thì ngay lúc đó sự thật bối cảnh lập tức vẫn hiện rõ trước mắt và họ vẫn nhớ rất rành mạch. Như thế Trí Hậu Đắc của chánh kiến, liền đem cảnh giới chỗ chứng được của Trí Căn Bản ôn lại rất chính xác sáng trong.

2, Khuyên Bảo, chính là nương nơi Chánh Kiến chỗ thấy được mà phát khởi Chánh Tư Duy và nương nơi Chánh Ngữ mà đi giáo hoá chúng sanh, khuyên bảo người khác tu tập, chỗ gọi là tự ngộ ngộ tha, đây là một phần của Chánh Tư Duy và Chánh Ngữ sanh hoạt.

3, Khiến Họ Tin, nghĩa là dùng Phật Pháp khai thị cho người khác, khiến họ thâm tín tiếp nhận, đây cũng là hạnh của Bồ Tát Đại Thừa, nguyên do chỗ chủ yếu của Bồ Tát là nương nơi Pháp làm lợi ích cho mọi người, khiến họ đối với Phật Pháp sanh tín tâm và phát nguyện tu hành; vấn đề này bao gồm có ba thứ: Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp và Chánh Mạng. Chánh Ngữ, nghĩa là chỗ thuyết minh phải là thắng nghĩa của Phật Pháp, chính xác phi thường, lìa khỏi ý ngữ trong các ngôn ngữ, lìa khỏi lỗi lầm của vọng ngữ..v..v... có thể khiến người nghe sanh tín tâm. Chánh Nghiệp, nghĩa là nghiệp gồm cả ba thứ, chính là ba nghiệp thân, miệng và ý, ba nghiệp đây phải thanh tịnh và nhờ đó mới có thể khiến người sanh tín tâm. Chánh Mạng, nghĩa là phương thức sanh hoạt phải chân chánh, nhờ đó có thể khiến sanh mạng tương tục duy trì, lẽ tất nhiên cần phải có đầy đủ y thực của tự thân, mà những thứ y thực đây nhất định phải chân chánh. Như khi Phật còn tại thế, người xuất gia cần phải khát thực; hoặc nương tựa chức nghiệp phải chân chánh, sanh hoạt phải chân chánh, đây đều là Chánh Mạng. Ba thứ chân chánh này có thể giáo hoá người khác sanh tín tâm, nguyên do người tu đạo nếu như tu hành thành thực ba thứ chân chánh này thì có thể khiến người khác đối với Phật Pháp sanh tín tâm, khiến hạt giống Phật Pháp không bị đứt đoạn. Nhờ Chánh Ngữ biểu thị thấy thanh tịnh, có thể khiến người khác tự biết đã có huệ thù thắng; nhờ Chánh Nghiệp có thể khiến người khác tự biết đã có giới thanh tịnh; nhờ Chánh Mạng có thể khiến người khác tự biết đã được viên ly. Tuy nhiên trong đây chỗ giải thích Giới thanh tịnh

chính là chỉ cho Giới Biệt Giải Thoát, cũng gọi là Đạo Cộng Giới, nghĩa là Giới cùng Định sau khi được phối hợp. Thiên Định chưa phát khởi gọi là Giới Biệt Giải Thoát; Thiên Định đã sanh khởi thì tự nhiên không phạm giới đó chính là Định Cộng Giới; người tu cùng với trí vô lậu đồng thời hiện tiền đó chính là Đạo Cộng Giới.

4, Đối Trị Chướng đây bao gồm cũng có ba: gọi là Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định. Tụng nói rằng đối trị Hoặc căn bản chính là tu chỗ đoạn Câu Sanh Hoặc; nhờ ở trong địa vị tu đạo này phiền não đã không còn phân biệt thì mặc dù tham..v..v..... câu sanh vẫn còn. Đối Trị Tùy Hoặc chính là chỉ cho Hôn Trầm..v..v..... thuộc Đại Tùy Phiền Não, do Đại Tùy có mặt khắp tất cả tâm nhiễm ô, hễ phiền não phát khởi thì chúng nhất định cùng phát khởi theo. Đối Trị Tự Tại Chướng nghĩa là công đức tự tại của năng lực chướng ngại thù thắng có thể đối trị những thứ Câu Sanh Căn Bản Phiền Não này; muốn có công đức tự tại thù thắng nói trên, cần phải tiến hành ba thứ Chánh Tinh Tấn. Như nhờ Chánh Tinh Tấn cho nên Định và Huệ có năng lực thù thắng và năng lực thù thắng đây có thể đối trị câu sanh căn bản phiền não. Mặc dù Niệm..v..v..... cũng có thể đối trị, nhưng khi đối trị thì tất nhiên cũng phải phát khởi tinh tấn. Kế đến nhờ Chánh Niệm thì mới có khả năng trói buộc Niệm an trụ trong Chỉ Đẳng Tướng (*đình chỉ tất cả tướng*), có thể đối trị Hôn Trầm..v..v..... của Đại Tùy Phiền Não. Hơn nữa nhờ Chánh Định thì mới có khả năng đối trị Định Chướng không tự tại, như Định chẳng thâm sâu thì không thể hướng dẫn các thứ công đức, cho nên chỉ bậc La Hán thì mới có Huệ Giải Thoát. Mặc dù có trí huệ đoạn trừ phiền não, nhưng Thiên Định chưa từng viên mãn thì các thứ pháp định không thể tự tại, nhưng vì Huệ Giải Thoát của người ở trong Định Tự Tại còn bị chướng ngại. Tất cả Bát Chánh Hạnh đây nếu như tu được viên mãn hoàn toàn thì có thể chứng đắc quả vị vô học.

a/2.- Biện Minh Sai Biệt:

1)- Phàm Thánh Sai Biệt:

Bài Tụng:

“Có diên đảo thuận theo không diên đảo, không diên đảo có diên đảo đi theo, không diên đảo không bị diên đảo đi theo, là tu đối trị sai biệt.”

Giải Nghĩa:

Bài Tụng đây là thuyết minh kẻ Phàm Thánh có sai biệt. Căn cứ nơi Đại Thừa giải thích, kẻ chưa vào bậc Thánh thì có ngôi vị khác phát sanh từ ngôi vị ban đầu, nghĩa là có khác biệt của ngôi vị Nội Phàm và Ngoại Phàm: Ngôi vị Ngoại Phàm là ngôi vị Thập Tín; ngôi vị Nội Phàm là ngôi vị Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hướng. Căn cứ nơi Tiểu Thừa giải thích: trước Ngũ Đình Tâm là ngôi vị Ngoại Phàm, sau Ngũ Đình Tâm là ngôi vị Nội Phàm. Ở đây trên địa vị Phàm Phu, nếu có thể tu tập các hạnh Ba Mười Bảy Bồ Đề Phần, tức là có diên đảo thuận theo không diên đảo. Do tâm hạnh của phàm phu có diên đảo, Thức thứ bảy luôn luôn chấp ngã, cho nên ở địa vị căn bản của phàm phu chưa lìa khỏi diên đảo, mặc dù địa vị căn bản của phàm phu tuy còn diên đảo mà vẫn có thể thuận theo thật hành không diên đảo, cho nên gọi là Thuận Giải Thoát Phần. Không diên đảo có diên đảo đi theo, nghĩa là từ nơi Kiến Đạo trở về sau đã có thể nương nơi Huệ không diên đảo để tu hành, mặc dù ở nơi địa vị hữu học còn có pháp hữu lậu, do đó vẫn có diên đảo phát khởi, cho nên gọi là không diên đảo có diên đảo đi theo. Đã đến địa vị Phật là địa

vị vô học, hoặc kẻ đã đến Địa thứ tám trở lên của Thập Địa thì Huệ không điên đảo luôn luôn lúc nào cũng sanh khởi, lúc bấy giờ tâm hạnh đều hoàn toàn không điên đảo, cho nên gọi là không điên đảo không bị điên đảo đi theo. Đây là sự sai biệt của Phạm Thánh tu hành đối trị.

2)- Đại Tiểu Sai Biệt:

Bài Tụng:

“Bồ Tát chỗ tu tập; do sở duyên, tác ý, chứng đắc; vì thù thắng; cùng Nhị Thừa sai biệt.”

Giải Nghĩa:

Bài Tụng đây là thuyết minh sự sai biệt của Đại Thừa và Tiểu Thừa. Nghĩa là Bồ Tát chỗ tu của họ có ba thứ điều kiện thù thắng hơn người Nhị Thừa:

1, Sở Duyên thù thắng: nghĩa là Thinh Văn và Độc Giác chỉ duyên nơi thân tâm của chính mình làm bối cảnh để tu phương tiện đối trị phiền não giải thoát sanh tử, cho nên gọi là Tự Liễu Tự Độ. Còn Bồ Tát thì thông dụng cả thân tâm của mình và người làm bối cảnh để tu đối trị, đây là sở duyên không giống nhau.

2, Tác Ý thù thắng: nghĩa là Thinh Văn và Độc Giác phần lớn đều từ nơi vô thường, khổ..v..v..... tác ý tu hành; còn Bồ Tát thì quán khắp tất cả mình và mọi người giống nhau đều bình đẳng và bình đẳng không có tự tánh, đều là không không có chỗ được, do đó khởi tác ý tu đối trị tất cả.

3, Chứng Đắc thù thắng, nghĩa là chỗ chứng đắc của Nhị Thừa chỉ là Tiểu Niết Bàn; còn chỗ chứng đắc của Bồ Tát chính là Vô Trụ Đại Niết Bàn. Hơn nữa Đại Bi của Bồ Tát lúc nào cũng hiện tiền, mặc dù đã thấu đạt tất cả sanh tử đều không, mà lại lúc nào cũng tế độ chúng sanh, cho nên chỗ chứng quả của Bồ Tát cũng rất thù thắng.

[BIỆN MINH TU PHẦN VỊ PHẨM THỨ NĂM]

b)- Biện Minh Tu Phần Vị:

Phần Vị của tu hành, đơn giản thì chỉ có ba phần vị, mở rộng thì có mười tám phần vị, lại có thể tùy theo nghĩa mà thiết lập riêng biệt, chẳng qua trên kinh luật mở bày và hợp chung lại có thể hoàn toàn không giống nhau. Hôm nay để so sánh cho thích đáng trước hết xin trình bày mười tám phần vị.

b/1- Mười Tám Phần Vị:

Bài Tụng:

“Chỗ trình bày tu đối trị, phần vị có mười tám: gọi là Nhân, Nhập, Hành, Quả, Tác, Vô Tác, Thù Thắng, Thượng, Vô Thượng, Giải Hạnh, Nhập, Xuất Ly, Ký, Thuyết, Quán Đảnh, và Chứng Đắc, Thắng Lợi, Thành Sở Tác.”

Giải Nghĩa:

Bài Tụng đây là giải thích mười tám phần vị trên tu hành. Mười tám phần vị này là do phạm phu tiến vào giai đoạn quả Phật:

1-Nhân Vị, chính là chủng tánh vị; chủng tánh gồm có Bản Tánh Trụ Chủng và Tập Sở Thành Chủng. Bản Tánh Trụ Chủng tức là Câu Sanh Chủng Tánh có từ vô thủy đến nay; còn Tập Sở Thành Chủng chính là Vô Lậu Chủng do lắng nghe chánh pháp được kết thành, ở đây Pháp Tướng Duy Thức Tông lại cho là năm loại Chủng Tánh: gọi là Thịnh Văn, Độc Giác, Bồ Tát, Bất Định, Vô Tánh. Trong năm thứ Chủng Tánh đây Vô Tánh tức là chủng tử không xuất thế, nghĩa là không thể giải thoát. Trong đây, Nhân Phần Vị chính là chỉ cho Tập Sở Thành Chủng và Tập Sở Thành Chủng có khả năng đầy đủ hành tướng của Đại Thừa đó là Đại Thừa Chủng Tánh cụ thể mâu nhiệm, như Bồ Tát Ngoại Phạm có thể tu Lục Độ, nhưng chưa có thể tương ưng cùng Thắng Giải Không, chẳng qua nhờ đây huân tập tăng trưởng thành chủng tánh Bồ Tát mà thôi.

2-Nhập Vị, chính là đã vào Sơ Trụ ở trên và trải qua các ngôi vị của Bồ Tát Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hương.

3- Hành Vị, nghĩa là phát tâm tu hành Bồ Tát Gia Hạnh là ngôi vị chưa được Thánh Quả.

4- Quả Vị, nghĩa là do tu Gia Hạnh mà chứng đặng Bồ Tát Sơ Địa.

5- Tác Vị, nghĩa là địa vị Hữu Học.

6- Vô Tác Vị, nghĩa là ngôi vị La Hán Vô Học.

7- Thù Thắng Vị, nghĩa là đã thành tựu công đức thù thắng. Bấy Phần Vị trên mặc dù Đại Thừa đã thuyết minh, nhưng thật ra cũng thông qua cả ba Thừa.

8- Thượng Vị, nghĩa là Bồ Tát đã vượt qua khỏi Nhị Thừa ở trên và nơi Bồ Tát đây trở lên lại có Phật quả ở trong.

9- Vô Thượng Vị, chính là chỉ cho quả vị Phật.

10- Giải Hạnh Vị, nghĩa là từ Sơ Trụ của Thập Trụ đến Tứ Gia Hạnh là hạnh vị Thắng Giải.

11- Nhập Vị, nghĩa là chứng vào Hoan Hỷ Địa ban đầu.

12- Xuất Ly Vị, nghĩa là từ Nhị Địa đến Thất Địa, mỗi Địa đều đã ra khỏi (*đều đã giải thoát*) sanh tử.

13- Thọ Ký Vị, nghĩa là Bồ Tát Bát Địa sau khi biết đạo, tự mình tu tập đã trải qua hai A Tăng Kỳ Kiếp, đây tất nhiên tương đương một vị Phật.

14- Thuyết Vị, nghĩa là Địa thứ chín đã được bốn biện tài vô ngại và khéo biện giải những pháp yếu.

15- Quán Đảnh Vị, nghĩa là Địa thứ mười đã được Như Lai làm quán đảnh.

16- Chứng Đắc Vị, nghĩa là ngôi vị chứng đặng Pháp Thân của Phật.

17- Thắng Lợi Vị, nghĩa là ngôi vị chứng đặng Báo Thân của Phật và thọ dụng quả thắng lợi của Phật.

18- Thành Sở Tác Vị, nghĩa là thân biến hoá đi xây dựng các việc để độ chúng sanh. Trong đây từ phần vị tứ tám đến phần vị thứ mười lăm hoàn toàn là trình bày phần vị ở trên của Bồ Tát và chứng đặng ba bậc đây là trình bày các việc trên quả Phật.

b/2- Thuyết Minh Sơ Lược Ba Bậc:

Bài Tụng:

“Nên biết trong pháp giới; sơ lược có ba phần vị: Bất Tịnh, Tịnh Bất Tịnh, Thanh Tịnh; Tùy Sở Ứng.”

Gải Nghĩa:

Câu Tụng đây là thuyết minh tu ba thứ phần vị trong đối trị. Chỗ gọi là Pháp Giới đây có hai nghĩa rộng và hẹp: Nghĩa hẹp là pháp trần trong sáu trần, là pháp giới sở duyên của Thức thứ sáu. Nghĩa rộng là biệt danh hai không chân như của nhân và pháp. Về phương diện trước mặt cũng được nói qua, pháp giới chính là nhân của tất cả Thánh phàm, trong đó chỗ nói đến cũng tức là trông cậy vào pháp giới làm nhân sở duyên của tất cả Thánh pháp thanh tịnh để cho Thánh trí vô lậu tác dụng duyên đến. Nên biết ở trong pháp giới đây, đại lược có ba phần vị: Một là Bất Tịnh Vị, tức căn cứ theo hai không chân như mà nói chính là chỉ cho phàm phu khi còn ở trong pháp tạp nhiễm chưa phát sanh hành động đối trị. Hai là Tịnh Bất Tịnh Vị, nghĩa là chỉ chứng được một phần thanh tịnh mà chưa được thanh tịnh hoàn toàn, cho nên gọi là trong thanh tịnh còn mang theo không thanh tịnh. Còn căn cứ nơi Nhị Thừa mà nói, như quả Tu Đà Hoàn của Thinh Văn, mặc dù chứng được quả Thánh, mà còn có tu chổ đoạn Hoặc, đây cũng chính là trong thanh tịnh mang theo không thanh tịnh. Lại nữa căn cứ nơi Đại Thừa mà nói, như chứng được Hoan Hỷ Địa ban đầu trở lên còn có hai chướng cần phải đoạn trừ, đây cũng chính

là trong thanh tịnh mang theo không thanh tịnh. Ba là Thanh Tịnh Vị, nghĩa là La Hán và Bích Chi Phật của Nhị Thừa, ở nơi hai quả vị này có thể đối trị phiền não đã được thanh tịnh, có chỗ gọi là Tố Hoàn Toàn Thanh Tịnh.

Ba phần vị đây đều là tùy theo chỗ tương ứng mà phân chia thành phần như nhau, nên gọi là Tùy Sở Ứng.

b/3- Tùy Ứng Lập Vị:

Bài Tụng:

“Nương nơi trong các phần vị trước, chỗ có tướng sai biệt, tùy theo chỗ tương ứng mà kiến lập, các Bồ Đặc Già La.”

Giải Nghĩa:

Bài Tụng đây là thuyết minh tùy theo chỗ tương ứng của nó mà kiến lập riêng biệt các thứ phần vị. Như Du Già Sư Địa Luận ..v..v.....kiến lập mười ba Trụ. Rõ ràng hơn như Hoa Nghiêm kiến lập năm mươi hai phần vị, chỗ gọi là Thập Tín, Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hương, cộng thêm Thập Địa, Đẳng Giác và Diệu Giác, là năm mươi hai phần vị. Hoặc về sau cộng thêm Tứ Gia Hạnh của Thập Hương trở thành là năm mươi sáu phần vị. Hoặc nơi Thập Tín ở trước cộng thêm Càn Huệ Địa thì trở thành năm mươi bảy phần vị. Những Phần Vị đây là tùy theo sự phân chia đều nhau mà kiến lập, chính là hiển bày một thứ Phần Vị Đại Thừa Bồ Đề trên tướng sai biệt mà tu hành. Bốn câu Tứ Quả của Tiểu Thừa, hoặc rộng ra như Câu Xá..v..v.. lại thuyết minh hai mươi bảy Hiền Thánh, tất cả đều là tùy theo chỗ tương ứng mà kiến lập các thứ không giống nhau, đây là biệt danh của Bồ Đặc Già La.

(Biện minh đặc quả phẩm thứ sáu)

C.- BIỆN MINH QUẢ:

Trên đây Cảnh và Hạnh đã giảng xong, sau đây bao gồm giảng về Biện Minh Quả. Thứ lớp của Cảnh, Hạnh và Quả này có thể phân biệt

tất cả Phật Pháp, căn cứ nơi Giáo để sáng tỏ về lý gọi là Cảnh, căn cứ nơi Lý để tu hành gọi là Hạnh, căn cứ nơi Hạnh để chứng quả gọi là

Quả. Nơi trong Luận đây phân chia đều nhau, quan trọng là hiển bày rõ ràng, ba phẩm trước là biện minh Cảnh, phẩm bốn và năm là biện minh Hạnh, phẩm thứ sáu là biện minh Quả. Do tu chứng chỗ đạt được

chính là Quả Sở Đắc; chữ Đắc đây có nghĩa phổ thông là thành tựu, như sách nợ vật nợ đã được thành tựu đều gọi là Tố Đắc. Còn nơi Phật

Pháp thì cho rằng, chữ Đắc đây nghĩa là có chủng tử thành tựu, có hiện

hành thành tựu; nhưng có chủng tử mặc dù đã thành tựu mà hiện hành thì chưa thành tựu, như phàm phu có tánh thành Phật, nghĩa là chủng tử

đây đã thành tựu, nhưng còn chưa sanh hiện hành. Hoặc có chủng hiện

mặc dù đã thành tựu mà lại bị tiêu mất, như chủng tử phiền não có thể do đối trị cho tiêu mất, tâm thiện..v..v..... đã phát khởi cũng có thể bị tiêu mất, cho nên những thứ này đều không thể cho là thành tựu

chính xác. Thành tựu chính xác phải là pháp vô lậu xuất thế, phải là chứng được Thánh quả..v..v..... và những thứ đây vĩnh viễn không bị tiêu mất, như chứng được Thánh cảnh của quả Tu Đà Hoàn thì không

bị tiêu mất. Tuy La Hán Nhị Thừa có thể thối lui, nhưng quyết định không bị thối lui xuống đến hạng phàm phu, Thành tựu đây gọi là nhất

định thành tựu và vĩnh viễn thành tựu, không giống như trong phần vị sanh tử lưu chuyển đã thành tựu quả báo nhân thiên, tuy đã được thành

tựu mà lại còn bị tiêu mất. Nhưng thành tựu thì phải thành tựu quả Phật

thì mới tính là thành tựu viên mãn của tột cùng cứu cánh, đây là nghĩa của đặc quả, đại lực như thế.

1/- Biện Minh Năm Quả:

Bài Tụng:

“Khi nói là Dị Thục; Lực là kia tăng thượng; ái lạc, tăng trưởng, tịnh; như thứ tự tức là năm quả.”

Giải Nghĩa:

Bài Tụng đây là giải thích năm quả. Năm quả này ngoài ra rất nhiều Kinh Luận giải thích: 1- Dị Thục Quả, 2- Tăng Thượng Quả, 3- Đăng Lưu Quả, 4- Sĩ Dụng Quả và 5- Ly Hệ Quả. Năm thứ Quả đây hôm nay Luận này trình bày nương nơi Khí của năm pháp mà kiến lập. Chữ Khí, thí dụ như thông thường chỗ gọi là Căn Khí, như nói “Quân Tử bất khí”, chữ Khí đây nghĩa là tài liệu, (*nghĩa là người quân tử thì không cần tài liệu*). Còn nơi Phật Pháp, chữ Khí chính là Dị Thục của Chánh Báo và Y Báo hiện tại đã có được. Chánh Báo và Y Báo nếu là tốt đẹp thì Dị Thục đây là thiện pháp vô lậu và chỗ chiêu cảm là tùy theo người khác nhiều kiếp đã tu. Nghĩa của Dị Thục, đối ngược lại mà nói chính là Nghiệp Báo. Nghiệp Báo đây có ba nghĩa:

1, Nghiệp chính là nhân trước kia đã sử dụng mà hiện tại quả đã thành thực, nghĩa là biểu thị nhân quả không phải là đồng thời mà phải là khác thời mới thành thực.

2, Nhân là thiện ác mà quả báo lại là vô ký, phân biệt đơn giản theo Phật Quả thì phải trải qua khác loại mới thành thực.

3, Nơi Nghiệp Nhân thì vi tế phi thường, mà đến thành quả thì rất rõ ràng, nghĩa là khi thành thực thì phải biến đổi khác đi.

Trong ba nghĩa đây, nghĩa khác thời mới thành thực, nếu so sánh thì định nghĩa khác thời nhân quả mới thành thực, nghĩa là do nhân quả không đồng thời cho nên người đời không dễ gì biết. Như quả thì ở đời này mà nghiệp thì ở đời trước và nghiệp cũng có thứ ở mấy ngàn vạn năm trở về trước và ở vô lượng kiếp trở về trước. Nghiệp đây không chỉ phàm phu không thể biết mà cho đến La Hán..v.v..... có thần thông cũng không thể biết, nhân quả đây ẩn sâu khó biết, chỉ có Phật Trí mới có thể biết rõ. Cho nên Phật luôn luôn là người thọ ký, nhà người ở nhiều kiếp về trước đã được thứ nhân Phật thì nhiều kiếp về sau đương nhiên được làm Phật, đây là đối với Nghiệp Dị Thục đã thấy suốt cả. Thân Khí hiện tại của chúng ta, chính là hai thứ chánh báo và y báo, Căn Khí tốt là nhờ tu thiện pháp mà có được. Như từ phàm phu cho đến thành một thân sau cùng, hoặc báo thân sanh lên cõi Tịnh Sắc Cứu Cánh Thiên để được thành Phật Quả Bồ Đề, hoặc vãng sanh Tịnh Độ phương khác để được chánh báo và y báo tốt đẹp, như sanh trong Tây Phương Tịnh Độ một đời liền có thể thành Phật, đây tức là nhân được tốt cho nên Căn Khí có thể thành tựu thiện pháp là tu chứng Bồ Đề. Nguyên do trong đây nói đến Thân Khí chỗ có được đó chính là chỉ cho Dị Thục. Nghĩa là Thân Khí đây

có năng lực tăng thượng có thể khiến thiện pháp được thành thực, như Phật Thích Ca khi ở thân sau cùng cảm nhận được quốc độ tăng thượng, phụ mẫu, gia thuộc đều rất viên mãn, đây là tăng thượng của thân khí, khiến một đời có thể thành tựu Phật Quả thượng phẩm thiện pháp thù thắng, đó chính là năng lực tăng thượng duyên, nhờ năng lực tăng thượng duyên thành thực cho nên quả được thành tựu là quả tăng thượng. Ái Lạc là Đăng Lưu Quả, chữ Đăng nghĩa là đều nhau, chữ Lưu nghĩa là lưu chuyển chủng loại, như bình thường chỗ nói thượng lưu hạ lưu, nghĩa là từ nhân đây lưu chuyển chủng loại đều nhau đến quả, gọi là Đăng Lưu Quả. Như Bồ Tát từ phát tâm ban đầu tu các pháp thiện phước huệ, liền ái lạc (*yêu thích*) thiện pháp, tín ngưỡng Tam Bảo, không chỉ một đời và nhiều đời như thế, mà nổi bật là hiện thân đặc biệt được ái lạc. Như có hữu tình bị đoạ vào súc sanh, nhân vì có tâm ái lạc thiện pháp cho nên được chuyển vào hơn đạo là được lạc thiện làm người, đây là đời trước lạc thiện lưu chuyển giống loại đều nhau đến đời này. Lại nữa như có người nếu không sát sanh thì có thể được quả báo sống lâu, lại như đem ánh sáng bố thí cho người thì kiếp sau được con mắt sáng trong, đây đều là nhân đồng loại thì cảm được quả đồng loại. Tăng Trưởng đây chính là Sĩ Dụng Quả. Sĩ Dụng Quả, Sĩ nghĩa là sĩ phu (*người trí thức*), Dụng nghĩa là công dụng tạo tác, Sĩ Dụng Quả nghĩa là biểu thị con người trong họ có một thứ lực lượng có thể tạo nên sự nghiệp. Sĩ Dụng Quả khả dĩ lúc bấy giờ nhìn thấy được, như đem trà khồn từ chỗ này vận chuyển đến chỗ kia chính là lúc bấy giờ thấy công dụng có hiệu quả. Sĩ Dụng Quả đây nghĩa hẹp là nói hữu tình; nghĩa rộng là nói khắp tất cả pháp, như gió thổi lá cây rụng, gió thổi là nhân và lá cây rụng là quả. Chỗ gọi tăng trưởng chính là hiện tại lúc nào cũng thường tu tập thiện pháp, khiến thiện pháp tăng trưởng viên mãn. Như khi Phật còn tại thế, được nghe pháp liền chứng đặng quả La Hán, hoặc nghe pháp khởi tín tâm tu hành mà chứng hai ba quả mới thành được La Hán,

đây là thành tựu thiện căn tăng trưởng. Như có người hiện tại cần tu sự nghiệp học vấn, ngày kia có thể khiến công nghiệp thành tựu, hoặc hiện tại chuyên cần tu hành cho đến thành Phật cũng là sử dụng khiến các thứ pháp tăng trưởng. Chữ Tịnh chính là Ly Hệ Quả, tức là chứng giải thoát vĩnh viễn đoạn trừ hoàn toàn hai chướng (*Phiền não chướng và Sở tri chướng*). Năm Quả đây, nói nghĩa hẹp là Di Thực chỉ quan hệ nơi hữu tình; còn Tăng Thượng, Đăng Lưu, Sĩ Dụng thì quan hệ cả hữu lậu và vô lậu; riêng Ly Hệ thì chỉ quan hệ nơi vô lậu. Nói nghĩa rộng, trong năm quả nói trên, bốn Quả trước có thể quan hệ hữu lậu và vô lậu, mà Ly Hệ nếu tạm thời lìa khỏi sự trói buộc..v..v..... thì cũng có thể quan hệ hữu lậu và vô lậu. Nghĩa của năm quả đây đại lược là như thế.

2/- Thuyết Minh Dư Quả:

Bài Tụng:

“Lại nói sơ lược về Dư Quả; hậu hậu, sơ, số tập, cứu cánh, thuận, chướng diệt, ly, thắng, thượng, vô thượng.”

Giải Nghĩa:

Bài Tụng đây là thuyết minh các thứ pháp quả ngoài năm quả. Xưa nay Pháp Quả phân biệt vi tế có rất nhiều, trong Luận đây nói đến cũng không ngoài đại cương mà thôi.

1, Hậu Hậu, nghĩa là do tiền kiếp về trước làm nhân mà hậu kiếp về sau làm quả, như các vị Thập Tín, Thập Trụ..v..v..... Sơ Tín Vị tức là nhân của Tín thứ hai, Tín thứ hai tức là quả của Sơ Tín. Lại nữa như Thập Bát Vị đã nói ở trước, dòng họ của nó là nhân và phát tâm là quả; căn cứ nơi hậu pháp về sau mà nói, tức là quả của thành phần trước kia, đây chính là căn cứ trên quả tướng mà thuyết minh.

2, Chữ Sơ, nghĩa là quả tối sơ, như Tiểu Thừa đặng quả Tu Đà Hoàn, Đại Thừa đặng Sơ Địa.

3, Số Tập (*nhiều lần tu tập*), nghĩa là chỗ đắc quả chính là do nhiều lần tu tập, như Thinh Văn thì chứng hai hoặc ba quả; Bồ Tát thì chứng đặng hai hoặc ba cho đến Thập Địa, tất cả đều là nhiều lần tu tập mà được chứng quả, đây chính là ngôi vị Tu Đạo.

4, Cứu Cánh, nghĩa là kết quả tối cao, như Đại Thừa thành Phật, Nhị Thừa chứng Tứ Quả, đều là quả cứu cánh. Dưới đây sẽ nói sáu thứ quả, trong sáu thứ quả này có bốn thứ sai biệt như thứ 5, thứ 6, thứ 7 và thứ 8.

5, Chữ Thuận, tức là tùy thuận, nghĩa là tùy nhân trước mà đặng hậu quả về sau, nhân trước đây cùng hậu quả về sau chẳng qua danh từ không giống nhau mà thôi.

6, Chương Diệt, nghĩa là căn cứ nơi đối trị tiêu diệt hai chương mà lập quả, chương đã rốt ráo tiêu diệt gọi là Ly Hệ (*lìa khỏi sự trói buộc*), đây là căn cứ nơi nghĩa sai biệt của ngôi vị Kiến Đạo ban đầu mà kiến lập.

7, Chữ Ly, tức là Ly Hệ (*lìa khỏi sự trói buộc*), là căn cứ trên sự tu hành khi đạt đến ngôi vị cứu cánh thì đã lìa khỏi tất cả sự trói buộc.

8, Chữ Thắng, nghĩa là thù thắng, tức là khi giải thoát phiền não, tu tập tích lũy thành các thứ công đức rất thù thắng.

9, Chữ Thượng, tức là nói Bồ Tát ở trên hai Thừa, mà Phật thì lại ở trên Bồ Tát.

10, Vô Thượng, tức là chỉ cho Phật quả và không có bậc nào trên nó. Các thứ quả đây từ sau này đến cứu cánh, nghĩa là từ phàm phu cho đến Phật quả, kể từ Tùy Thuận trở xuống là nghĩa sai biệt, ở trước đã được tóm lược đại cương như thế.

(Biện minh Vô Thượng Thừa phần thứ bảy)

2.- BIỆN MINH RIÊNG BIỆT VÔ THƯỢNG:

Biện minh phẩm Vô Thượng Thừa là biện minh phân biệt vô thượng thứ hai của phần Phân Biệt Luận Nghĩa, chỗ thuyết minh của phẩm này là thuộc chuyên môn Đại Thừa vô thượng, Đại Thừa gọi là Đệ Nhất Thừa, tức là ở trong ba Thừa nó thuộc về thứ nhất. Thừa này cũng gọi là Tối Thượng Thừa, hoặc gọi là Bồ Tát Thừa, nếu căn cứ nơi quả cũng được gọi là Tố Phật Thừa, những thứ tên đây đều là biệt danh của Đại Thừa. Ở trong Phật Điển thuyết minh nghĩa của Đại Thừa đã có nhiều thứ, như Du Già..v..v..... có bảy pháp biện minh Đại Thừa, còn Luận này thì thuyết minh ba thứ Vô Thượng. Chữ Thừa chính là từ tỷ dụ, bình thường gọi là chiếc xe, cho nên chữ Thừa đây có chỗ không phải động từ mà thuộc về danh từ. Vô Thượng Thừa nói ngược lại, chính là chiếc xe lớn rất tốt vô thượng. Kinh Pháp Hoa tỷ dụ ba Thừa, dụ như xe dê, xe nai, lớn thì gọi là xe bò; bởi vì dùng sức con bò đem so sánh con dê, con nai thì lớn hơn, cho nên thí dụ là Đại Thừa. Nhưng bản thể của Đại Thừa trong đây chính là Pháp Giới Chân Như, phải dùng động lực của trí Bát Nhã Vô Phân Biệt để chuyên chở. Thí dụ như hiện tại hoả xa, xe hơi..v..v..... động lực của chúng là trí, bản thể của động lực chính là pháp giới, các thứ trang trí

trên xe cũng như các thứ pháp công đức trong Thừa. Như là động lực và các thứ trang nghiêm đầy đủ thì trở thành là Thừa. Sự sai biệt của Thừa đây, Kinh Hoa Nghiêm nói rằng có vô lượng Thừa, có thể phân chia thành năm Thừa như: Nhơn Thừa, Thiên Thừa, Tinh Văn Thừa, Duyên Giác Thừa, Bồ Tát Thừa. Như định nghĩa của Thừa là chuyên chở khởi điểm từ sanh tử lưu chuyển đi đến Niết Bàn, vì thế Nhơn Thừa và Thiên Thừa thì không thể hoàn toàn giải thoát sanh tử và lại không thể gọi là Tố Thừa; nguyên tắc có thể thích hợp gọi là Thừa chỉ có ba Thừa Tinh văn, Duyên Giác và Bồ Tát. Ba Thừa bậc Thánh đây, chỗ tu của họ là Pháp Ba Mười Bảy Bồ Đề Phần, nhờ đó có thể từ sanh tử liền vào Niết Bàn. Mà ở trong ba Thừa, chỉ có Đại Thừa là cứu cánh tối thượng. Trong sáu phẩm trước, chỗ giảng giải mặc dù nghiêng trọng về Đại Thừa, nhưng cũng bao gồm cả Nhị Thừa, Trình bày nghĩa Trung Đạo của họ không bị lạc vào Nhị Biên. Nay phẩm này chuyên giảng Đại Thừa, hiển bày tối thù thắng của Đại Thừa, nên gọi là Vô Thượng Thừa.

a.- Bày Tỏ Ba Vô Thượng:

Bài Tụng:

“Tổng quát do ba Vô Thượng, nói là Vô Thượng Thừa; gọi là Chánh Hạnh, Sở Duyên, và tu chứng Vô Thượng.”

Giải Nghĩa:

Bài Tụng đây bày tỏ tổng quát ba thứ vô thượng. Nghĩa vô thượng mặc dù có nhiều thứ, nhưng tổng quát gom lại không ra ngoài ba thứ này: một là Chánh Hạnh Vô Thượng, hai là Sở Duyên Vô Thượng, ba là Tu Chứng Vô Thượng. Chánh Hạnh chính là chỗ phát khởi hành động, chỗ tu Lục Ba La mật..v..v..... Sở Duyên chính là các cảnh Đại Thừa. Tu Chứng chính là tu Tư Lương được viên mãn không thiếu sót,

chứng đắc thành tựu. Ba thứ như thế và mỗi thứ đều thù thắng hơn Nhị Thừa, nên gọi là Vô Thượng Thừa.

b.- Giải Thích Ba Vô Thượng:

b/1- Chánh Hạnh Vô Thượng:

1)- Bày Tỏ Sáu Chánh Hạnh:

Bài Tụng:

“Chánh Hạnh có sáu thứ: gọi là Tối Thắng, Tác Ý, Tùy Pháp, Ly Nhị Biên, Sai Biệt, Vô Sai Biệt.”

Giải Nghĩa:

Bài Tụng đây là bày tỏ tổng quát sáu thứ Chánh Hạnh. Ý nghĩa vi tế tinh tường của sáu thứ này dưới đây sẽ giải thích. Sáu Chánh Hạnh gồm có: 1- Tối Thắng Chánh Hạnh, 2- Tác Ý Chánh Hạnh, 3- Tùy Pháp Chánh Hạnh, 4- Ly Nhị Biên Chánh hạnh, 5- Sai Biệt Chánh hạnh, 6- Vô Sai Biệt Chánh Hạnh.

2)- Biện Minh Sáu Chánh hạnh:

a, Tối Thắng Chánh Hạnh:

Bài Tụng:

“Tối Thắng có mười hai: gọi là Quảng Đại, Trường Thời, Y Xứ, và Vô Tận, Vô Gián, Vô Nan Tánh, Tự Tại, Nhiếp, Phát Khởi, Đắc, Đăng Lưu, Cứu Cánh. Do nói mười độ này, gọi là Ba La Mật Đa.”

Giải Nghĩa:

Bài Tụng đây là giải thích Tối Thắng Chánh Hạnh. Phân tích vi tế về nó cộng có mười hai thứ:

1, Quảng Đại Tối Thắng nghĩa là phát tâm rộng lớn, vĩnh viễn không mong cầu giàu có, sung sướng, uy tín, phước đức và giải thoát của Nhị Thừa, từ phát tâm ban đầu cho đến tận hư không giống như hư không, biến khắp pháp giới, phát tâm được rộng lớn và cao tối cực, nên gọi là Quảng Đại Tối Thắng.

2, Trường Thời Tối Thắng (*thù thắng tột cùng thời gian lâu dài*), nghĩa là ở nơi trước khi chưa thành Phật, trải qua ba A Tăng Kỳ Kiếp, tu tập tích lũy tư lương phước đức trí tuệ. Sau khi đã thành Phật, luôn luôn lúc nào cũng là đi độ chúng sanh đến tận cùng bờ mé đời vị lai, cho nên Bồ Tát phát tâm thời gian lâu dài không có so sánh nên gọi là Trường Thời Tối Thắng.

3, Y Xứ Tối Thắng, nghĩa là Bồ Tát phát tâm khắp tất cả chúng sanh giới, đem lợi ích đến cho tất cả hữu tình làm chỗ nương tựa, phát tâm không vì thế gian, hoặc phát tâm không vì một thân, một gia đình, một địa phương, một đoàn thể, hoặc một quốc gia cho là lớn, vì thế nên gọi là Y Xứ Tối Thắng.

4, Vô Tận Tối Thắng, nghĩa là Bồ Tát tu hành thông đạt tất cả pháp không tự tánh, không tướng, không ngã, khắp nơi hư không, cho nên có thể hồi hướng Vô Thượng Chánh Đẳng Bồ Đề, trở thành vô cùng vô tận. Chúng ta hiện tại công đức chỗ tu được cũng giống như giọt nước, đem giọt nước đây ném vào biển lớn thì cũng giống như biển lớn vô tận, nếu có thể tùy theo tu một hạnh nào dùng hạnh đó hồi hướng Vô Thượng Bồ Đề thì cũng giống như Bồ Đề vô cùng vô tận vậy. Nhưng đây cũng phải là Bồ Tát Đại Thừa mới có thể được

như thế. Nhị Thừa thì chỉ cầu tự độ cho nên chỉ đến được Niết Bàn là cùng tận. Lại nữa theo lập trường của con người nếu là quốc gia, là nhân loại thì đời đời bất diệt, nhưng thế giới khi hoại diệt thì công đức của họ rồi cũng tiêu tan. Đúng ra chỉ có Đại Thừa thì mới có thể thành tựu chân thật vô cùng vô tận mà thôi, cho nên gọi là Vô Tận Tối Thắng.

5, Vô Gian Tánh Tối Thắng, chữ Gian là cắt đứt hẳn, vô gian nghĩa là không có xa cách, tức là đã đạt được tất cả tự tha cuối cùng bình đẳng, chỗ phát khởi tu hành cũng không có cách biệt tự và tha, thân và sơ, vật và ngã. Nhờ vô gian cho nên chỗ tu thí..v..v..... cũng đều bình đẳng đối với tất cả chư Phật, thành tựu tối viên mãn, cho nên gọi là Vô Gian Tánh Tối Thắng.

6, Không Nan Tánh, nghĩa là đối với chỗ tu thiện pháp của người hữu tình kia sanh tâm tùy hỷ thì đối với thiện pháp của mình tu cũng thành tựu viên mãn và cũng hoàn toàn không khó khăn, cho nên gọi là Không Nan Tánh.

7, Tự Tại, nghĩa là Bồ Tát có thể thành tựu các thứ thiền định, thần thông, tam muội..v..v..... Các thứ năng lực kham nhẫn, năng lực tự tại, Bồ Tát đạt đến và có thể tự tại chuyển biến pháp khác mà không bị các pháp khác chuyển; nhờ tự tại đây cho nên dễ thành tựu chỗ tu thí..v..v.....

8, Nhiếp lấy, nghĩa là Bồ Tát chỗ tu hành, thường dùng Trí vô phân biệt đã thâm nhiếp được để tương ứng các hạnh của Bồ Tát, như Bồ Tát Sơ Trụ khi thật hành Bồ Tát lại thường tương ứng cùng Không Thắng Giải, khi đến được Sơ Địa thì thường tương ứng cùng Trí Không Vô Phân Biệt, nhờ thế mà đi tu tất cả hạnh vô trụ, không

người không pháp, không năng không sở, cho nên nhiếp lấy được tối thù thắng.

9, Phát Thú, căn cứ theo nghĩa rộng thì có phát khởi trùng trùng, trong đây chỉ căn cứ nơi Gia Hạnh Vị của Bồ Tát, chính là thường phát khởi Trí Vô Phân Biệt, cho nên gọi là Tối Thắng.

10, Đắc đây, ở trước được trình bày qua, nghĩa là đã Đắc Thánh Quả vĩnh viễn không bao giờ quên mất; nhưng Đắc Thánh Quả Nhi Thừa thì không phải Đại Thừa Tối Thượng; Đắc Hoan Hỷ Địa ban đầu mới gọi là Đắc trong tối thù thắng. Do từ phát tâm nghe pháp giới chân như cho đến nay đã lâu chưa được chứng đắc, mãi đến nay mới có thể được chứng đắc, cho nên phát tâm như thế gọi là phát tâm cực đại hoan hỷ.

11, Đăng Lưu, nghĩa là Đắc Sơ Địa trở về sau đều là loại Đăng Lưu, triển khai đến Nhi Địa và đến Cửu Địa đều gọi là Đăng Lưu.

12, Cứu Cánh, chính là Pháp Vân Địa thứ mười, Địa đây là chỗ tột cùng của Đại Thừa Bồ Tát đã viên mãn công đức; từ Pháp Vân này tiến thêm một bước nữa tức là chứng đắc Phật Quả, cho nên Pháp Vân là nhân cứu cánh và Phật Quả là quả cứu cánh. Do mười hai thứ thù thắng đây mà nói đến mười Độ gọi là Ba La Mật Đa. Ba La Mật Đa là tiếng Phạn, Trung Hoa gọi là đến bờ bên kia. Nghĩa là nhờ mười hai thù thắng này mỗi người đều có thể vượt qua biển phiền não của họ mà đến bờ bên kia. Hơn nữa chữ Độ lại giống như chiếc thuyền và chiếc thuyền là chỗ có thể có thể vượt qua biển phiền não tham sân..v..v..... mà đến bờ Đại Niết Bàn bên kia và nơi đó vĩnh viễn không phải là chỗ phiền não tạp nhiễm có mặt mà chính là chỗ bĩ ngạn đã vượt đến bờ. Ở trong Độ đây cũng có tu bố thí..v..v..... mà

không gọi là Ba La Mật giống như Bồ Tát Ngoại Phạm Vị. Bồ thí đây chỉ là bồ thí độ, trì giới đây chỉ là trì giới độ mà không gọi là Ba La Mật, hoặc không gọi là trì giới Ba La Mật..v..v..... Tại sao thế? Do vì Độ đây chưa cùng tương ứng với mười hai tối thắng. Tu cách nào có thể cùng mười hai tối thắng tương ứng thì được xưng Ba La Mật Đa. Thế nào là mười thứ Ba La Mật Đa?

Bài Tụng:

“Mười Ba La Mật Đa gồm có: Thí, Giới, An Nhẫn, Tinh Tấn, Định, Bát Nhã, Phương Tiện, Nguyễn, Lực, Trí. Nhiều Ích, Bất Hại, Thọ, Tăng Đức, Năng Nhập, Thoát, Vô Tận, Thường Khởi, Định, Tha Thọ Dụng Thành Thực.”

Giải Nghĩa:

Trong bài Tụng đây, bốn câu trước là tỏ bày danh xưng mười Độ, bốn câu sau là giải nghĩa mười Độ. Mười Độ gồm có: 1, Bồ Thí nghĩa là đem tài vật ra bố thí, đem Phật Pháp ra bố thí và đem không lo sợ ra bố thí. 2, Trì Giới nghĩa là ngưng việc ác làm việc lành, như Luân Lý Học thế gian gọi là mô phạm của đạo đức. 3, An Nhẫn nghĩa là ở trên đời có thể an tâm thọ nhận các pháp khổ lạc và chứng đặng pháp vô sanh, cho nên có thể an trụ. 4, Tinh Tấn nghĩa là nỗ lực hướng đến pháp vô lậu xuất thế và còn Cần nghĩa là chỉ nỗ lực những việc của thế gian cho nên không được gọi là Tinh Tấn. 5, Thiền Định tức là chỉ cho Tứ Thiền, thuộc cơ bản của Phạm Thánh cùng nhau tu tập, còn Bất Định là thuộc về xuất thế của ba Thừa, nghĩa là chỗ tu của Thánh Định trong đó có các thứ Bất Cộng. 6, Bát Nhã nghĩa là trí tuệ; theo nghĩa rộng Bát Nhã bao gồm năm Độ, nhưng hiện tại đang trình bày

mười Độ cho nên chỉ riêng cộng thêm bốn Độ sau đây thì thành mười Độ. Bốn Độ sau đây gồm có Phương Tiện, Nguyện, Lực và Trí. Riêng Trí ở đây là chỉ cho Căn Bản Trí của Huệ Vô Phân Biệt, tức là Như Lý Trí. Chữ Độ đây ở trong Pháp Đại Thừa thì trọng yếu phi thường, có thể phủ định để thành Thánh Đạo, nghĩa là xem như đã phát khởi không có trí vô phân biệt, đã phát khởi chính là Thánh Trí, chưa phát khởi chính là phàm trí. Phàm Phu tuy quán không, nhưng còn dùng tâm phân biệt để quán, cho nên không được gọi là chân kiến đạo. Còn chân chánh không đây tức là chân kiến đạo, thông đạt tánh không của tất cả các pháp, thông đạt đi khắp chân như, thông đạt không có năng chứng sở chứng, nghĩa là năng và sở cả hai đều không, đây mới là Bát Nhã chân chánh. 7, Phương Tiện nghĩa là nhờ trí vô phân biệt mà thông đạt tất cả pháp không và nương nơi trí vô phân biệt đây mà phương tiện tu tất cả hạnh. Trong thời gian tu tập các hạnh thì không nên trụ nơi tướng, nguyên vì nơi các hạnh để tu cũng hoàn toàn là không, như Kinh Kim Cang nói rằng: “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm”, chỉ sợ tâm có chỗ trụ các pháp thì chỗ tu các hạnh trở nên bị giới hạn, như trụ nơi Thí thì việc tu thí có giới hạn, do đó sẽ không được công đức vô lượng, cho nên phải nương tựa nơi trí vô phân biệt để tu tất cả hạnh. 8, Nguyện, nghĩa là chỉ cho tứ hoằng thệ nguyện. Muốn tu tứ hoằng thệ nguyện thì phải nương nơi trí vô phân biệt mà tu và trong khi tu tập phát nguyện độ vô lượng chúng sanh mà thật tế phải thấy rằng không có một chúng sanh nào được độ cả. 9, Lực, nghĩa là mười lực của chư Phật và Bồ Tát, đây cũng chính là phán đoán các lực phải dựa trên trí mà trình bày. 10, Trí, chính là trí tuệ thấu suốt tất cả pháp, nhân vì trí vô phân biệt đối với tất cả phiền não đều đã giải thoát sở tri chướng thì đối với tất cả cảnh sở tri thấy đều thông suốt và đối với tất cả tâm hạnh chúng sanh trong sát na thấy đều thông đạt, đây tức là chỉ cho Trí. Danh nghĩa của mười Độ trên đại khái là như thế.

Giờ đây lại giảng mười thứ công đức của mười Ba La Mật Đa: 1, Nhiêu Ích, nghĩa là lợi ích phong phú hữu tình, như không có tiền của vật dụng khiến được tiền của vật dụng. 2, Bất Hại, nghĩa là không làm thương hại, không não hại hữu tình. 3, Thọ, nghĩa là không chỉ không hại người khác mà có thể nhận chịu người khác làm thương hại đến mình. 4, Tăng Đức, nghĩa là riêng mình có thể tăng tiến công đức và tất cả hữu tình cũng có thể tăng tiến công đức, không như Giả Tiến Hoá Luận của thế gian cho tăng đức đây là lưu chuyển, mặc dù là tạm tiến hoá mà chung cuộc là thối hoá. Như con người từ ấu thơ mà trưởng thành gọi là tăng tiến, nhưng chuyển biến trong nháy mắt từ tráng niên mà trở thành già yếu và từ già yếu mà đi đến diệt vong, đây gọi là thối hoá. Cho nên đúng ra tiến hoá đây chỉ là công đức tăng tiến mà thôi. Ở trong các Thánh giả, chỉ có Phật thì công đức đã viên mãn không cần tăng tiến; Tiểu Thừa chỉ cầu giải thoát mà không cầu tăng tiến; riêng Bồ Tát thì mới cầu tăng tiến chân chánh. 5, Năng Nhập (*khả năng vào trong*), chính là Thiền Định, do sức kham nhẫn cho nên có thể vào trong thiền định, do sức thần thông lại có thể khiến người khác vào trong Phật Pháp. 6, Thoát, tức là giải thoát, nghĩa là nhờ Bát Nhã có thể đối trị hai chướng phiền não và sở tri nên được giải thoát. 7, Vô Tận, nghĩa là nhờ năng lực phương tiện có thể khiến công đức chỗ tu được rộng lớn vô cùng vô tận. 8, Thường Khởi, tức là phát đại nguyện, một niệm không thối lui, khiến công đức chỗ tu được không bị tiêu diệt, có thể hồi hướng vô thượng Bồ Đề. 9, Định, tức là nghĩa quyết định, như năng lực phán đoán đã giải thích ở trước, có thể phán đoán chỗ đúng chỗ không đúng, đây chính là Trí Lực. Do dự không thể phán đoán hoặc ép buộc cho là hiểu biết, đây tức là không có trí lực, cho nên phải tư duy chọn lựa thì ngay lập tức mới quyết đoán được, đây đều là do trí lực chỗ tu tập mới được. 10, Tha Thọ Dụng Thành Thục, nghĩa là đối với tất cả pháp đã hiểu biết

phổ biến, thọ dụng một thứ pháp lạc thù thắng, đồng thời cũng đem chỗ pháp lạc thọ dụng được đi thành thực cho tất cả hữu tình; những thứ pháp lạc tha thọ dụng thành thực đây chính là Chánh Hạnh tối thắng thứ nhất trong mười thứ Chánh Hạnh. Tự thể của nó tức là mười Độ, cho nên trở thành là sáu Đáo Bỉ Ngạn (*Sáu Đáo Bỉ Ngạn gồm có: Bồ Thí, Trì Giới, Nhẫn Nhục, Tinh Tấn, Thiền Định, Trí Tuệ*), chính là lý do có mười thứ tối thắng cùng tương ứng với nó.

b, Tác Ý Chánh Hạnh:

Bài Tụng:

“Bồ Tát dùng ba Huệ, luôn luôn tư duy Đại Thừa, như chỗ thiết lập pháp, gọi là Tác Ý Chánh Hạnh. Tăng trưởng thiện pháp đây, vào nghĩa và sự thành.”

Giải Nghĩa:

Dưới đây là giảng Tác Ý Chánh Hạnh thứ hai trong sáu thứ Chánh Hạnh. Tác Ý đây, nghĩa là người nghe pháp, sau khi nghe pháp đem nghĩa lý đã nghe đã hiểu phát khởi xu hướng mong tâm chú ý, khiến tâm và tâm sở chung nhau phát khởi, điều khiến tâm ngưng lại chuyên chú gọi là tác ý. Giải thích nghĩa đây cộng có bốn bài Tụng. Sáu câu Tụng ban đầu chính là giải thích Tác Ý Chánh Hạnh. Bồ Tát do nơi văn mà được thành huệ, do nơi tư mà được thành huệ, do nơi tu mà được thành huệ, gọi chung là ba Huệ, dùng ba huệ đây luôn luôn tư duy Phật Pháp Đại Thừa, như các hạnh Bồ Tát của mười Ba La Mật Đa, các pháp Đại Thừa của Khế Kinh đã thiết lập, nên gọi là Tác Ý Chánh Hạnh. Ba Huệ Bồ Tát do nghe mà được thành huệ, như bài Tụng nói rằng: Tăng trưởng thiện giới đây, chữ Giới như trước đã nói tức là nghĩa của chủng tử. Chính là nhờ lắng nghe Phật Pháp Đại Thừa cho nên có thể tăng trưởng chủng tử thiện căn. Trong Phật Pháp

Đại Thừa thường có nghĩa này, nếu có thể lắng nghe một câu Phật Pháp Đại Thừa, dù cho chưa có sáng suốt, nhưng cũng thành chủng tử, với chủng tử đây chính là pháp giới thanh tịnh đặng lưu huân tập và do chủng tử pháp giới đây có thể tăng trưởng hạt giống thiện, cho nên Pháp Đại Thừa có một thứ năng lực oai đức vô thượng như thế. Như Tụng Kinh, Trì Chú..v..v..... cũng có thể tăng trưởng thiện căn, hà huống là đã lắng nghe, lại còn hiểu rõ, tự nhiên có thể tăng trưởng thiện căn. Vì Nghe Phật Pháp mà có thể tin hiểu chính là tăng trưởng thiện căn; đề cập đến ba huệ do Nghe đây tức là do nghe mà được thành huệ. Nghĩa là hoàn toàn căn cứ nơi ý nghĩa ngôn từ câu văn trên Kinh có thể ghi nhận được, có thể giải thích được, đó là do Nghe mà được thành huệ. Do Tư mà được thành huệ đây, Tụng nói rằng: vào nghĩa. Vào Nghĩa chính là có thể dùng câu văn của nghe để ly khai mà đi vào trong núi rừng của ý nghĩa tư duy, tư duy đến chỗ nghe pháp mà hiểu rõ một cách thấu triệt, dung hoá thấu suốt mà ngộ vào ý nghĩa tinh thâm của nó. Lúc bấy giờ căn cứ nơi nghĩa mà không căn cứ nơi văn, chỉ căn cứ nơi nghĩa đã hiểu rõ, có thể biến hoá thành các thứ ngôn ngữ văn tự đi truyền bá những điều đã giải thích, đây tức là công năng của Tư đã được thành huệ. Còn do Tu mà được thành huệ đây, tức là Tụng nói rằng: Sự Thành. Bởi vì chỗ tu đây chính thật là nơi luyện tập, giả sử Tư đây là tư duy đúng như lý thì chỗ Tu cũng là tu tập đúng như pháp, cho nên Tụng nói rằng Sự Thành. Tức là do Tu mà được thành huệ, nghĩa là Tu Thí..v..v..... được pháp Đại Thừa thì có thể khiến chỗ sự nghiệp của hy vọng được thành tựu viên mãn. Như sau khi nghe pháp Bồ Thí, liền căn cứ nơi chỗ Nghe đi tư duy quán sát, đã hiểu rõ nghĩa của nó, trong tâm đối với chân lý của Bồ Thí hiểu biết xác thực không sai lầm, sau đó lại đi thật hành, lại được thân chứng, cho nên chỗ tu đã được thành huệ, tức là Huệ của tri hành hợp nhất; thêm nữa căn cứ nơi Tam Học giải thích thì Huệ đây cùng với Giới và Định đồng thời phát khởi, hiện nay ở nơi Tam Học

đây đều cho là Tác Ý Chánh Hạnh. Cho nên ba Huệ của Văn, Tư, Tu (*Ba Huệ của Lắng Nghe, Tư Duy và Tu Tập*) đều là tự thể của Tác Ý Chánh Hạnh.

Bài Tụng:

“Giúp bạn nên biết đây, tức là mười thứ pháp hạnh gồm có: viết sách, cúng dường, bố thí cho người, nghe, giở ra xem, thọ trì, khai diễn chánh đáng, và tư duy tu tập. Hành mười thứ pháp hạnh này được phước quy tụ vô lượng, vì thù thắng, vì vô tận, do nhiếp kẻ khác không dứt.”

Giải Nghĩa:

Bài Tụng đây là chỗ giải thích mười thứ pháp hạnh, là giúp bạn ba Huệ. Chỗ gọi là giúp bạn nên biết, tức là chỉ cho mười thứ pháp hạnh. Mười thứ pháp hạnh có rất nhiều Kinh Luận đều nói đến, chẳng qua không được hoàn toàn đầy đủ. Như Kinh Kim Cang nói rằng: “Nếu có thể thọ trì, đọc tụng, vì người khác giải thích..v..v.....”, đây chỉ là nói ba phần trong mười phần; lại như Kinh Pháp Hoa nói: Năm thứ Pháp Sư, cũng chỉ nói năm phần trong mười phần. Mười pháp hạnh đây chỉ có Biện Trung Biên Luận và Du Già Sư Địa Luận..v..v..... là giải thích hoàn toàn đầy đủ. Còn Kinh Luận của Tiểu Thừa thì chưa bàn đến, nhân vì mười hạnh này chỉ nương theo thứ lớp của pháp Đại Thừa mà tu tập, riêng Nhị Thừa thì không có mười hạnh này, cho nên gọi là Đại Thừa Thập Pháp Hạnh. Mười Pháp Hạnh đây gồm có:

1, Viết Sách: nhân vì khi Phật còn tại thế, lúc bấy giờ đều không có điều khắc in ấn, kinh điển phổ biến phải nhờ sao chép. Tuy nhiên sau khi Phật nhập diệt, lời giảng của Phật mới được sao lục ghi chép trở lại thành Kinh Điển, đây chẳng qua là đem chỗ đã nghe nhờ năm trăm A La Hán tập hợp lại cùng nhau đọc tụng, nhờ các vị cùng nghe

chứng minh, tạo thành một thứ căn bản nhất định cụ thể. Thật ra khi Phật thuyết pháp lúc bấy giờ đều có ghi chép, chuyển đạt phổ biến, cho nên viết sách là một của mười pháp Hạnh. Hiện tại có ấn loát đồng thời cũng có viết sách giống nhau, cho nên cần phải in ấn cho nhiều để phổ biến, công đức này và viết sách thì đồng nhau.

2, Cúng Dường: nghĩa là sau khi được kinh điển không nên sanh tâm khinh mạn, cần phải cung kính cúng dường thì tự mình có được phước đức vô lượng.

3, Bố Thí cho người: nghĩa là thường đem sách vở đã viết đi bố thí giúp cho người khác, khiến những kẻ không được pháp nhờ công đức này có thể được thiện tri thức đến giảng giải trao truyền và bạn hữu cùng nghiên cứu. Ở ngày nay nếu có thể khi in ấn kinh điển, ấn tống bố thí cho người khác thì công đức đây cũng giống nhau.

4, Lắng Nghe: nghĩa là trước khi chưa hiểu nghĩa, người khác giảng giải, tự mình đến lắng nghe, giống như học sinh đọc sách và lắng nghe giảng sách cả hai giống nhau, Tiên Sanh đọc một biến và giảng giải một biến, tự mình đã lắng nghe và sau đó thì có thể thuộc lòng.

5, Giở Ra Xem: nghĩa là đem một tờ văn đi học lại tờ đó và học cho đến khi nào thuộc lòng, rồi sau đó có thể tư duy nghĩa của nó.

6, Thọ Trì: nghĩa là đem chỗ văn nghĩa đã lắng nghe luôn luôn ghi nhớ thọ trì không cho quên.

7, Khai Diển Chánh Đáng: nghĩa là căn cứ nơi nghĩa đã lắng nghe ghi nhớ thọ trì không cho quên những điều người khác giảng giải tinh tường.

8, Đọc Tụng: nghĩa là học ôn những điều tu tập đã học được khiến cho văn nghĩa thường ghi nhớ mãi trong tâm, nhờ đây đọc tụng có thể đạt đến pháp lạc phi thường, văn nghĩa đây có thể thâm nhập sâu cạn, cho nên Đọc Tụng có lợi ích rất lớn.

9, Tư Duy: nghĩa là đem chỗ nghĩa đã nghe được lãnh thọ vào tâm và tinh tế tư duy chỗ thâm y của nghĩa.

10, Tu Tập: nghĩa là căn cứ nơi chỗ thâm ý của nghĩa đã tư duy được và dùng thân tâm tu tập để thể nghiệm, khiến cho Huệ của Văn và Tư được thành tựu, đây là Huệ xác thực tinh tường. Tu Huệ, trước đã thông suốt nơi Gia Hành Vị khi chưa vào Thánh Quả; trước khi hành trì Gia Hành Vị, nếu dựa theo mười Pháp Hạnh mà tu tập thì có thể trợ giúp cho ba Huệ sớm thành tựu. Sử dụng tám thứ pháp hạnh ở trước có thể trợ giúp Văn thành tựu để Huệ được thành tựu; còn hai pháp hạnh ở sau thì có thể trợ giúp hai pháp Tư và Tu thành tựu để Huệ được thành tựu, cho nên nói rằng, mười pháp hạnh dùng ba Huệ để làm tự thể. Lại nữa đúng ra thật hành mười thứ pháp hạnh mà chỗ được phước đức hội tụ thì vô lượng vô biên, đây có được là đặc biệt của Đại Thừa, nhưng Nhị Thừa thì không thể so sánh giống như Đại Thừa, là điều gì? Chính là chỗ đầy đủ hai điều kiện: Điều kiện thứ nhất là Tối Thắng, nghĩa là pháp Đại Thừa thì phải phổ biến để nhiếp hoá tất cả hữu tình vô lượng vô biên. Điều kiện thứ hai là Vô Tận, nghĩa là pháp Đại Thừa mặc dù sau khi đã thành Phật thì lại vẫn tiếp tục lợi lạc độ hết tất cả hữu tình không bao giờ dừng nghỉ, do đó công đức của pháp Đại Thừa thì vô cùng vô tận, vô lượng vô biên.

c, Tỳ Pháp Chánh Hạnh:

c/1- Hai Loại Tỳ Pháp:

Bài Tụng:

“Hai thứ Hạnh Tỳ Pháp: các thứ không tán loạn, không điên đảo chuyển biến, các Bồ Tát nên biết.”

Giải Nghĩa:

Bài Tụng đây là tỏ bày hai thứ Tỳ Pháp Chánh Hạnh. Hai thứ Tỳ Pháp Chánh Hạnh gồm có: 1, Vô Tán Loạn Chuyển Biến Tỳ Pháp Chánh Hạnh; 2, Vô Điên Đảo Chuyển Biến Tỳ Pháp Chánh Hạnh. Hai Thứ Chánh Hạnh đây Bồ Tát cần phải nên biết, dưới đây sẽ giải thích.

c/2, Giải Thích Hai Tỳ Pháp:

***1>- Vô (không) Tán Loạn Chuyển Biến
Tỳ Pháp Chánh Hạnh:***

Bài Tụng:

“Xuất định, nơi cảnh lưu, vị trầm trạo, biểu thị lừa dối, tâm thấp kém, các bậc trí phải biết.”

Giải Nghĩa:

Bài Tụng đây là giải thích Vô Tán Loạn Tỳ Pháp Chuyển Biến Chánh Hạnh thứ nhất. Vô Tán Loạn Tỳ Pháp Chuyển Biến Chánh Hạnh nghĩa là Chánh Hạnh không tán loạn chuyển biến theo pháp.

Do bởi sáu thứ tán loạn có thể khiến Tâm không theo Pháp Hạnh, vì muốn loại trừ cho nên nêu ra lỗi lầm của nó:

a, Một là ra khỏi Định, nghĩa là nói tự tánh của năm Thức Trước là tán loạn. Năm Thức trước sau khi vào định thì không hiện hành và sau khi ra khỏi Định thì lại hiện hành, chúng không cùng Tâm Định tương ứng cho nên trở thành tán loạn.

b, Hai là Nơi Cảnh Lưu Chuyển, tức là năm Tâm Thức Trước tùy theo cảnh lưu chuyển mà phóng túng buông lung, hưởng ngoại chạy tán loạn, không thể chuyên chú vào một cảnh.

c, Ba là Vị Trầm Trạo, Vị tức là đắm trước mùi vị an lạc của thiền định có thể dẫn sanh hai phiền não tham si tương ứng; Trầm tức là hôn trầm không sáng suốt, xác thực cùng với Định rõ ràng tương phản; Trạo tức là trạo cử, như tay nâng lên một vật bỗng nhiên trên dưới khiến nội tâm không thể an định. Vị Trầm Trạo đây đều là tán loạn nội tâm.

d, Bốn là biểu thị lừa dối, tức là dối trá giả hiện ngụy tướng, như thật ra không tu hành mà giả hiện tướng tu hành, mặc áo Bá Nạp xin ăn như bần..v..v..... đều là biểu thị lừa dối mà gạt gẫm người khác.

e, Năm là ngã chấp, tức là tán loạn thô trọng, do có ngã chấp thì tâm sanh kiêu mạn, không thể bình đẳng mà theo pháp chánh hạnh.

g, Sáu là Tâm hạ liệt, tức là mất đi ý chí hành pháp Đại Thừa, không thể nương nơi pháp Đại Thừa mà phát tâm Bồ Đề, nhưng đối với bậc Nhị Thừa thì khởi tâm vui thích. Sáu thứ như thế đều là tán

loạn, cho nên các Bồ Tát có trí tuệ cần phải thấu rõ hoàn toàn và cấp tốc diệt trừ đi.

*2>- Vô (không) Điên Đảo Chuyển Biến
Tùy Pháp Chánh Hạnh:*

a)- Liệt kê Mười Tên Không Điên Đảo:

Bài Tụng:

“Trí thấy nơi văn, nghĩa (*cảnh giới*), tác ý, và bất động, hai tướng, nhiệm, tịnh, khách, không sợ, cao không đảo.”

Giải Nghĩa:

Bài Tụng đây là giải thích Vô Điên Đảo Chuyển Biến Tùy Pháp Chánh Hạnh. Vô Điên Đảo Chuyển Biến Tùy Pháp Chánh Hạnh nghĩa là Chánh Hạnh không điên đảo chuyển biến theo pháp. Không Điên Đảo liệt kê tiêu biểu có mười thứ tên. Mười thứ tên không điên đảo là: 1- Nơi văn không điên đảo, 2- Nơi nghĩa không điên đảo, 3- Nơi tác ý không điên đảo, 4- Nơi bất động không điên đảo, 5- Nơi tự tướng không điên đảo, 6- Nơi cộng tướng không điên đảo, 7- Nơi nhiệm tịnh không điên đảo, 8- Nơi khách không điên đảo, 9- Nơi không sợ không điên đảo, 10- Nơi không cao không điên đảo. Thứ năm và thứ sáu của mười thứ không điên đảo đây là chỉ cho hai tướng không điên đảo. Hai tướng không điên đảo của thứ năm và của thứ sáu trong bài Tụng được mở bày thêm cho nên thành mười thứ. Văn không điên đảo nghĩa là thấy không điên đảo. Thấy không điên đảo chính là nương nơi Trí để thấy, chỗ gọi là biết văn biết nghĩa..v..v..... Nương nơi Trí để thấy hoặc có chỗ dùng phổ thông, hoặc có chỗ dùng

riêng biệt, như có chỗ đích thực là thấy mà không phải Trí, có chỗ đích thực là Trí mà không phải thấy..v..v....., tức là nó có chỗ sai biệt.

b)- Giải Thích Nghĩa Mười Tên Không Điên Đảo:

**1- Nơi Văn Không Điên Đảo:*

Bài Tụng:

“Biết chỉ do tương ứng, xuyên suốt luyện tập hoặc vượt qua đây, có nghĩa hoặc không phải có, là nơi văn không điên đảo.”

Giải Nghĩa:

Bài Tụng đây chính là giải nghĩa nơi văn không điên đảo trong mười thứ không điên đảo. Tương ứng nghĩa là tùy thuận thông suốt trật tự thứ lớp trước sau của văn tự, đem nó ra rõ ràng không có gián đoạn; như làm một bài văn, hoặc giảng một đoạn ngôn ngữ, nghĩa thì có thứ lớp trước sau tương tục liên đới thông suốt, tức là tương ứng. Nói xuyên suốt luyện tập, nghĩa là đem văn tự luôn luôn luyện tập thành thông thạo xuyên suốt, như có thể làm văn và không thể làm văn. Có thể làm văn nghĩa là trên lý thì rõ ràng giống nhau một việc không sai trái, có thứ tự không hỗn tạp, thanh nhã mà giản dị hay khéo, đó là văn có ý nghĩa. Không thể làm văn, nghĩa là lối văn thô cứng sanh ra khó hiểu, tức là vì thói quen chỗ không thói quen, đó là văn không có ý nghĩa. Nó trật tự thông suốt thanh nhã thuần thực đây tức là văn có ý nghĩa có thể hiểu rõ được gọi là văn không điên đảo.

**2- Nơi Nghĩa (cảnh giới hai thủ) Không Điên Đảo:*

Bài Tụng:

“Tương tợ hai tánh hiển hiện, như hiện thật không phải có, biết là khỏi có không phải có, là nơi nghĩa không điên đảo.”

Giải Nghĩa:

Tương tợ hai tánh hiển hiện, nghĩa là có tâm năng thủ tương tợ và cảnh sở thủ tương tợ, hai hiển hiện đây đều là hư vọng phân biệt, tìm cầu thể tánh thật tại của nó thì không chỗ nào có cả. Tâm đã không nắm bắt được và Cảnh cũng không có chỗ nắm bắt được, nên gọi là: Như hiện thật không phải có. Biết là khỏi chấp có không phải có đây nghĩa là biết rõ hai thủ năng và sở chỉ là hư vọng phân biệt, không có thật thể, nhờ đó là khỏi sự chấp có; nhưng cả hai không phải là không có tướng hiển hiện của hư vọng phân biệt, nhờ đó là khỏi sự chấp không phải có. Do bởi là khỏi chấp có và chấp không phải có, cho nên có thể rõ thấu thật tướng Trung Đạo của Đại Thừa.

Xét ra nơi văn không điên đảo ở trước và nơi nghĩa không điên đảo chỗ đây chính là năm Pháp Tướng (*Năm Pháp Tướng: sắc, thanh, hương, vị, xúc*) phối hợp gắn liền với danh tướng phân biệt..v..v..... Nơi văn không điên đảo chính là nơi Danh trong năm pháp không điên đảo. Nơi nghĩa không điên đảo chính là phân biệt không điên đảo nơi trong năm pháp Tướng; chữ Tướng đây tức là chỉ cho các thứ Tướng của năng thủ và sở thủ; chữ Phân Biệt đây tức là chỉ cho các thứ hư vọng phân biệt, có thể biết nghĩa đây tức là là khỏi các thứ chấp trước, cho nên gọi nơi nghĩa không điên đảo.

**3- Tác Ý Không Điên Đảo:*

Bài Tụng:

“Nơi tác ý không điên đảo, biết kia nói huân tập, nói tác ý nơi kia, vì hiện ra tương tự hai nhân.”

Giải Nghĩa:

Bài Tụng đây là giải thích Tác Ý không điên đảo. Biết kia nói huân tập, nghĩa là dùng trí để rõ biết ngôn ngữ của hai thủ Năng và Sở kia do tưởng tượng huân tập. Do có ngôn ngữ tưởng tượng huân tập thì có thể tạo thành các thứ nhân tố của danh ngôn; nhân tố của danh ngôn nơi phổ thông gọi là chủng tử, nhưng trong đây gọi là Tác Ý. Tác Ý là chỗ nương tựa sanh khởi của Năng Thủ và Sở Thủ kia, cho nên gọi là nương nơi kia. Chỉ nói tác ý là tại sao làm chỗ nương tựa nơi kia? Do nói tác ý tức là thông thường chỗ gọi tập khí hý luận, do tập khí này huân tập nơi A lại Da để làm nhân tương lai của tướng nhị thủ sanh khởi; nhờ khả năng hiểu rõ lời nói tác ý, cho nên có thể điều khiển trừ khử các thứ tập khí hý luận. Nếu như không lìa khỏi tập khí hý luận của Tác Ý, mặc dù ở nơi giáo pháp nhưng cũng sanh khởi sự phân biệt của Năng Thủ và Sở Thủ. Cho nên tu theo Pháp Hạnh thì chỗ cần yếu là trừ khử sự phân biệt của hý luận đây; như Kinh Kim Cang nói rằng: “Pháp còn nên xả hà hướng là phi pháp”? Đây chính là nói nơi Phật Pháp khi đang phát khởi tác ý, liền lập tức thấu suốt pháp tánh lìa ngôn ngữ thì lúc đó các thứ phân biệt hý luận không còn tăng trưởng trở lại.

**4- Bất Động Không Điên Đảo:*

Bài Tụng:

“Nơi bất động không điên đảo, gọi là biết nghĩa không phải có, không phải không như huyễn đẳng, vì có và không bất động.”

Giải Nghĩa:

Bài Tụng đây là giải thích bất động không điên đảo. Bất Động nghĩa là khả năng khéo léo phân biệt các pháp mà không bị động nơi các pháp; như Kinh Kim Cang nói rằng: “Không thủ nơi tướng, như như bất động”, tức là cùng trong chỗ đây ý nói bất động gần nhau. Nguyên do trong chỗ đây giải thích bất động nghĩa là chỉ cho khéo léo biết rõ nghĩa và văn mà trước đã nói đều là như huyễn như hoá và đã lìa khỏi sự chấp trước không phải có của chúng cho nên được tự tại gọi là bất động. Như huyễn như hoá chính là dụ vì thế có sai biệt. Sự sai biệt đây gồm có, hoặc nói là: sáu thứ, tám thứ, chín thứ, mười thứ. Nói sáu thứ là: như Kinh Kim Cang xưa dịch rằng: “Như mộng, huyễn, bào, ảnh, như lộ diệt như điện.” Nói chín thứ là: như Kinh Kim Cang của nhà Đường dịch. Nói mười thứ là: như Kinh Đại Bát Nhã. Nói tổng quát là hiển bày các pháp đã không có và cũng không phải không có. Vấn đề đây có thể dẫn đến sanh nghi hoặc, nhân vì đã là có thì phải không phải không, đã là không thì phải không phải có, là cái gì không phải có lại không phải không? Đây chính là chỉ cho vấn đề Như Huyền và dựa theo đó giả hiện con ngựa, con quạ cũng có thể bay, cũng có thể chạy, nhưng kỳ thật chúng nó không có, cho nên gọi không phải có; tuy nhiên chúng nó mặc dù không thật thể, chỉ có giả tướng có thể thấy được, nên gọi là không phải không. Như thế từ nghĩa này mà suy nghiệm ra nơi tất cả vũ trụ vạn hữu cũng đều là như thế, nghĩa là năng thủ sở thủ không có chân thật nên gọi là không phải có, nhưng năng thủ sở thủ sở dĩ có là do loạn Thức hiển hiện, cho nên gọi là không phải không. Đã hiểu được nghĩa này thì có thể biết rõ tất cả pháp tướng đều là như huyễn như hoá không phải có mà cũng không phải không, nghĩa là không phải hoàn toàn không chỗ biến động và không phải hoàn toàn có chỗ biến động. Nhưng còn thứ bất động (*không bị động*) đây chỉ trụ nơi một cảnh, nghĩa là khi dùng tu định có thể khiến tâm dừng nơi một cảnh và trước sau duy nhất

chuyên chú tương tục! Bất động còn có nghĩa khác nữa là có thể thông đạt bản lai thật tướng của nhân vật vũ trụ, như như tương ứng, không có tính toán, không xoay chuyển về hướng không, không bị động nơi nhị biên, cho nên gọi là bất động. Đã chấp có chính là cộng thêm chủ quan, đã chấp không cũng chính là chủ quan bị diệt, cả hai đều không thì hạp với chân tướng của khách quan; chân tướng hạp với khách quan chính là không phải có không phải không, như huyền như hoá. Chữ Đẳng trong bài Tụng chính là chỉ cho lửa mặt trời, cảnh mộng, mặt trăng dưới nước,..v..v.....

**5- Tự Tướng Không Diên Đảo:*

Bài Tụng:

“Nơi tự tướng không diên đảo, biết tất cả chỉ có tên, là tất cả phân biệt, nương nơi tự tướng thẳng nghĩa.”

Giải Nghĩa:

Tất cả pháp không ra ngoài tự tướng và cộng tướng; Tự Tướng đây chính là chỉ cho mỗi đơn vị tự thể của cá thể tất cả pháp; Cộng Tướng đây chính là chỉ cho tướng của cộng đồng thông suốt tất cả pháp. Hai tướng đây nói nghĩa rộng là ở trong cộng tướng cũng có trùng trùng tự tướng, ở trong tự tướng cũng có các thứ cộng tướng. Như sắc uẩn là cộng tướng của năm uẩn, mà trong sắc uẩn lại có mỗi cá thể tự tướng sắc, thanh, hương..v..v..... sáu trần và năm căn; ở đây được gọi là tự tướng của sắc trần gồm có hiển sắc như xanh, vàng, đỏ, trắng, gồm có hình sắc như dài, ngắn, vuông, tròn..v..v..... Thế thì sắc trần lại trở thành cộng tướng và xanh, vàng..v..v..... mỗi thứ trở thành tự tướng; còn ở nơi tự tướng của xanh, vàng..v..v.....đây vẫn có thể thành là cộng tướng, như một mảnh màu xanh lá cây phân tích thì có rất nhiều cực vi hợp thành, như thế rất nhiều cực vi màu xanh là chỉ cho tự

tướng, mà màu xanh của lá cây là chỉ cho cộng tướng. Cho nên tất cả pháp do chuyển biến các thành phần để hợp thành, trong đó đều có tự tướng và cộng tướng. Nhưng tự tướng, cộng tướng có chỗ thì có ý nghĩa đặc biệt, như trong đó tự tướng đã nói đến tức là chỉ cho pháp có tự thể. Cái gì bảo là có tự thể? Chính là mỗi chủng tử các pháp tự dựa vào chủng tử nhân mà mượn các duyên để sanh khởi. Căn cứ nơi các pháp Y Tha Duyên sanh mà nói đều có tự thể, như Nhãn Thức khi sanh khởi phải nương từ chủng tử và mượn chín duyên như ánh sáng, không,..v..v..... mới có thể sanh khởi; chủng tử của Nhãn Thức chính là nhân, ngoài ra đều là các duyên, các pháp nhờ đây mới sanh khởi; như thế Nhãn Thức chính là pháp có tự thể; còn ánh sáng của Nhãn Thức suy cùng cho đến các pháp tâm sắc đều không có tự thể; riêng cộng tướng thì liền ở trên tự thể có pháp tự tướng, như nói tự tướng Nhãn Thức..v..v..... kỳ thật sự sanh diệt trên Nhãn Thức..v..v.... chính là cộng tướng của nó mà không phải là tự tướng. Lại nữa như con người là tự tướng, các hiện tượng sanh lão bệnh tử chính là cộng tướng của con người. Thứ cộng tướng trên tự tướng đây, đều là chỉ ở nơi phần vị tương đối mà giảng giải. Cộng tướng thì không có chủng tử, không giống pháp tự tướng có chủng tử trong tự thể. Nơi tự tướng không điên đảo, tức là nói rằng: tất cả pháp do nhân duyên sanh ra, biết rõ phần vị của chúng chỉ là giả danh và giả lập cho là pháp này pháp kia; tự thể thật tại của chúng thì ở ngoài phân biệt lìa ngôn ngữ, nếu dùng danh ngôn phân biệt thì không thể thông đạt được tự tướng của chúng, cho nên gọi tự thể thật tại của tất cả pháp là lìa tất cả phân biệt. Chúng ta không thể nói được tự tướng của thắng nghĩa! Chính là tự tướng năm trần sở thủ của năm Thức Trước, cũng là lìa nơi tùy niệm phân biệt tính toán so lường. Như nói Nhãn Thức có thể phân biệt sắc cảnh..v..v.... chỗ gọi sắc cảnh đây chẳng qua là một thứ khái niệm mà thôi, cả đến tự tướng của sắc pháp thì không thể phân biệt. Cho nên nói tự tướng thắng nghĩa của các pháp chính là Tánh

Cảnh hiện lượng, không phải chỗ danh ngôn có thể phân biệt được; lẽ tất nhiên sau khi chứng được Sơ Địa, nhờ căn bản trí dẫn khởi Hậu Đắc Trí thì lúc đó Hậu Đắc Trí mới có thể sanh khởi hiện lượng nơi Tánh Cảnh. Ngoài ra như kẻ tu định, nơi cảnh định cũng có thể sanh khởi hiện lượng nơi Tánh Cảnh. Như Thiền Tông Trung Quốc liền nương nơi cảnh hiện lượng của ly danh ngôn phân biệt, ở trong từng sát na sát na dần dần hoàn toàn tương ứng thuần túy hoà hợp giác cảnh thanh tịnh tương đồng của chư Phật, chẳng qua ở nơi tâm phàm phu chỉ có một sát na, mà không thể biết rõ tương ứng thời gian dài. Muốn được tương ứng thời gian dài, tất nhiên phải tu các thứ không quán, trừ bỏ tập khí phân biệt, mà dẫn khởi trí vô phân biệt, lúc bấy giờ mới có thể cùng tự tướng ly ngôn tương ứng, đây là điểm đặc thù tối thiết yếu của Pháp Tướng Duy Thức. Do tự tướng ly ngôn, học phái Không Tông thì không nói, chỉ Pháp Tướng Duy Thức thì nói thấu triệt được, cho nên gọi là Các Pháp Duy Thức Sở Hiện. Khả năng hiểu rõ nghĩa đây tức là có thể rõ thấu các pháp như huyễn như hoá không phải có không phải không, lìa khỏi sự lồi lõm chấp trước tất cả, nhờ chứng nhận được tự tướng thắng nghĩa.

**6- Cộng Tướng Không Diên Đảo:*

Bài Tụng:

“Do lìa chân pháp giới, không riêng có một pháp, vì thông đạt thứ đây, nơi cộng tướng không diên đảo.”

Giải Nghĩa:

Trong đây chỗ nói cộng tướng cũng không phải là cộng tướng bình thường chỗ đề cập đến, mà chính là cộng tướng thắng nghĩa của ly ngôn. Cộng tướng thắng nghĩa đây, có chỗ gọi là Nhất Chân Pháp Giới, có chỗ gọi là Nhị Không Chân Như, có chỗ gọi là Nhị Vô Ngã

Tánh. Không luận là pháp gì đều không lìa khỏi tánh không này để riêng có tự thể bên ngoài, không luận nhiễm tịnh, không luận sắc tâm..v..v..... ngoài ra đều không lìa khỏi pháp giới này, cho nên Chân Như Pháp Giới là cộng tướng của tất cả pháp chân chánh. Mặc dù thường nói cộng tướng của sanh diệt là pháp, mà chỉ quan hệ nơi hữu vi, còn cộng tướng thắng nghĩa thường trụ..v..v..... thì lại chỉ quan hệ nơi vô vi, cho nên trừ cộng tướng thắng nghĩa đây không có cộng tướng của các pháp chân chánh thứ hai.

**7- Nhiễm Tịnh Không Điên Đảo:*

Bài Tụng:

“Biết tác ý điên đảo, chưa diệt và đã diệt, nơi pháp giới tạp nhiễm, thanh tịnh không điên đảo.”

Giải Nghĩa:

Bài Tụng đây bao quát hai ý nghĩa trọng yếu: chính là tạp nhiễm và thanh tịnh; suy cứu nguồn gốc của tạp nhiễm này và trở lại tìm tòi căn nguyên của tác ý điên đảo. Căn nguyên của tác ý điên đảo là do tâm tác ý sanh khởi liền phát động tâm và tâm sở. Nếu là tạp khí danh ngôn chính là tác ý danh ngôn, nếu là tạp khí pháp Đại Thừa chính là tác ý pháp Đại Thừa. Hiện tại tác ý điên đảo trong đây là gì? Chính là

Tạp khí điên đảo tạp nhiễm có từ vô thủy đến nay do phân biệt điên đảo nội kết tạo thành. Tạp khí điên đảo tạp nhiễm này làm nhân tố phát động tâm điên đảo tương lai; tác ý điên đảo đây nếu không thể diệt thì pháp giới chân như lúc bấy giờ chính là tạp nhiễm. Nếu như tác ý điên đảo đã diệt thì pháp giới chân như lúc bấy giờ chính là thanh tịnh. Một lần nữa nên biết tác ý điên đảo chưa diệt thì nơi pháp

giới trở thành tạp nhiễm, còn tác ý điên đảo đã diệt thì nơi pháp giới trở thành thanh tịnh.

****8- Nơi Khách Không Điên Đảo:***

Bài Tụng:

“Biết bản tánh pháp giới, thanh tịnh như hư không, nên nhiễm tịnh không phải chủ, là nơi khách không điên đảo.”

Giải Nghĩa:

Bài Tụng đây là căn cứ từ trên bản tánh chân như mà hiển bày sáng tỏ nguyên lý thanh tịnh không điên đảo. Đúng ra trên bản tánh chân như thì không khác nhau với hư không, không có chuyển biến nhiễm tịnh. Nhân vì khách trần phiền não làm chướng ngại ngăn che cho nên gọi là nhiễm và khách trần phiền não đã bị loại bỏ cho nên gọi là tịnh. Thứ chuyển biến đây hoàn toàn là ở nơi khách trần mà không phải ở nơi chân như và pháp giới chân như vĩnh viễn là thanh tịnh như thế. Dụ như tự thể của nước là một thứ thanh tịnh không khác, còn nhiễm đây là rất nhiều đất bùn hỗn tạp nằm trong nước. Nhờ thí dụ này biết được pháp giới chân như cũng là giống nhau một thứ tự thể của nước.

****9- Nơi Sợ Hãi Không Điên Đảo:***

Bài Tụng:

“Không vì pháp hữu tình, tánh nhiễm tịnh đều không, biết đây không sợ hãi cao độ, là nơi hai không điên đảo.”

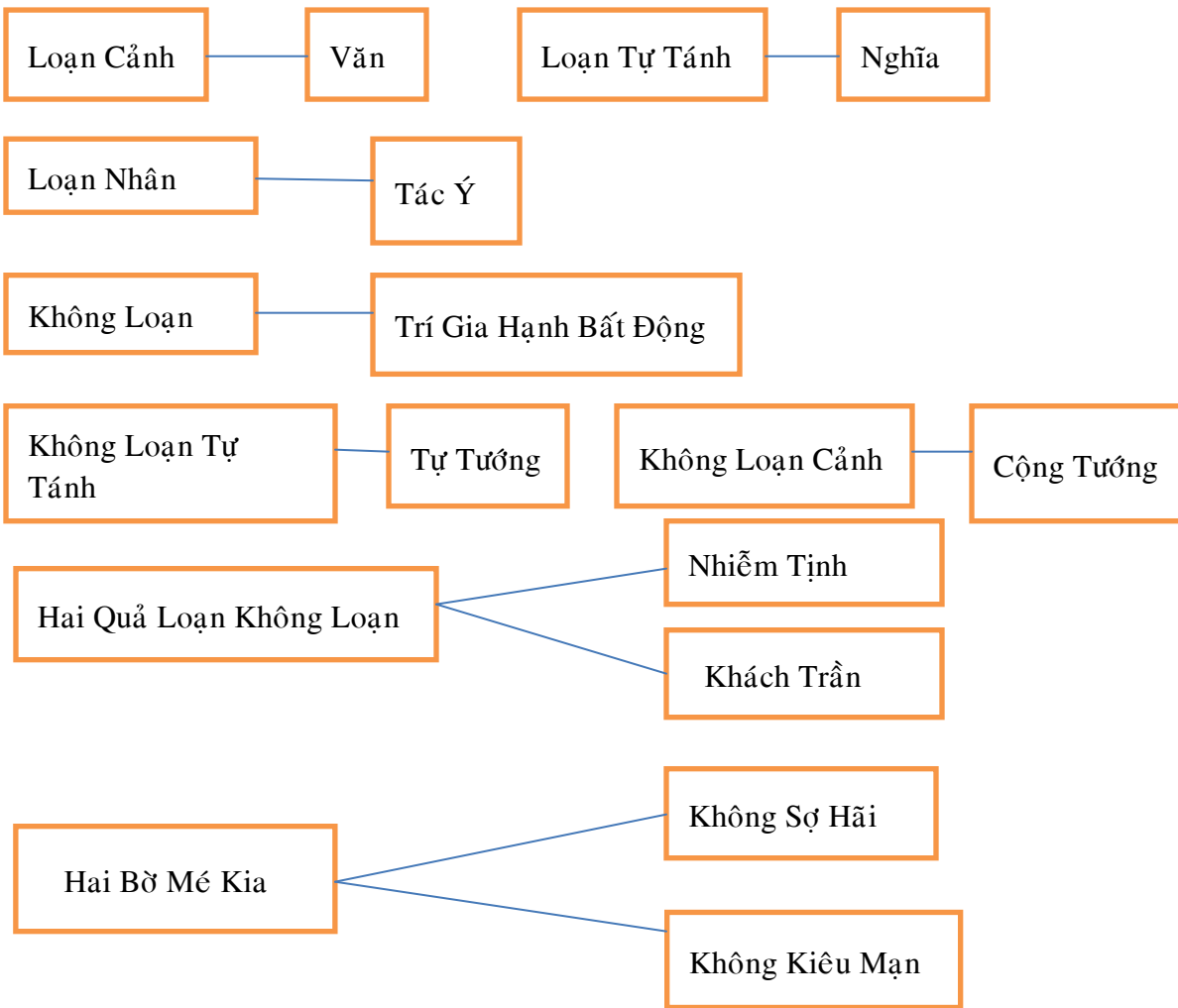
Giải Nghĩa:

Tụng nói hữu tình đây chính là chỉ cho Bồ Đặc Già La và pháp đây chính là chỉ cho Đạt Ma. Nếu có thể đối với như pháp, ngã pháp đây biết rõ đạo lý là hoàn toàn không thật thể, thì có thể thông đạt được tất cả pháp đều không thật thể. Tất cả pháp đều là giả lập danh tướng, chẳng qua danh từ được kiến lập trên khái niệm mà thôi, không có mảy may thật thể để đạt được. Nhân đây tánh tạp nhiễm và thanh tịnh được kiến lập trên các pháp cũng hoàn toàn không thể đạt được, nguyên do nhiễm tịnh được kiến lập chính là căn cứ nơi các pháp mà các pháp đã là không thì nhiễm tịnh làm gì có? Như nói Phật sanh đều là không, sao lại có Phật sanh? Cho nên thấy tất cả pháp đều là không và chỗ thấy đây chỉ là tánh không bình đẳng, như Kinh Kim Cang nói rằng: “Là pháp bình đẳng không có cao thấp.” Tuy nhiên Đại Thừa Bồ Tát Hạnh nói rằng, không thấy chúng sanh để độ, cũng không thấy Bồ Tát thường hay độ, tu Bồ Tát Hạnh như huyễn, độ chúng sanh như huyễn, chứng Phật Quả như huyễn; nhờ thấy tất cả là như huyễn, mặc dù thấy công đức rộng lớn của Phật cũng không sanh tâm hoảng sợ, mặc dù thấy công đức nhỏ bé của tất cả chúng sanh cũng không sanh tâm kiêu mạn. Sở dĩ nó không sợ hãi tức là vì đã thông đạt cuối cùng tánh không vô ngã.

****10- Tụng Không Diên Đảo:***

Giải Nghĩa:

Bài Tụng thứ mười không diên đảo ở nơi Luận này riêng an lập là mười câu Kim Cang, như trong Luận đã giải thích đầy đủ. Lại nữa dẫn một bài Tụng trong Bảo Tích nói rằng: “Loạn cảnh tự tánh nhân, không loạn tự tánh cảnh, hai quả loạn và không loạn, và hai bờ mé kia.” An lập mười thể không diên đảo được phân tích như sau:



Loạn Quả trong đây tức là tạp nhiễm, không loạn quả tức là thanh tịnh, đó chính là chỉ cho thể nhiễm tịnh và nhiễm tịnh cũng là khách trần. Hai quả bờ mé kia gọi là hữu tình và niết bàn đều là không bờ mé, cho nên không sợ hãi và không kiêu mạn.

b/2- Chánh Hạnh Là Nhị Biên:

Bài Tụng:

“Dị tánh và nhất tánh, ngoại đạo và Thinh Văn, bên tăng ích và tổn giảm, pháp hữu tình mỗi mỗi có hai. Sở tri và năng tri, thường trụ cùng đoạn diệt, bên sở thủ và năng thủ, ba thứ hai nhiệm tịnh. Nhị biên (*hai bên*) tánh phân biệt, nên biết lại có bảy: gọi là bên có và không phải có, năng và sở vắng lặng, lo sợ, sở năng thủ, chánh tà, hữu dụng và vô dụng, không khởi và thời gian giống nhau, là nhị biên phân biệt.”

Giải Nghĩa:

Bài Tụng đây đều là hiển bày nghĩa nhị biên (*hai bên*). Nơi bốn câu Tụng thứ nhất chính là hiển bày bốn thứ nhị biên. Dị tánh là khác tánh và nhất tánh là một tánh; dị tánh và nhất tánh đây là chỉ sự chấp ngã, so sánh cho cùng thì khác thể và một thể của Ngũ Uẩn: như chấp trước có ngã, nghĩa là nơi sắc uẩn của ngũ uẩn chấp trước sắc thân thuộc hình sắc vật chất biến hiện ngăn ngại cho là ngã, khi chết sắc thân liền bị tiêu diệt thì ngã cũng bị tiêu diệt theo. Còn chấp trước cho thật ngã trường cửu thì sắc thân cùng với ngã khác nhau nên gọi là dị tánh (*khác tánh*). Lại nữa hoặc chấp sắc thân là thật ngã thì ngã cùng sắc uẩn đồng một thể, nghĩa là trong đây không tính toán cho rằng ngoài ngũ uẩn ra có ngã thể riêng biệt. Như chấp ngã với sắc uẩn cho là cùng một tánh hoặc khác tánh thì như thế đối với bốn uẩn còn lại cũng sanh khởi sự chấp trước giống như trên cũng là một tánh hoặc khác tánh; khác tánh gọi là một bên và một tánh gọi là một bên, lia khỏi hai bên này chính là thấu rõ nghĩa Trung Đạo của không phải một không phải khác và cũng tức là hiển bày ngã thể của ngũ uẩn đều không có cá thể thật tại. Như vậy có cái nào là một là khác có thể chấp? Sở dĩ chấp thật ngã đây, tức là chấp có một thứ khác và nếu chấp vô ngã tức là chấp không có một thứ khác. Lại nữa, hai bên

của ngoại đạo và Thinh Văn đều chấp trước, ngoại đạo thì chấp thường trụ, Thinh Văn thì chấp vô thường; ngoại đạo cho là vật chất..v..v..... có bản thể thật tại trường trụ tối cao, như Thuận Thế Ngoại Đạo chấp cực vi là thường tại, Số Luận thì chấp tự tánh các pháp của sắc..v..v..... là thường tại, Phật Pháp đả phá thường kiến của ngoại đạo và thế gian này mà nói vô thường; Tiểu Thừa Thinh Văn lại chấp cho là tất cả các pháp mới sanh liền diệt, quyết định vô thường. Nguyên do mặc dù Phật Pháp căn cứ từ nơi nhân duyên sanh diệt mà nói vô thường, nhưng thực tế các pháp lại thường xuyên lúc nào cũng tương tục, không phải thường không phải đoạn, cho nên ngoại trừ chấp một bên thường và vô thường thì mới sáng tỏ được lý Trung Đạo không thường mà cũng không đoạn. Tiếp theo, bên tăng ích và tổn giảm đây, nghĩa là hữu tình và pháp đều có hai thứ, hữu tình là chỉ cho Bồ Đặc Già La và pháp là chỉ cho các pháp, hữu tình và pháp đều có hai thứ, mỗi thứ đều có hai bên tăng và giảm. Hai bên của hữu tình đây như từ nơi pháp hữu tình quyết định chấp có cái thật ngã thì trở thành bên tăng ích; từ nơi hữu tình mãi mãi chấp trước ba đời tương tục cũng đều không thì trở thành bên tổn giảm. Còn hai bên nơi pháp đây, nghĩa là ở nơi pháp chấp trước tâm và tâm sở pháp..v..v..... đều có thật thể, như Tiểu Thừa và Nhứt Thiết Hữu Bộ thì giống nhau cả hai chấp trước rằng tất cả các pháp đều có thật thể, cho đến hai đời quá khứ và vị lai cũng đều thật có, như thế thì trở thành bên tăng ích; ngược lại, chấp tất cả các pháp đều không chỗ nào có cả thì trở thành bên tổn giảm. Do tất cả pháp mặc dù không phải thật có mà có đây là do nhân duyên huyễn hiện. Bài Kệ Tụng là trình bày rõ bốn lớp biên chấp (*chấp một bên*). Chấp năm uẩn cùng với ngã là một và khác, đó là một lớp biên chấp, chấp sắc..v..v..... thường và vô thường là một lớp biên chấp, nơi hữu tình phát khởi chấp tăng và giảm là một lớp biên chấp, nơi pháp phát khởi chấp tăng và giảm là một lớp biên chấp. Nếu có thể nơi bốn lớp này quán sát

không phải một không phải khác, không phải thường không phải vô thường, không phải ngã không phải vô ngã, không phải thật không phải không thật thì có thể lìa khỏi bốn lớp của nhị biên (*hai bên*) để khế hợp với Trung Đạo.

Sở tri và năng tri đây, Sở tri là chỗ để đối tri, năng tri là công năng đối tri. Pháp tạp nhiễm là sở tri, pháp thanh tịnh là năng tri, như bệnh là sở tri, thuốc là năng tri. Trong đây sở tri chính là phiền não tạp nhiễm, năng tri chính là tất cả thiện pháp; pháp năng tri sở tri đây đều là từ nhân duyên sanh ra, đều là Không không có tự tánh. Sở dĩ trở thành tướng sai biệt của sở tri và năng tri chính là quan hệ nơi nhân duyên đối đãi, không thể chấp trước có thể tướng cố định của năng và sở, của nhiễm và tịnh. Giả sử chấp sai biệt thật có thì trở thành chấp hai bên (*nhị biên*). Thường trụ và đoạn diệt đây là từ nơi hữu tình và nơi pháp mà thuyết minh, nếu như nơi hữu tình hoặc nơi pháp chấp trước cho rằng có thể tánh thường trụ cố định thì trở thành chấp trước bên thường trụ; nếu như nơi hữu tình hoặc nơi pháp chấp trước cho rằng có thể tánh đoạn diệt cố định thì trở thành chấp trước bên đoạn diệt. Nếu như ở nơi hai bên thường và đoạn, dùng trí năng quán để quán sát, biết rõ hữu tình và pháp mặc dù sanh diệt vô thường nhưng lại tương tục không gián đoạn, mặc dù tương tục không gián đoạn nhưng lại sanh diệt vô thường, giống như Duy Thức đã trình bày nghĩa chủng tử và hiện hành tương tục thì trái với hai bên thường và đoạn. Bên sở thủ và năng thủ đây, chính là chỉ cho nơi vô minh có hai bên năng thủ và sở thủ; nơi ánh sáng của năng lực đối tri cũng có hai bên năng thủ và sở thủ; như nơi vô minh có các hành sở thủ thì vô minh đây tức là năng thủ và hành..v..v..... tức là sở thủ; lại nữa như vô minh diệt thì hành..v..v..... cũng diệt; trí của công năng diệt thì năng thủ và hành..v..v.....của sở thủ cũng diệt theo. Từ nơi vô minh thường lệ suy tìm thì thành ra mười hai chi, không luận lưu chuyển

hay hoàn diệt, không luận nhiễm ô hay thanh tịnh, đều có hai bên (*nhị biên*); lìa khỏi hai bên đây rõ ràng là hành Trung Đạo, tức là chúng ở nơi Tâm Kinh đã nói: “Vô vô minh diệt vô vô minh tận, nãi chí vô lão tử, diệt vô lão tử tận.” (*không vô minh cũng không vô minh tận, cho đến không lão tử cũng không lão tử tận*). Đây chính là nghĩa Trung Đạo cứu cánh của Tánh Không bình đẳng không phân biệt. Ba thứ hai nhiễm tịnh đây chính là hai loại pháp nhiễm và pháp tịnh đều có ba thứ. Ba thứ pháp nhiễm gồm có: 1- phiền não tạp nhiễm, 2- nghiệp tạp nhiễm, 3- sanh tạp nhiễm. Ba thứ tạp nhiễm đây nơi thông thường gọi là Hoặc Nghiệp và Khổ. Ở trong Hoặc lại có mỗi mỗi các kiến chấp, mỗi mỗi ba độc tham sân si và nguyện sau khi sanh có được ước muốn. Đối trị đây chính là ba môn giải thoát: 1- Môn giải thoát không, 2- Môn giải thoát vô tướng, 3- Môn giải thoát vô nguyện. Không tức là không quán, nhờ không quán có thể đối trị các thứ kiến chấp; nhờ quán vô tướng có thể đối trị tướng phân biệt mà không khởi ba độc tham sân si; nhờ quán vô nguyện có thể đối trị nguyện có được ước muốn. Vì có các thứ kiến chấp, có tam độc sanh khởi và có nguyện được ước muốn, cho nên sau khi sanh khiến sanh tử không dứt. Ở trong nghiệp tạp nhiễm đây chính là chỉ cho các nghiệp thiện ác của chỗ tạo tác. có thể đối trị nghiệp này là khi dùng trí không tạo tác để quán sát tất cả pháp không thể tạo tác và cũng không có nghiệp của chỗ tạo tác, nghĩa là quán sát chỗ có thể tạo tác đều là không. Nơi trong sanh tạp nhiễm lại có ba thứ: 1- Kiếp sau có ngôi vị sơ sanh, 2- Ngôi vị đã sanh tâm và tâm sở tương tục, 3- Kiếp sau có ngôi vị tương tục của sanh sanh tử tử. Ba thứ công năng đối trị đây là có ba thứ trí: 1- vô sanh trí, 2- vô khởi trí, 3- vô tự tánh trí, nghĩa là chứng đặng quả La Hán thì không thọ sanh trở lại kiếp sau, không có sanh trở lại tức là không có chỗ để sanh, lại không chỗ khởi tức là không có chỗ để phát khởi, chính là chỉ cho không, không có tự tánh. Như thế đối trị ba thứ tạp nhiễm tức là chuyển thành ba thứ

thanh tịnh. Nhưng giả sử ở nơi pháp nhiệm tịnh này, người chấp trước nếu là nhiệm thì thuộc về định nhiệm, nếu là tịnh thì thuộc về định tịnh, tức là trở thành chấp hai bên (*nhị biên*). Nên ở nơi các pháp nhiệm tịnh này biết rõ tánh không nhị biên đều bình đẳng và tánh không đây cũng không phải do đối trị mới kết thành, chính là biết rõ bản tánh của tánh không nhị biên vốn là không. Thấu rõ nghĩa này liền có thể không chấp hai bên mà khế hợp được với nghĩa của Tâm Kinh đã nói: không khổ tập diệt đạo. Không nhiệm trong đây chính là không khổ không tập, không tịnh trong đây chính là không diệt không đạo.

Lại nữa tiếp tục giải thích hai bài Tụng phía sau. Hai bên (*nhị biên*) tánh phân biệt đây nghĩa là phân biệt chấp trước nghĩa thật tánh của hai bên, chấp trước nghĩa thật tánh của hai bên gồm có bảy thứ. Căn cứ

từ nơi tâm cảnh tu chứng của Bồ Tát Địa mà trình bày bảy thứ nghĩa thật tánh của hai bên:

1)- Bên có không phải có, nghĩa là chấp trước Bồ Đặc Già La hoặc các pháp chính là lạc vào hai bên hoặc có hoặc không phải có. Nguyên vì Bồ Đặc Già La và các pháp đều bị hoại diệt cho nên mới an lập Tánh Không. Ngã (*Bồ Đặc Già La*) và pháp đã không thật tại thì làm gì bị hoại diệt? Cho nên năng diệt sở diệt nhất định phải có thật. Hơn nữa có một loại chấp cho là không có hữu tình và pháp, vì tánh chân như cũng đều không phải có, đây là hai lối chấp một bên có và không của Bồ Tát Thông Trị Địa Tiên.

2)- Năng và sở bên vắng lặng cũng giống như sở trị và năng trị; sở trị tức là chỉ cho phiền não sanh tử; năng trị tức là chỉ cho bồ đề niết bàn. Nếu chấp sở và năng thật có vắng lặng tức là chấp hai bên, nếu

có thể hiểu rõ sở và năng cả hai đều tánh không thì thật thể đối lập cũng không khác; Nhị Thừa thì chấp một bên chọn lấy đối trị sanh tử niết bàn cho là có thật.

3)- Hai bên Bồ Úy (*Khiếp Sợ*), chữ Bồ là căn cứ nơi pháp biến kế sở chấp mà trình bày, như sáng sớm thấy giây thừng ngộ nhận cho là con rắn, hoảng hốt sanh hoảng sợ; chữ Úy là do vọng chấp sanh khởi Hoặc Nghiệp để chiêu cảm quả báo mà trình bày, như xưa kia có một họa sư, tự mình ở trong nhà lớn họa một con quỳ Dạ Xoa, có một đêm nọ đi uống rượu, khi trở về nhà nhìn thấy con quỳ Dạ Xoa, họa sư lại hốt hoảng không dám vào nhà, đây chính là nơi vọng chấp sanh khiếp sợ trên Nghiệp quả. Như thế chúng ta khởi Hoặc tạo Nghiệp, cảm quả thọ Khổ đều không ra khỏi hai bên của Bồ và Úy này. Hôm nay chữ Bồ trong đây chính là căn cứ nơi Nhân mà trình bày, tức là nơi tâm sanh khởi vọng chấp; chữ Úy tức là căn cứ nơi quả mà trình bày, tức là nghiệp đã chín mùi nên sợ khổ. Đây rõ ràng là nhân quả đều do tự tạo tác, Bồ Tát vì vọng chấp cho nên rất sợ nhân bố và quả úy.

4)- Hai bên sở thủ và năng thủ, sở thủ chính là chỉ cho cảnh, năng thủ chính là chỉ cho tâm, hai chấp trước đây tự có thể chất hai bên. Rõ biết Cảnh Sở Thủ đều là không do đó lìa khỏi Tâm Năng Thủ và ngoài Cảnh Sở Thủ không có Tâm, cho nên gọi là Duy Thức. Dụ như Huyền Sự hiển bày các thứ huyền tướng, một tiệc rượu như huyền cùng một mỹ nhân huyền hiện, lại do huyền mỹ nhân huyền hiện các thứ huyền sự, đây tức là trong huyền hiện ra huyền, cho nên không chỉ Sở Thủ là huyền cho đến Thức năng biến cũng là huyền. Nếu có thể hiểu rõ vấn đề này thì có thể hiểu rõ cái Không của hai Thủ. Từ bốn Gia Hạnh đây tâm đầu ý hợp với học thuyết Không của hai Thủ.

5)- Hai bên Chánh Tà, đây là căn cứ vào Như Thật Quán của Kiến Đạo ở trước mà trình bày. Như Thật Quán mặc dù bản tánh không chân chánh, nhưng vì bản tánh vẫn thuận theo chân chánh, do đó bản tánh cũng không gian tà, cho nên được gọi là lìa khỏi hai bên tà chánh. Như nói hai thể cây cọ sát với nhau sanh ra lửa đó là dụ, cây mặc dù không phải là lửa, nhưng có thể cọ sát sanh ra lửa và lửa sanh ra có thể thiêu cháy cây thành tro bụi. Nhờ Như Thật Quán mà được sáng tỏ mặc dù không phải chánh trí, nhưng có thể phát sanh chánh trí và chánh trí phát sanh thì Như Thật Quán biến mất.

6)- Hai bên hữu dụng và vô dụng. Hữu dụng là có công dụng và vô dụng là không công dụng. Hữu dụng và vô dụng là khi căn cứ vào kiến đạo phá chấp của Thánh trí mà trình bày. Hữu dụng là lý do chấp công năng phá trừ chấp đoạn phiền não, tất nhiên có công dụng của phân biệt. Vô dụng là lý do chấp vô phân biệt, tất nhiên quyết định không công dụng. Ý của không công dụng đây là nói tở như ngọn đèn điện khi mới mở điện, ánh sáng liền sanh ra phá tan bóng tối, mặc dù điện không công dụng phân biệt nhưng cũng có thể phá tan bóng tối.

7)- Hai bên không khởi và thời gian giống nhau, đây đúng là ở nơi ngôi vị Bồ Tát tu đạo mà trình bày. Bồ Tát tu đạo, hoặc chấp cho trí của năng đối trị vô minh có từ vô thủy mà chưa được phát khởi, do đó sau này cuối cùng cũng không phát khởi; hoặc chấp cho phiền não đã có từ vô thủy và trí của năng đối trị kia cũng đã có từ vô thủy, cho nên lẽ đương nhiên khi tu tập cũng đòi hỏi phải trải qua thời gian lâu dài giống nhau với phiền não thì mới được sanh khởi để trừ hết phiền não. Cả hai trường hợp vừa kể trên cũng là vấn đề phân biệt chấp trước. Hai lối phân biệt chấp trước đây một lần nữa đem thí dụ ngọn đèn để trình bày, như bóng tối trong nhà đã trải qua ngàn năm và một

khi ánh sáng ngọn đèn phát khởi liền có thể trừ hết bóng tối ngay. Từ đó có thể xác định là không phải cuối cùng không phát khởi và cũng không phải thời gian lâu mới trừ hết phiền não. Tóm lại bảy thứ vừa trình bày qua đều là phân biệt vi tế hai bên tâm cảnh của Bồ Tát, cho nên Tụng nói rằng là hai biên phân biệt.

b/3- Chánh Hạnh Biệt Không Biệt:

Bài Tụng:

“Sai biệt không sai biệt, nên biết nơi Thập Địa, mười Ba La Mật Đa, tăng thượng đẳng tu tập.”

Giải Nghĩa:

Bài Tụng đây là thuyết minh Bồ Tát Thập Địa tu mười Ba La Mật Đa, có hai thứ tu Tăng Thượng và tu Bình Đẳng; Tu Tăng Thượng chính là ở nơi Sơ Địa do chuyên tu bố thí làm tăng thượng, Nhị Địa do chuyên tu trì giới làm tăng thượng, như thế suy ra tức là chánh hạnh sai biệt. Tu Bình Đẳng đây là ở nơi mỗi trong một Địa thông tu mười Ba La Mật Đa. Hai lối tu Tăng Thượng và Bình Đẳng đã đề cập ở trên chính là Chánh Hạnh không sai biệt.

c/- Sở Duyên Vô Thượng:

Bài Tụng:

“Sở Duyên gọi là An, Giới, Sở, Năng Lập, Nhậm Trì, Ấn, Nội Trì, Thông Đạt, Tăng, Chứng, Vận, Tối Thắng.”

Giải Nghĩa:

Bài Tụng đây bao gồm mười hai thứ Sở Duyên: 1, An Lập Pháp Thi Thiết Sở Duyên, nghĩa là an lập các pháp Thánh và Phạm, nhiệm

và tịnh, nhân và quả. 2, Pháp Giới Sở Duyên, nghĩa là tánh không bình đẳng của pháp giới không có khả năng an lập. 3, Sở Lập Sở Duyên, nghĩa là chỗ các pháp đã an lập. 4, Năng Lập Sở Duyên, nghĩa là mỗi mỗi các pháp nhiệm tịnh đều không thể lìa khỏi tánh không và nhờ tánh không mà được thành tựu. Như Bồ Tát Long Thọ nói rằng: “Do vì có nghĩa không, tất cả pháp được thành.” 5, Nhậm Trì Sở Duyên, nghĩa là văn huệ do văn tự có thể giữ gìn nghĩa. 6, Ấn Trì Sở Duyên, nghĩa là tư huệ do nghĩa tư duy có thể giữ gìn dấu ấn của các pháp. 7, Nội Trì Sở Duyên, nghĩa là tu huệ do định huệ tương ưng tâm cảnh giữ gìn bên trong. 8, Thông Đạt Sở Duyên, nghĩa là khi chứng Sơ Địa do trí vô phân biệt thông đạt pháp giới. 9, Tăng Trưởng Sở Duyên, nghĩa là từ Địa thứ hai đến Địa thứ sáu đều là tăng tiến hướng thượng. 10, Phần Chứng Sở Duyên, nghĩa là Viên Hành Địa thứ bảy quán duyên khởi và hoàn diệt của thế gian và xuất thế gian, đều chứng riêng biệt hiện tiền. 11, Đẳng Vận Sở Duyên, nghĩa là trong Địa thứ tám có thể tha hồ vận hành tăng tiến không mượn công dụng. 12, Tối Thắng Sở Duyên, nghĩa là Địa thứ chín, Địa thứ mười và quả Phật đều cho là tối thắng vô thượng.

d/- Tu Chứng Vô Thượng:

Bài Tụng:

“Tu chứng gọi là vô khuyết, bất hủy, bất động, viên mãn, khởi, kiên cố, điều nhu, không trụ, vô chương, vô tức.”

Giải Nghĩa:

Bài Tụng này thuyết minh mười thứ tu chứng: 1- Vô khuyết, nghĩa là không thiếu chủng tánh Đại Thừa chính là thứ có khả năng phát khởi tu chứng. 2- Bất hủy, nghĩa là không hủy báng pháp Đại Thừa là thứ có khả năng nương tựa tu chứng. 3- Bất động, nghĩa là thường

phát khởi tâm rộng lớn độ tận tất cả hữu tình, không vì chỗ thấp kém mà giao động. 4- Viên mãn, nghĩa là siêng năng thường tu sáu Ba La Mật Đa. 5- Khởi, nghĩa là muốn chứng nhập pháp tánh vô sanh thì phải phát khởi Gia Hạnh Thánh Đạo. 6- Kiên cố, nghĩa là siêng năng thường tu phước đức vô biên trong ba Đại Kiếp, để kiên cố thiện căn. 7- Điều Nhu, nghĩa là mềm dẻo điều phục ba nghiệp của mình và người..v..v..... 8- Không Trụ, nghĩa là không trụ vào nơi hai bên Niết Bàn và sanh tử; nếu như trụ vào nơi sanh tử thì trở lại hạng phàm phu, nếu như trụ vào nơi Niết Bàn thì trở lại vào Nhị Thừa; nhờ không trụ mới được thành Bồ Tát Địa Bất Thối Chuyển. 9- Vô chướng (*không chướng ngại*), nghĩa là Bồ Tát đối trị hai chướng hoàn thành báo thân Phật Pháp. 10- Vô Tức (*không đình chỉ*), nghĩa là sau khi thành Phật thị hiện Hoá Thân không có đình chỉ. Mười thứ như thế đều là nghĩa chỗ chứng đắc của Đại Thừa. Giải thích đến đây là đã hoàn tất Đại Khoa thứ hai.

III.- PHẦN ĐÚC KẾT DANH NGHĨA HIỂN BÀY CỦA LUẬN:

Bài Tụng:

“Luận Biện Trung Biên này, nghĩa thâm thâm, kiên thật, rộng lớn, tất cả nghĩa, trừ khử các thứ không kiết tường.”

Giải Nghĩa:

Bộ Luận đây thuyết minh nghĩa Trung Đạo và nghĩa Nhị Biên (*hai bên*), nên gọi là Biện Trung Biên, cũng tức là hiển bày Trung Đạo thích đáng và trừ khử chấp một bên của nhị biên. Như ở trên cảnh sở duyên, hoặc ở trên tâm hành đều thường hay dễ lạc vào một bên. Nếu có thể thấu đạt được cảnh sở duyên là không phải có, không phải không có, không phải không, không phải không không thì có thể khế

hợp được Trung Đạo mà dứt được nhị biên. Nếu có thể hiểu rõ Phật thuyết các pháp vô thường vô ngã chính là đối trị được thường ngã của ngoại Đạo chủ trương và cũng ở nơi thật hành có thể khế hợp được Trung Đạo. Lại nữa ở nơi tu chứng nếu có thể hiểu rõ các nghĩa hữu dụng vô dụng đã trình bày ở trước thì biết chính xác các thứ tăng thượng không phải riêng dùng cho một pháp, như phá trừ bóng tối không phải ban đầu và không phải sau cùng. Mặc dù sự thành Phật không phải do có nhân chủng mới thành mà cũng không phải lìa khỏi nhân chủng chuyển biến tăng thượng mới thành; hiểu rõ nghĩa này thì không thiên về một bên ban đầu hay sau cùng mà lại khế hợp với Trung Đạo. Nghĩa Thâm Thâm, chữ Thâm nghĩa là sâu thẳm không có điểm cuối cùng, chữ Thâm nghĩa là tinh vi sâu kín, không thể phân tích; Nghĩa Thâm Thâm chính là nghĩa Biện Trung Biên của Luận này phải cần đến trí rất vi diệu mới có thể hiểu thấu, không phải trí thường có thể biết được. Nghĩa kiên thật, chính là nghĩa biện minh của Luận này chân thật kiên cố như kim cương, không bị người khác phá, nhờ đó mới có thể phá trừ nghĩa dư thừa thô thiển. Nghĩa rộng lớn chính là chỗ trọng yếu của Luận này ở nơi Đại Thừa. Tất cả nghĩa đây đích thực là Luận này không chỉ chuyên thuyết minh Đại Thừa mà còn bao gồm cả Nhị Thừa, không chỉ thuyết minh tu định hoặc các hành trì giới mà cũng soi sáng các pháp cảnh và quả. Do kể một số loại nghĩa thù thắng, đối với chỗ có tất cả vô minh phiền não, chỗ có các khổ chương ngại, tất cả sự việc đều không kiết tường, vì thế không thứ nào là không trừ khử, cho nên gọi là trừ khử các thứ không kiết tường.

Hiện tại tuy đã giảng giải hoàn tất bộ Luận này, đây chính là bao gồm nghĩa của văn Tụng, nhưng chưa phát huy đến chỗ cùng tận của nó, chẳng qua sử dụng ngôn ngữ so sánh để hiển bày, đem nó ra lần lược thuyết minh mà thôi. Nếu như phát tâm nghiên cứu, tốt nhất là

có thể đem Bốn Tụng này đọc cho thuần thục, lại sử dụng ký ức duy trì chỗ ý nghĩa thâm thúy của nó rồi đi tham khảo các Luận Thích của Bồ Tát Thế Thân và Thuật Ký của Pháp sư Khuy Cơ (Bích Tùng Ký) (Trùng Khánh Phật Học Xã ấn hành).

Dịch xong tại Tịnh Thất Viên Hạnh
ngày 19 tháng 8 dl năm 2015

MỤC LỤC

	Trang
I.- PHẦN DUYÊN KHỞI:	
a.- Tiểu sử phiên dịch của Luận.. .. .	5
b.- Tên Đầu Đề của Luận... .. .	6
c.- Văn Tụng của Luận.....	6
II.- PHẦN LƯU THÔNG:	
A.- THIẾT LẬP AN ĐỊNH THỂ CỦA LUẬN.....	7
B.- PHÂN BIỆT NGHĨA CỦA LUẬN.	

1.- THÔNG SUỐT BIỆN TRUNG BIÊN.....	8
A)- BIỆN MINH CẢNH.....	8
1/- Biện Minh Tướng:.....	8
<i>a)- Biện Minh Pháp Tướng.....</i>	<i>8</i>
a/1- Biện Minh Tướng Trung Đạo.....	8
a/2- Biện Minh Tự Tướng.....	10
a/3- Biện Minh Tướng Thâu Nhiếp.....	12
a/4- Biện Minh Tướng Phương Tiện.....	16
a/5- Biện Minh Tướng Dị Môn.....	18
a/6- Biện Minh Tướng Sanh Khởi.....	19
a/7- Biện Minh Tướng Tạp Nhiễm.....	21
<i>b)- Biện Minh Tánh Không.....</i>	<i>26</i>
b/1- Biện Minh Lý Do.....	26
b/2- Biện Minh Tướng Không.....	27
b/3- Biện Minh Pháp Môn Khác.....	29
b/4- Tướng Nhiễm Tịnh.....	31
b/5- Tướng Sai Biệt.....	33
b/6- Biện Minh Chỗ Không.....	38
b/7- Biện Minh Thành Lập.....	40
2/- Biện Minh Chương:.....	41
<i>a)- Năm Chương.....</i>	<i>42</i>
<i>b)- Chín Kết.....</i>	<i>44</i>
<i>c)- Biệt Chương:.....</i>	<i>47</i>
c/1- Mười Thứ Chương Thiện Pháp.....	47
c/2- Giác Phần Độ Địa Chương:.....	54
<i>c/1- Tiêu Biểu Chung.....</i>	<i>54</i>
<i>c/-2- Giải Thích Riêng Biệt:.....</i>	<i>55</i>

1>- Giác Phần Chương.....	55
2>- Mười Độ Chương.....	57
3>- Mười Địa Chương.....	59
<i>d)- Thông Báo Kết Thúc.....</i>	64
3/- Biện Minh Chân Thật:.....	65
<i>a)- Tiêu Biểu chung.....</i>	65
<i>b)- Giải Thích Riêng Biệt:.....</i>	66
b/1- Căn Bản Chân Thật.....	66
b/2- Tướng Chân Thật.....	67
b/3- Không Đảo Chân Thật.....	69
b/4- Nhân Quả Chân Thật.....	72
b/5- Thô Tế Chân Thật.....	74
b/6- Cực Thành Chân Thật.....	76
b/7- Tịnh Hạnh Chân Thật.....	77
b/8- Nhiếp Thọ Chân Thật.....	78
b/9- Sai Biệt Chân Thật.....	79
b/10- Thiện Xảo Chân Thật:.....	80
<i>*a, Trình Bày Tổng Quát.....</i>	80
<i>*b, Biện Minh Riêng Biệt:.....</i>	85
1>- Uẩn Thiện Xảo.....	86
2>- Giới Thiện Xảo.....	86
3>- Xứ Thiện Xảo.....	86
4>- Duyên Khởi Thiện Xảo.....	87
5>- Xứ Phi Xứ Thiện Xảo.....	87
6>- Căn Thiện Xảo.....	89
7>- Thế Thiện Xảo.....	91
8>- Đế Thiện Xảo.....	91
9>- Thừa Thiện Xảo.....	91

10>- Hữu Vi Vô Vi Thiện Xảo.	92
B)- BIỆN MINH HẠNH.....	93
a/- Biện Minh Tu Đối Trị:.....	94
<i>a/1- Biện Minh Tu Đối Trị Chân Chánh:.....</i>	<i>94</i>
1)- Tứ Niệm Xứ.....	94
2)- Tứ Chánh Đoạn.....	95
3)- Tứ Thần Túc.....	96
4)- Ngũ Căn Lực.....	99
5)- Thất Giác Chi.....	102
6)- Bát Chánh Đạo.....	105
 <i>a/2- Biện Minh Sai Biệt:.....</i>	<i>108</i>
1)- Phàm Thánh Sai Biệt.....	108
2)- Đại Tiểu Sai Biệt.	109
 b/- Biện Minh Tu Phân Vị:.....	110
<i>b/1- Mười Tám Phân Vị.....</i>	<i>111</i>
<i>b/2- Thuyết Minh Sơ Lược Ba Bậc.....</i>	<i>113</i>
<i>b/3- Tùy Ứng Lập Vị.</i>	<i>114</i>
 C.- BIỆN MINH QUẢ.....	115
1/- Biện Minh Năm Quả.....	116
2/- Thuyết Minh Dư Quả.....	119
 2.- BIỆN MINH RIÊNG BIỆT VÔ THƯỢNG:.....	120
a/- Bày Tỏ Ba Vô Thượng.....	122
b/- Giải Thích Ba Vô Thượng:.....	122
<i>b/1-Chánh Hạnh Vô Thượng:.....</i>	<i>122</i>
1, Bày Tỏ Sáu Chánh Hạnh.....	122

	2, Biện Minh Sáu Chánh Hạnh:.....	123
	<i>a, Tối Thắng Chánh Hạnh</i>	123
	<i>b, Tác Ý Chánh Hạnh</i>	129
	<i>c, Tùy Pháp Chánh Hạnh</i> :.....	134
	c/1- Hai Loại Tùy Pháp.....	134
	c/2- Giải Thích Hai Tùy Pháp:.....	134
	1>- Vô Tán Loạn Chuyển Biến	
	<i>Tùy Pháp Chánh Hạnh</i>	134
	2>- Vô Diên Đảo Chuyển Biến	
	<i>Tùy Pháp Chánh Hạnh</i> :.....	136
	a)- Liệt kê Mười Tên Không Diên Đảo.....	137
	b)- Giải Thích Nghĩa Mười Tên Không	
	Diên Đảo:.....	137
	*1- Nơi Văn Không Diên Đảo.....	
137		
	*2- Nơi Nghĩa (cảnh giới hai Thủ)	
	<i>Không Diên Đảo</i>	
137		
	*3- Tác Ý Không Diên Đảo.....	
138		
	*4- Bất Động Không Diên Đảo.....	
139		
	*5- Tự Tướng Không Diên Đảo.....	
141		
	*6- Cộng Tướng Không Diên Đảo.....	
143		
	*7- Nhiễm Tịnh Không Diên Đảo.....	
144		
	*8- Nơi Khách Không Diên Đảo.....	
144		

	<i>*9- Nơi Sợ Hãi Không Điên Đảo.....</i>
145	
	<i>*10- Tụng Không Điên Đảo.</i>
146	
	<i>b/2- Chánh Hạnh Lìa Nhị Biên.....</i>
148	
	<i>b/3- Chánh Hạnh Biệt Không Biệt.....</i>
154	
	<i>c/- Sở Duyên Vô Thượng:.....</i>
155	
	<i>d/- Tu Chứng Vô Thượng:.....</i>
156	

III.- PHẦN KẾT LUẬN:

	Đúc Kết Danh Nghĩa Hiện Bày của Luận:
.....	156